UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH

Số: 1174/CBGVLXD/XD-TC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 29 tháng 9 năm 2016

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LƯU THÔNG TRÊN THỊ TRƯỜNG THỜI ĐIỂM THÁNG 8+9 NĂM 2016

Căn cứ Nghị định 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông báo số 46/TB-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Điện Biên tại cuộc họp bàn công tác quản lý, thông báo giá vật liệu xây dựng và tình hình quản lý cấp phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Quyết định số 05/2015/QĐ-UBND ngày 15/5/2015 của UND tỉnh Điện Biên V/v Ban hành quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

Căn cứ Văn bản số 170/UBND-TN ngày 20/01/2016 của UBND tỉnh Điện Biên V/v tăng cường hiệu quả thực thi chính sách, pháp luật về khoáng sản.

Căn cứ Báo cáo giá vật liệu xây dựng của phòng Tài chính - Kế hoạch, phòng Kinh tế và Hạ tầng các huyện và phòng Quản lý đô thị thị xã, thành phố; Báo giá của nhà sản xuất kinh doanh VLXD; mặt bằng giá thị trường và kết quả khảo sát một số loại vật liệu xây dựng trên thị trường thành phố Điện Biên Phủ và huyện Điện Biên của Sở Xây dựng – Sở Tài chính tại thời điểm tháng 8+9 năm 2016.

SỞ XÂY DỰNG - SỞ TÀI CHÍNH CÔNG BỐ

1. Giá VLXD lưu thông trên thị trường tại các khu vực trung tâm các huyện, thị xã, thành phố thời điểm tháng 8+9/2016. Giá cát, sỏi thông báo không áp dụng cho các đơn vị khai thác tại chỗ để phục vụ xây dựng công trình, khi có phát sinh Chủ đầu tư đề nghị Sở Tài chính và Sở Xây dựng để phối hợp xác định giá. *(Có biểu phụ lục chi tiết kèm theo).*

2. Mức giá VLXD lưu thông tại trung tâm các huyện, thị, thành phố là giá tối đa đến công trình đối với những công trình được đầu tư xây dựng ở trung tâm các huyện, thị xã, thành phố (Quy định khu vực trung tâm theo địa giới hành chính của các huyện, thị, thành phố) thời điểm tháng 8+9 năm 2016.

3. Công bố giá VLXD này có giá trị tại thời điểm tháng 8+9 năm 2016 (không áp dụng cho các tháng khác)./.

SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Tiến Dũng	**Bùi Văn Luyện**

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 1
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 8+9 NĂM 2016
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố số 1174/CBGVLXD/XD-TC ngày 29/9/2016)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 8+9/2016	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	ĐÁ CÁC LOẠI CỦA CÔNG TY TNHH TM&DV HOÀNG ANH (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	**Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na Ư, huyện Điện Biên**		
	Đối với các Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Điện Biên thuộc vùng IV			
1	Đá hộc	đ/m3	146.500	
2	Đá 4x6	đ/m3	201.100	
3	Đá 2x4	đ/m3	208.800	
4	Đá 1x2	đ/m3	216.500	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	217.300	
6	Đá base và Subbase	đ/m3	197.900	
7	Bột đá (đá mạt)	đ/m3	207.300	
	Cát các loại (Mỏ cát Bản Pom Lót, xã Pom Lót, huyện Điện Biên)			
1	Cát trát có modul độ lớn M_L= 0,7÷1,4 mm (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m3	132.000	
2	Sỏi suối (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m3	77.000	
3	Cát bê tông, cát xây có modul độ lớn ML = 0,14÷2,5mm (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển, đã có chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển)	đ/m3	132.000	
	Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012 (Mỏ đá Tây Trang 10, xã Na Ư, huyện Điện Biên)	**Công ty cổ phần ĐTTM Hưng Long tỉnh Điện Biên**		
3	Cát nghiền từ đá theo TCVN 9205:2012 (Giá bán tại nơi sản xuất đã bao gồm thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí phí vận chuyển)	đ/m3	148.817	

	XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.605
2	Xi măng trắng Hải Phòng, Thái Bình loại 50/kg bao	đ/kg		3.500
3	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.450
4	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.500
5	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.600
	Giá bê tông thương phẩm các loại (giá tại trạm trộn, đã bao gồm thuế VAT, chưa có cước vận chuyển và chi phí bơm)	Công ty cổ phần đầu tư XNK Việt Lào tỉnh Điện Biên; Đ/c: bản Phiêng Ban, xã Thanh Nưa, huyện Điện Biên		
1	Bê tông M400, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3		1.605.095
2	Bê tông M350, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3		1.546.722
3	Bê tông M300, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3		1.424.087
2	Bê tông M250, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3		1.318.429
3	Bê tông M200, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3		1.214.061
4	Bê tông M150, đá 1x2cm, độ sụt 14-17	đ/m3		1.108.722
	Giá vận chuyển bê tông (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Cự ly vận chuyển <=0,5km	đ/m3		79.535
2	Cự ly vận chuyển <=1,0km	đ/m3		81.424
3	Cự ly vận chuyển <=1,5km	đ/m3		84.693
4	Cự ly vận chuyển <=2,0km	đ/m3		88.478
5	Cự ly vận chuyển <=3,0km	đ/m3		97.769
6	Cự ly vận chuyển <=4,0km	đ/m3		103.962
7	Giá cho mỗi km tăng thêm trong trường hợp cự ly trên 4km	đ/m3.km		42.267
	Giá bơm bê tông (đã bao gồm thuế VAT)			
	Bơm bê tông bằng máy bơm tĩnh	đ/m3		79.242
	Giá bơm bê tông (đã bao gồm thuế VAT)			
	Bơm bê tông bằng máy bơm tĩnh	đ/m3		79.242
	NGÓI CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	*Ngói đất nung loại A*	đ/viên		3.300
2	Ngói bò đất nung loại A	đ/viên		4.400
	Sản phẩm gạch của Công ty cổ phần Vigracera Thăng Long (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Gạch ốp tường KT=(25x40)mm loại A1, mã hiệu C2520, C2525, C2545, C25417, 2650, 2650G, 2650H, 2651, 2651G, 2651H, Q2501, Q2502, Q2504, Q2505, Q2506, Q2508, Q2510, Q2515, Q2516,Q2517, Q2541, Q2542, Q2544, Q2545, Q2546, Q2555, Q2556, Q2558, Q2559, Q2560, Q2562	đ/m2		86.422
2	Gạch ốp tường KT=(25x40)mm loại A1, mã hiệu C2563, C2569, C2593	đ/m2		93.267

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

3	Gạch ốp tường KT=(25x50)mm loại A1, mã hiệu E5000, E5001-E5009, E5015-E5020	đ/m2		135.848
4	Gạch ốp tường KT=(30x45)mm loại A1, mã hiệu B4500, B4502, B4503, B4504, B4507, B4519, B44521, B4522-B4538, B4540, B4542	đ/m2		135.848
5	Gạch ốp tường KT=(30x45)mm loại A1, mã hiệu B4506, B4520	đ/m2		141.598
6	Gạch ốp tường KT=(30x60)mm loại A1 mã hiệu F3600-F3608, F3610, F3612, F3614-F3620	đ/m2		145.522
7	Gạch sàn nước KT=(25x25)mm loại A1, mã hiệu PM33, PM34, N2501-N2507, N2509, N2510, QN2502, QN2504, CT2504, CT2509	đ/m2		85.639
8	Gạch sàn nước KT=(25x25)mm loại A1, mã hiệu EN2501-EN2504	đ/m2		92.668
9	Gạch sàn nước KT=(30x30)mm loại A1, mã hiệu SN3000, SN3002, SN3004, SN3006, SN3007, SN3010, SN3020, N3604, N3615, N3618, FN3602, FN3604, FN3606, FN3608	đ/m2		134.697
10	Gạch sàn nước KT=(30x30)mm loại A1, mã hiệu DN3002, DN3004, DN3006, DN3012	đ/m2		135.700
	Ngói màu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
I	**Ngói chính**			
1	Ngói lợp loại ấm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
2	Ngói lợp loại hiện đại nhóm màu 605, 607,608 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
3	Ngói lợp loại tươi mát nhóm màu 206, 207, 506, 706,707 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		14.300
4	Ngói lợp loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		16.500
II	**Ngói phụ kiện**			
1	Ngói nóc loại ấm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		24.200
	Ngói nóc loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,2kg/viên	đ/viên		27.500
2	Ngói rìa loại ấm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		24.200
	Ngói rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		27.500

3	Ngói đuôi (cuối mái) loại ấm áp nhóm màu 606, 905,907 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		34.100
	Ngói đuôi (cuối mái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 3,2kg/viên	đ/viên		37.400
4	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói ốp cuối nóc (phải và trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
5	Ngói ốp cuối rìa loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói ốp cuối rìa loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5kg/viên	đ/viên		42.900
6	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		39.600
	Ngói chạc 2 (Ngói L phải/Ngói L trái) loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,5kg/viên	đ/viên		42.900
7	Ngói chữ T loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chữ T loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,2kg/viên	đ/viên		55.000
8	Ngói chạc ba loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chạc ba loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 4,7kg/viên	đ/viên		55.000
9	Ngói chạc tư loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		53.900
	Ngói chạc tư loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7kg/viên	đ/viên		55.000
10	Ngói nóc có giá gắn ống loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907	đ/viên		220.000
	Ngói nóc có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104	đ/viên		240.900
11	Ngói lợp có giá gắn ống loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói lợp có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
12	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		220.000

	Ngói chạc 3 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 5,2kg/viên	đ/viên		240.900
13	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại ấm áp nhóm màu 606, 905, 907 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		220.000
	Ngói chạc 4 có giá gắn ống loại phong cách nhóm màu 101, 102, 103, 104 trọng lượng 7,6kg/viên	đ/viên		240.900
	VÔI (đã bao gồm thuế VAT)			
	Vôi cục	đ/kg		2.500
	GẠCH TUYNEL (Giá bán đã bao gồm thuế VAT, giá bán tại nơi sản xuất chưa có công vận chuyển, bốc xếp)	Đăng ký giá bán theo Công văn số: 01/ĐKGB ngày 04/7/2013 của Cty CP SXVL&XD Điện Biên; Đ/c: tổ dân phố 19, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ		
1	Gạch thông tâm 2 lỗ loại 1(tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên	1.300	
2	Gạch thông tâm 2 lỗ loại 3 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 60	đ/viên	900	
3	Gạch thông tâm 4 lỗ loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 105 x 105	đ/viên	2.310	
4	Gạch thông tâm 6 lỗ loại 1 (tuynel). Kích thước 220 x 160 x 105	đ/viên	3.450	
5	Gạch lá nem	đ/viên	1.930	
6	Gạch đặc	đ/viên	2.100	
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại theo TCVN 6477:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Công ty cổ phần Đầu tư thương mại Hưng Long Điện Biên; Đ/c: Bản Na Thìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên		
1	Gạch đặc (200x95x50)mm theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.096	
2	Gạch rỗng (210x95x60)mm theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.098	
3	Gạch rỗng (220x140x90 theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.594	
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại theo TCVN 6477:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Thiên Ngọc tỉnh Điện Biên; Đ/c: Đội 5, xã Thanh Xương, huyện Điện Biên		
	Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.230	
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại theo TCVN 6477:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH TM&DV Hoàng Anh ; Đ/c Điểm mỏ Ka Hâu 2, xã Na Ư, huyện Điện Biên		
1	Gạch thông tâm 2 lỗ (220 x 65 105)mm	đ/viên	1.320	
2	Gạch đặc (220x105x65)mm	đ/viên	1.500	
3	Gạch thông tâm 2 lỗ (220 x 150 x 100)mm	đ/viên	2.220	

	Gạch Block	Doanh nghiệp tư nhân Hồng Điệp; Đ/c: phố 6, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ		
1	Gạch Block tự chèn dầy 6cm lục giác màu đỏ, vàng: Kích thước (160x92x60)mm; 45 viên/m^2, trọng lượng 2,9kg/viên (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp và chi phí vận chuyển)	đ/m2	160.000	
2	Gạch Block tự chèn dầy 6cm lục giác màu xanh; Kích thước (160x92x60)mm; 45 viên/m2, trọng lượng 2,9kg/viên (giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí bốc xếp và chi phí vận chuyển)	đ/m2	165.000	
	TẤM LỢP, TẤM ỨP NÓC (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		42.000
2	Tấm úp nóc Thái Nguyên; quy cách:1.000mmx340x5mm.	đ/tấm		13.000
	TRE CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tre rừng ĐK 6 - 8 cm, L = 6m	đ/cây		30.000
2	Tre trồng ĐK 9 - 15 cm, L = 8m	đ/cây		32.000
	ĐINH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đinh 3cm	đ/kg		15.000
2	Đinh 5 - 7 cm	đ/kg		15.000
3	Đinh 10 cm	đ/kg		15.000
	KÍNH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m2		85.000
2	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		145.000
3	Kính màu trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		145.000
	TÔN CÁC MÀU XANH + ĐỎ (đã bao gồm thuế VAT)			
	(Được sản xuất từ tôn lợp mạ màu, mạ kẽm nguyên liệu được nhập của hãng tôn Việt Nhật (SSSC), Hoa Sen (LOTUS) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312; Việt Pháp (Vifa) tiêu chuẩn Nhật Bản JIS G3312. Kích thước tôn sóng 1.100 mm, hiệu dụng 1.000 mm),			
1	Độ dày 0,30mm; mạ kẽm; trọng lượng 2,57 kg/md	đ/m^2		68.000
2	Độ dày 0,32 mm; trọng lượng 2,78 kg/md	đ/m^2		72.000
3	Độ dày 0,35mm; trọng lượng 3,04 kg/md	đ/m^2		77.000
4	Độ dày 0,37mm; trọng lượng 3,27 kg/md	đ/m^2		79.000
5	Độ dày 0,40mm; trọng lượng 3,57 kg/md	đ/m^2		84.000
6	Độ dày 0,42mm; trọng lượng 3,68 kg/md	đ/m^2		87.000
7	Độ dày 0,45mm; trọng lượng 3,98 kg/md	đ/m^2		92.000
8	Độ dày 0,47mm; trọng lượng 4,07 kg/md	đ/m^2		95.000
	Phụ kiện tôn mạ màu: Xanh đỏ			
	Máng			
1	Độ dày 0,30mm mã 240 MD	đ/md		25.000
2	Độ dày 0,30mm mã 300 MD	đ/md		28.000
3	Độ dày 0,30mm mã 400 MD	đ/md		35.000
4	Độ dày 0,30mm mã 500 MD	đ/md		40.000

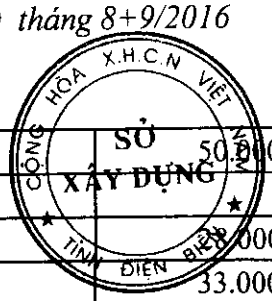

5	Độ dày 0,30mm mã 600 MD	đ/md		50.000
	Nóc			
1	Độ dày 0,35mm mã 240 MD	đ/md		28.000
2	Độ dày 0,35mm mã 300 MD	đ/md		33.000
3	Độ dày 0,35mm mã 400 MD	đ/md		45.000
4	Độ dày 0,35mm mã 500 MD	đ/md		50.000
5	Độ dày 0,35mm mã 600 MD	đ/md		55.000
	Sườn độ dày 0,4mm			
1	Độ dày 0,4mm mã 240 MD	đ/md		35.000
2	Độ dày 0,4mm mã 300 MD	đ/md		45.000
3	Độ dày 0,4mm mã 400 MD	đ/md		50.000
4	Độ dày 0,4mm mã 500 MD	đ/md		55.000
5	Độ dày 0,4mm mã 600 MD	đ/md		60.000
	Sườn độ dày 0,45mm			
1	Độ dày 0,45mm mã 240 MD	đ/md		45.000
2	Độ dày 0,45mm mã 300 MD	đ/md		50.000
3	Độ dày 0,45mm mã 400 MD	đ/md		55.000
4	Độ dày 0,45mm mã 500 MD	đ/md		60.000
5	Độ dày 0,45mm mã 600 MD	đ/md		65.000
6	Vít tôn	đ/cái		400
	Tấm lợp kim loại AUSTNAM			
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester, G 550			
1	Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.45mm	m2		173.000
2	Tôn AC 11 (11 sóng) dày 0.47mm	m2		176.000
3	Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.45mm	m2		174.000
4	Tôn ATEK 1000 (6 sóng) dày 0.47mm	m2		177.000
5	Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.45mm	m2		170.000
6	Tôn ATEK 1088 (5 sóng) dày 0.47mm	m2		173.000
	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn Polyester, G550			
1	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.4 mm			160.001
2	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0.42 mm	m2		164.000
3	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.4 mm	m2		161.000
4	Tôn AD06 (6 sóng) dày 0.42 mm	m2		165.000
5	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.4 mm	m2		156.000
6	Tôn AD05 (5 sóng) dày 0.42 mm	m2		160.001
7	Tôn ADTLIE (6 sóng giả ngói) dày 0.42mm (G340)	m2		175.000
	Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn Polyester			
1	Tôn Alok 420 dày 0.47mm, G550	m2		222.000
2	Tôn Alok 420 dày 0.45mm, G550	m2		218.000
3	Tôn Alok 480 dày 0.45mm, G340	m2		199.000
4	Tôn Alok 480 dày 0.47mm, G340	m2		203.000
	Tấm lợp chống nóng, chóng ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z150			

1	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		274.000
2	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		270.001
3	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		277.000
4	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		273.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 20mm, tôn mạ A/z100			
1	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		262.000
2	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		258.000
3	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		264.000
4	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		259.981
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z150			
1	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		267.000
2	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.45mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		263.000
3	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		270.001
4	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.47mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		266.000
	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/z100			
1	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		255.000
2	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.4mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		251.000
3	Tôn HAPU1 (11 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		257.000
4	Tôn HAPU1 (6 sóng) dày 0.42mm, lớp PU tỉ trọng 35-40kg/m3	m2		253.000
	Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)			
1	Khổ 300mm dày 0.47mm	m		51.000

2	Khổ 400mm dày 0.47mm	m		66.000
3	Khổ 600mm dày 0.47mm	m		96.000
4	Khổ 300mm dày 0.45mm	m		50.001
5	Khổ 400mm dày 0.45mm	m		65.000
6	Khổ 600mm dày 0.45mm	m		93.000
7	Khổ 300mm dày 0.42mm	m		48.000
8	Khổ 400mm dày 0.42mm	m		63.000
9	Khổ 600mm dày 0.42mm	m		91.000
	Vật tư phụ			
1	Đai bắt tôn Alok, Aseam	Chiếc		9.900
2	Vít sắt dài 65mm	Chiếc		1.980
3	Vít sắt dài 45mm	Chiếc		1.650
4	Vít sắt dài 20mm	Chiếc		1.100
5	Vít bắt đai	Chiếc		670
6	Keo Silicone	ống		52.800
	THÉP THÁI NGUYÊN TISCO (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		12.036
2	Thép tròn trơn phi 10, CT3, L=8,6m	đ/kg		11.757
3	Thép tròn trơn phi 12, CT3, L=8,6m	đ/kg		11.941
4	Thép tròn trơn phi 14-40, CT3, L=8,6m	đ/kg		11.941
5	Thép cây vằn phi 10, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		11.408
6	Thép cây vằn phi 12, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		11.741
7	Thép cây vằn phi 14 - 40, CT 5, SD295A, L=11,7m	đ/kg		11.831
	THÉP HÌNH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép hình L63-L75, CT3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
2	Thép hình L80-L100, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
3	Thép hình L120-L125, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
4	Thép hình L130, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
5	Thép hình C8-C10, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
6	Thép hình C12, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
7	Thép hình C14-C18, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
8	Thép hình I10 - I12, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
9	Thép hình I14 , CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
10	Thép hình I15 - I16, CT 3, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
11	Thép hình L63-L75, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
12	Thép hình L80-L100, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
13	Thép hình L120-L125, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
14	Thép hình L130, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
15	Thép hình L150, SS 540, L=6m; 9m; 12m	đ/kg		14.000
	THÉP KHÁC (VN) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		16.000
2	Dây thép mạ kẽm 2-4ly VN	đ/kg		16.000
3	Lưới thép B40	đ/kg		18.000

	SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN HÒA PHÁT (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép Φ6+8	đ/kg		11.650
2	Thép thanh vằn SD295A Φ10	đ/kg		10.458
3	Thép thanh vằn SD295A Φ12-Φ32	đ/kg		11.094
	Ống nước Hòa Phát (Ống Thép mạ Kẽm) đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dầy 1,9	đ/m		21.000
2	" ĐK 20, dầy 2,1	đ/m		28.000
3	" ĐK 25, dầy 2,3	đ/m		40.000
4	" ĐK 32, dầy 2,3	đ/m		50.000
5	" ĐK 40, dầy 2,5	đ/m		62.000
6	" ĐK 50, dầy 2,6	đ/m		82.000
7	" ĐK 65, dầy 2,9	đ/m		117.000
8	" ĐK 80, dầy 2,9	đ/m		137.000
9	" ĐK 100, dầy 3,2	đ/m		195.000
	ỐNG NHỰA CHỊU NHIỆT TIÊU CHUẨN ĐỨC DEKKO-25 (đã bao gồm thuế VAT)	Địa chỉ: Khu Công nghiệp Nam Thăng Long, Thụy Phương - Từ Liêm-Hà Nội, ĐT: 04.7522.640		
	Ống PN10			
1	Phi 20 x 2,3mm	đ/m		22.300
2	Phi 25 x 2,3mm	đ/m		39.700
3	Phi 32 x 2,9mm	đ/m		51.500
4	Phi 40 x 3,7mm	đ/m		69.000
5	Phi 50 x 4,6mm	đ/m		101.200
6	Phi 63 x 5,8mm	đ/m		161.400
7	Phi 75 x 6,8mm	đ/m		225.400
8	Phi 90 x 8,2mm	đ/m		327.000
9	Phi 110 x 10,0mm	đ/m		647.700
	Ống PN20			
10	Phi 20 x 3,4mm	đ/m		31.900
11	Phi 25 x 4,2mm	đ/m		52.900
12	Phi 32 x 5,4mm	đ/m		91.200
13	Phi 40 x 6,7mm	đ/m		125.500
14	Phi 50 x 8,3mm	đ/m		195.100
15	Phi 63 x 10,5mm	đ/m		313.700
16	Phi 75 x 12,5mm	đ/m		440.900

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

17	Phi 90 x 15mm	đ/m		632.000
18	Phi 110 x 18,3mm	đ/m		948.800
	Ống tránh			-
11	Phi 20	đ/m		20.900
12	Phi 25	đ/m		41.600
13	Phi 32	đ/m		71.200
	Cút 90 độ			-
14	Phi 20	đ/chiếc		5.600
15	Phi 25	đ/chiếc		7.300
16	Phi 32	đ/chiếc		12.800
17	Phi 40	đ/chiếc		21.200
18	Phi 50	đ/chiếc		36.800
19	Phi 63	đ/chiếc		112.700
20	Phi 75	đ/chiếc		147.000
21	Phi 90	đ/chiếc		230.600
22	Phi 110	đ/chiếc		416.600
	Chếch 45 độ			-
23	Phi 20	đ/chiếc		4.600
24	Phi 25	đ/chiếc		7.300
25	Phi 32	đ/chiếc		11.000
26	Phi 40	đ/chiếc		22.000
27	Phi 50	đ/chiếc		42.000
28	Phi 63	đ/chiếc		97.400
29	Phi 75	đ/chiếc		147.900
30	Phi 90	đ/chiếc		184.400
31	Phi 110	đ/chiếc		306.800
	Tê			-
32	Phi 20	đ/chiếc		6.400
33	Phi 25	đ/chiếc		10.000
34	Phi 32	đ/chiếc		16.500
35	Phi 40	đ/chiếc		26.400
36	Phi 50	đ/chiếc		52.800
37	Phi 63	đ/chiếc		126.600
38	Phi 75	đ/chiếc		158.500
39	Phi 90	đ/chiếc		250.400
40	Phi 110	đ/chiếc		442.900
	Ống và phụ kiện nhựa PVC-DEKKO (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)			

I	**Ống nhựa PVC dán keo**			
1	Ống thoát nước Phi 21 dày 1.0	đ/m		5.900
	Class 0 phi 21 dày 1.2	đ/m		7.200
	Class 1 phi 21 dày 1.5	đ/m		7.800
	Class 2 phi 21 dày 1.6	đ/m		9.500
	Class 3 phi 21 dày 2.4	đ/m		11.200
2	**Ống thoát nước Phi 27 dày 1.0**	đ/m		7.300
	Class 0 phi 27 dày 1.3	đ/m		9.200
	Class 1 phi 27 dày 1.6	đ/m		10.800
	Class 2 phi 27 dày 2.0	đ/m		12.000
	Class 3 phi 27 dày 3.0	đ/m		16.900
3	**Ống thoát nước Phi 34 dày 1.0**	đ/m		9.500
	Class 0 phi 34 dày 1.3	đ/m		11.200
	Class 1 phi 34 dày 1.7	đ/m		13.600
	Class 2 phi 34 dày 2.0	đ/m		16.600
	Class 3 phi 34 dày 2.6	đ/m		19.000
4	**Ống thoát nước Phi 42 dày 1.2**	đ/m		14.100
	Class 0 phi 42 dày 1.5	đ/m		15.900
	Class 1 phi 42 dày 1.7	đ/m		18.600
	Class 2 phi 42 dày 2.0	đ/m		21.200
	Class 3 phi 42 dày 2.5	đ/m		24.900
5	**Ống thoát nước Phi 48 dày 1.4**	đ/m		16.600
	Class 0 phi 48 dày 1.6	đ/m		19.400
	Class 1 phi 48 dày 1.9	đ/m		22.100
	Class 2 phi 48 dày 2.3	đ/m		25.600
	Class 3 phi 48 dày 2.9	đ/m		31.000
6	**Ống thoát nước Phi 60 dày 1.4**	đ/m		21.500
	Class 0 phi 60 dày 1.5	đ/m		25.800
	Class 1 phi 60 dày 1.8	đ/m		31.400
	Class 2 phi 60 dày 2.3	đ/m		36.600
	Class 3 phi 60 dày 2.9	đ/m		44.200
7	**Ống thoát nước Phi 75 dày 1.5**	đ/m		30.200
	Class 0 phi 75 dày 1.9	đ/m		35.300
	Class 1 phi 75 dày 2.2	đ/m		39.900
	Class 2 phi 75 dày 2.9	đ/m		52.100
	Class 3 phi 75 dày 3.6	đ/m		64.400
8	**Ống thoát nước Phi 90 dày 1.5**	đ/m		36.900
	Class 0 phi 90 dày 1.8	đ/m		42.200
	Class 1 phi 90 dày 2.2	đ/m		49.300
	Class 2 phi 90 dày 2.7	đ/m		57.100
	Class 3 phi 90 dày 3.5	đ/m		74.900
9	**Ống thoát nước Phi 110 dày 1.9**	đ/m		55.700
	Class 0 phi 110 dày 2.2	đ/m		63.000
	Class 1 phi 110 dày 2.7	đ/m		73.400

	Class 2 phi 110 dày 3.2	đ/m		83.600
	Class 3 phi 110 dày 4.2	đ/m		117.700
II	**Phụ kiện nhựa PVC dán keo (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)**			
1	**Cút nhựa phi 90**			
	phi 21	đ/chiếc		1.200
	phi 27	đ/chiếc		1.800
	phi 34	đ/chiếc		2.600
	phi 42	đ/chiếc		4.200
	phi 48	đ/chiếc		6.200
	phi 60	đ/chiếc		8.800
	phi 75	đ/chiếc		16.800
	phi 90	đ/chiếc		24.400
	phi 110	đ/chiếc		39.700
2	**Tê nhựa**			
	phi 21	đ/chiếc		1.800
	phi 27	đ/chiếc		3.300
	phi 34	đ/chiếc		4.200
	phi 42	đ/chiếc		6.000
	phi 48	đ/chiếc		8.000
	phi 60	đ/chiếc		13.700
	phi 75	đ/chiếc		23.000
	phi 90	đ/chiếc		31.700
	phi 110	đ/chiếc		53.700
3	**Măng sông nhựa**			
	phi 21	đ/chiếc		1.000
	phi 27	đ/chiếc		1.200
	phi 34	đ/chiếc		1.300
	phi 42	đ/chiếc		1.800
	phi 48	đ/chiếc		2.500
	phi 60	đ/chiếc		4.300
	phi 75	đ/chiếc		5.900
	phi 90	đ/chiếc		7.700
	phi 110	đ/chiếc		12.600
4	**Cút nhựa 45^0**			
	phi 21	đ/chiếc		1.200
	phi 27	đ/chiếc		1.500
	phi 34	đ/chiếc		2.200
	phi 42	đ/chiếc		3.000
	phi 48	đ/chiếc		5.200
	phi 60	đ/chiếc		8.700
	phi 75	đ/chiếc		15.600
	phi 90	đ/chiếc		21.400
	phi 110	đ/chiếc		30.800
5	**Y nhựa**			
	phi 60	đ/chiếc		15.500
	phi 75	đ/chiếc		32.100
	phi 90	đ/chiếc		40.000
	phi 110	đ/chiếc		57.200

6	**Nút bịt nhựa**			
	phi 42	đ/chiếc		2.400
	phi 48	đ/chiếc		3.300
7	**Tê cong nhựa**			
	phi 90	đ/chiếc		40.400
	phi 110	đ/chiếc		67.200
8	**Ren trong nhựa**			
	phi 21	đ/chiếc		1.100
	phi 27	đ/chiếc		1.300
	phi 34	đ/chiếc		2.400
	phi 42	đ/chiếc		3.300
	phi 48	đ/chiếc		4.800
	phi 60	đ/chiếc		7.500
9	**Ren ngoài nhựa**			
	phi 21	đ/chiếc		1.100
	phi 27	đ/chiếc		1.300
	phi 34	đ/chiếc		2.400
	phi 42	đ/chiếc		3.300
	phi 48	đ/chiếc		4.800
	phi 60	đ/chiếc		7.600
10	**Tê giảm nhựa**			
	phi27/phi21	đ/chiếc		2.400
	phi34/phi21	đ/chiếc		2.900
	phi34/27	đ/chiếc		3.300
	phi42/21	đ/chiếc		4.000
	phi42/27	đ/chiếc		4.700
	phi42/34	đ/chiếc		5.400
	phi48/21	đ/chiếc		6.500
	phi48/27	đ/chiếc		6.800
	phi48/34	đ/chiếc		7.200
	phi48/42	đ/chiếc		9.100
	phi60/21	đ/chiếc		9.200
	phi60/27	đ/chiếc		9.200
	phi60/34	đ/chiếc		10.100
	phi60/42	đ/chiếc		10.700
	phi60/48	đ/chiếc		11.600
	phi75/34	đ/chiếc		15.600
	phi75/42	đ/chiếc		16.800
11	**Côn giảm nhựa**			
	phi27/phi21	đ/chiếc		1.100
	phi34/phi21	đ/chiếc		1.500
	phi34/27	đ/chiếc		2.000
	phi42/21	đ/chiếc		2.200
	phi42/27	đ/chiếc		2.400
	phi42/34	đ/chiếc		2.600

	phi48/21	đ/chiếc		2.900
	phi48/27	đ/chiếc		3.100
	phi48/34	đ/chiếc		3.200
	phi48/42	đ/chiếc		3.300
	phi60/21	đ/chiếc		4.300
	phi60/27	đ/chiếc		5.100
	phi60/34	đ/chiếc		5.100
	phi60/42	đ/chiếc		5.200
	phi60/48	đ/chiếc		5.500
	phi75/34	đ/chiếc		9.800
	phi75/42	đ/chiếc		7.200
	Ống và phụ kiện HDPE-DEKKO (Giá vật liệu tại nơi bán đã bao gồm thuế VAT)			
1	**Ống nhựa HDPE 100PN8**			
	phi 40 dày 1,9mm	đ/m		18.300
	phi 50 dày 2,4 mm	đ/m		28.400
	phi63 dày 3,0 mm	đ/m		43.900
	phi 75 dày 3,5mm	đ/m		62.400
	phi 90 dày 4,3 mm	đ/m		100.400
	phi 110 dày 5,3mm	đ/m		132.400
2	**Ống nhựa HDPE 100PN10**			
	phi 32 dày 1,9mm	đ/m		14.800
	phi 40 dày 2,4mm	đ/m		22.100
	phi 50 dày 3,0 mm	đ/m		34.400
	phi 63 dày 3,8 mm	đ/m		54.700
	phi 75 dày 4,5 mm	đ/m		77.400
	phi 90 dày 5,4 mm	đ/m		112.100
	phi 110 dày 6,6 mm	đ/m		163.000
3	**Ống nhựa HDPE 100PN 12.5**			
	phi 25 dày 1,9 mm	đ/m		10.800
	phi 32 dày ,4mm	đ/m		17.300
	phi 40 dày 3,0 mm	đ/m		26.700
	phi 50 dày 3,7 mm	đ/m		41.100
	phi 63 dày 4,7 mm	đ/m		65.600
	phi 75 dày 5,6 mm	đ/m		93.800
	phi 90 dày 6,7 mm	đ/m		132.900
	phi 110 dày 8,1 mm	đ/m		200.800
4	**Ống nhựa HDPE 100PN 16**			
	phi 20 dày 1,9 mm	đ/m		8.300
	phi 25 dày 2,3 mm	đ/m		12.600
	phi 32 dày 3,0 mm	đ/m		20.800
	phi 40 dày 3,7 mm	đ/m		32.100
	phi 50 dày 4,6 mm	đ/m		49.700
	phi 63 dày 5,8 mm	đ/m		79.000

	phi 75 dày 6,8 mm	đ/m		110.500
	phi 90 dày 8,2mm	đ/m		159.000
	phi 110 dày 10,0 mm	đ/m		237.900
5	**Ống nhựa HDPE 100PN20**			
	phi 20 dày 2,3 mm	đ/m		10.000
	phi 25 dày 2,8 mm	đ/m		15.100
	phi 32 dày 3,6 mm	đ/m		24.900
	phi 40 dày 4,5 mm	đ/m		38.100
	phi 50 dày 5,6 mm	đ/m		58.900
	phi 63 dày 7,1 mm	đ/m		93.800
	phi 75 dày 8,4 mm	đ/m		132.900
	phi 110 dày 12,3 mm	đ/m		288.800
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG u. PVC DÁN KEO (Theo tiêu chuẩn ISO 4422:1996-TCVN 6151:2002), đã bao gồm thuế VAT	Công ty Cổ phần nhựa Tiền Phong, địa chỉ số 2 An Đà, Ngô Quyền, Hải Phòng, ĐT: 0313.640.973		
	Thoát nước			
1	Phi 21 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 42 chiều dầy 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		13.900
5	Phi 48 chiều dầy 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		16.300
6	Phi 60 chiều dầy 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
7	Phi 76 chiều dầy 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
8	Phi 90 chiều dầy 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
9	Phi 110 chiều dầy 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800
	Ống Class 1			-
1	Phi 21 chiều dầy 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		7.700
2	Phi 27 chiều dầy 1,5mm PN bar 12,5	đ/m		10.600
3	Phi 34 chiều dầy 1,6mm PN bar 10,0	đ/m		13.400
4	Phi 42 chiều dầy 1,8mm PN bar 8.0	đ/m		18.300
5	Phi 48 chiều dầy 2,0 mm PN bar 8,0	đ/m		21.800
6	Phi 60 chiều dầy 2,0mm PN bar 6,3	đ/m		30.800
7	Phi 75 chiều dầy 2,2mm PN bar 6,3	đ/m		39.300
8	Phi 90 chiều dầy 2,2mm PN bar 5,0	đ/m		48.500
9	Phi 110 chiều dầy 2,7mm PN bar 5,0	đ/m		72.200
10	Phi 140 chiều dầy 3,5 mm PN bar 5,0	đ/m		111.700
11	Phi 160 chiều dầy 4,0 mm PN bar 5,0	đ/m		147.700
12	Phi 200 chiều dầy 4,9mm PN bar 5,0	đ/m		230.000
13	Phi 250 chiều dầy 6,2 mm PN bar 5,0	đ/m		368.800
14	Phi 315 chiều dầy 7,7 mm PN bar 5,0	đ/m		550.400
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG HDPE - PE 80 (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Phi 40, độ dầy 1,9 mm; áp suất PN6	đ/m		18.300
2	Phi 50 độ dầy 2,4 mm; áp suất PN6	đ/m		28.400

3	Phi 63 độ dầy 3 mm; áp suất PN6	đ/m		43.900
4	Phi 75 độ dầy 3,5 mm; áp suất PN6	đ/m		62.400
5	Phi 90 độ dầy 4,3 mm; áp suất PN6	đ/m		100.400
6	Phi 110 độ dầy 5,3 mm; áp suất PN6	đ/m		132.400
				-
7	Phi 32, độ dầy 1,9 mm; áp suất PN8	đ/m		14.800
8	Phi 40; độ dầy 2,4 mm; áp suất PN8	đ/m		22.100
9	Phi 50; độ dầy 3 mm; áp suất PN8	đ/m		34.400
10	Phi 63; độ dầy 3,8 mm; áp suất PN8	đ/m		54.700
11	Phi 75; độ dầy 4,5 mm; áp suất PN8	đ/m		77.400
12	Phi 90; độ dầy 5,4 mm; áp suất PN8	đ/m		112.100
13	Phi110; độ dầy 6,6 mm; áp suất PN8	đ/m		163.000
				-
14	Phi 25, độ dầy 1,9 mm; áp suất PN10	đ/m		10.800
15	Phi 32; độ dầy 2,4 mm; áp suất PN10	đ/m		17.300
16	Phi 40; độ dầy 3 mm; áp suất PN10	đ/m		26.700
17	Phi 50; độ dầy 3,7 mm; áp suất PN10	đ/m		41.100
18	Phi 63; độ dầy 4,7 mm; áp suất PN10	đ/m		65.600
19	Phi 75; độ dầy 5,6 mm; áp suất PN10	đ/m		93.600
20	Phi 90; độ dầy 6,7mm; áp suất PN10	đ/m		132.900
21	Phi 110; độ dầy 8,1 mm; áp suất PN10	đ/m		200.800
				-
22	Phi 20, độ dầy 1,9 mm; áp suất PN12,5	đ/m		8.300
23	Phi 25; độ dầy 2,3 mm; áp suất PN12,5	đ/m		12.600
24	Phi 32, độ dầy 3 mm; áp suất PN12,5	đ/m		20.800
25	Phi 40; độ dầy 3,7 mm; áp suất PN12,5	đ/m		32.100
26	Phi 50; độ dầy 4,6 mm; áp suất PN12,5	đ/m		49.700
27	Phi 63; độ dầy 5,8 mm; áp suất PN12,5	đ/m		79.000
28	Phi 75; độ dầy 6,8 mm; áp suất PN12,5	đ/m		110.500
29	Phi 90; độ dầy 8,2 mm; áp suất PN12,5	đ/m		159.000
30	Phi 110; độ dầy 10 mm; áp suất PN12,5	đ/m		237.900
				-
31	Phi 20; độ dầy 2,3 mm; áp suất PN16	đ/m		10.000
32	Phi 25; độ dầy 2,8 mm; áp suất PN16	đ/m		15.100
33	Phi 32, độ dầy 3,6 mm; áp suất PN6	đ/m		24.900
34	Phi 40; độ dầy 4,5 mm; áp suất PN16	đ/m		38.100
35	Phi 50; độ dầy 5,6 mm; áp suất PN16	đ/m		58.900
36	Phi 63; độ dầy 7,1 mm; áp suất PN16	đ/m		93.800
37	Phi 75; độ dầy 8,4 mm; áp suất PN16	đ/m		132.900
38	Phi 90; độ dầy 10,1 mm; áp suất PN16	đ/m		190.800
39	Phi 110; độ dầy 12,3 mm; áp suất PN16	đ/m		288.800
	CỘT ĐIỆN, ỐNG CỐNG BÊ TÔNG CỐT THÉP LY TÂM; GẠCH BLOC (đã bao gồm thuế VAT)	Công ty Cổ phần xây dựng Điện Biên		
	Cột liền			

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

1	Cột điện ly tâm loại 7,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 270mm; lực đầu cột 300kg	đ/cột		1.242.000
2	Cột điện ly tâm loại 7,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		1.305.000
3	Cột điện ly tâm loại 8,5A phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		1.422.000
4	Cột điện ly tâm loại 8,5B phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột		1.597.500
5	Cột điện ly tâm loại 8,5C phi ngọn 160mm; phi gốc 280mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột		2.011.500
6	Cột điện ly tâm loại 10A phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột		1.764.000
7	Cột điện ly tâm loại 10B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột		1.993.500
8	Cột điện ly tâm loại 10C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột		2.335.500
9	Cột điện ly tâm loại 12B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg	đ/cột		3.456.000
10	Cột điện ly tâm loại 12C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg	đ/cột		4.383.000
	Cột nối			
1	Cột điện ly tâm loại 14B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 850kg	đ/cột		7.101.000
2	Cột điện ly tâm loại 14C phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		8.203.500
3	Cột điện ly tâm loại 14D phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		9.180.000
4	Cột điện ly tâm loại 16B phi ngọn 190mm; phi gốc 376mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		7.326.000
5	Cột điện ly tâm loại 16C phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		9.522.000
6	Cột điện ly tâm loại 16D phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột		10.512.000
7	Cột điện ly tâm loại 18B phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		9.540.000
8	Cột điện ly tâm loại 18C phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		10.980.000
9	Cột điện ly tâm loại 18D phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột		12.060.000
10	Cột điện ly tâm loại 20B phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột		10.692.000
11	Cột điện ly tâm loại 20C phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột		12.465.000
	Ống cống *(đã bao gồm thuế VAT)*			

1	Ống cống BTLT, D=400 (380); trọng tải B-H13	đ/m		315.000
2	Ống cống BTLT, D=600 (580); trọng tải B-H13	đ/m		522.000
3	Ống cống BTLT, D=800 (780); trọng tải B-H13	đ/m		621.000
4	Ống cống BTLT, D=1000 (980); trọng tải B-H13	đ/m		970.000
	Gạch lát Blốc (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Gạch lát Blốc màu đỏ (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m2, trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m^2		120.000
2	Gạch lát Blốc màu vàng; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m2, trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m^2		137.947
3	Gạch lát Blốc màu xanh; (25x25x4,5) cm, có 2 lớp cốt liệu gạch 0,035 m, lớp bề mặt gạch 0,01m, 16V/m2, trọng lượng 5,5 kg/viên.	đ/m^2		141.210
	Cột điện bê tông li tâm dự ứng lực các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển)	Công ty cổ phần Trường Lộc tỉnh Điện Biên; địa chỉ nơi sản xuất: Khu trại giam Nà Tấu, xã Nà Tấu, huyện Điện Biên		
1	6,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 246mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	1.828.649	
2	6,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 246mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	1.897.413	
3	6,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 246mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	2.129.771	
4	7,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	2.169.859	
5	7,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	2.210.050	
6	7,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	2.243.750	
7	8,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	2.522.242	
8	8,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	2.574.309	
9	8,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	2.690.461	

10	10 A phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	3.038.398	
11	10 B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột	3.216.460	
12	10 C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột	3.568.244	
13	10 D phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 680kg	đ/cột	4.101.433	
14	12A phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 540kg	đ/cột	4.715.350	
15	12 B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg	đ/cột	5.137.534	
16	12 C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg	đ/cột	6.136.567	
17	12 D phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	7.368.790	
18	14A(G4A+N10A) phi ngọn 215mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 720kg	đ/cột	10.616.891	
19	14B(G4B+N10B) phi ngọn 215mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	10.828.592	
20	14C(G4C+N10C) phi ngọn 215mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	11.723.356	
21	14D(G4D+N10D) phi ngọn 215mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	12.217.975	
22	16B(G6B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	11.976.526	
23	16C(G6C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	12.653.204	
24	16D(G6D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	13.964.647	

25	18B(G8B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	13.155.385	
26	18C(G8C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	14.066.548	
27	18D(G8D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	15.936.672	
28	20B(G10B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	15.045.516	
29	20C(G10C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	16.205.815	
30	20D(G10D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	17.466.751	
	Cột điện bê tông li tâm các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa có chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Minh Thành; Đ/c nơi sản xuất: bản Na Thìn, xã Pom Lót, huyện Điện Biên		
1	6,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	1.645.984	
2	6,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	1.737.055	
3	6,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	1.964.195	
4	7,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	1.885.708	
5	7,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	1.929.766	
6	7,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 260mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	2.037.385	
7	8,5 A phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 250kg	đ/cột	1.963.901	
8	8,5 B phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 320kg	đ/cột	2.135.362	

9	8,5 C phi ngọn 160mm; phi gốc 273mm; lực đầu cột 380kg	đ/cột	2.289.548	
10	10 B phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 420kg	đ/cột	2.864.332	
11	10 C phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 520kg	đ/cột	3.080.426	
12	10 D phi ngọn 190mm; phi gốc 323mm; lực đầu cột 680kg	đ/cột	3.701.207	
13	12 B phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 720kg	đ/cột	4.797.615	
14	12 C phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 900kg	đ/cột	5.940.880	
15	12 D phi ngọn 190mm; phi gốc 350mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	6.939.551	
16	14B(G4B+N10B) phi ngọn 215mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	9.870.202	
17	14C(G4C+N10C) phi ngọn 215mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	11.202.148	
18	14D(G4D+N10D) phi ngọn 215mm; phi gốc 377mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	11.706.110	
19	16B(G6B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	11.028.608	
20	16C(G6C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	12.188.075	
21	16D(G6D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 403mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	13.568.600	
22	18B(G8B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	12.845.286	
23	18C(G8C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	13.497.460	

24	18D(G8D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 430mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	16.165.628	
25	20B(G10B+N10B) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 920kg	đ/cột	15.117.575	
26	20C(G10C+N10C) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1100kg	đ/cột	16.168.091	
27	20D(G10D+N10D) phi ngọn 190mm; phi gốc 456mm; lực đầu cột 1300kg	đ/cột	17.463.892	
28	Cột 20D không bích	đ/cột	8.084.112	
	Loại cột vuông A-H			
1	Cột vuông A-H 6,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 230kg	đ/cột	1.434.319	
2	Cột vuông A-H 6,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 360kg	đ/cột	1.552.591	
3	Cột vuông A-H 6,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 310mm; lực đầu cột 460kg	đ/cột	1.629.566	
4	Cột vuông A-H 7,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 230kg	đ/cột	1.773.548	
5	Cột vuông A-H 7,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 360kg	đ/cột	1.799.159	
6	Cột vuông A-H 7,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 340mm; lực đầu cột 460kg	đ/cột	1.951.228	
7	Cột vuông A-H 8,5 A phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 230kg	đ/cột	1.994.681	
8	Cột vuông A-H 8,5 B phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 360kg	đ/cột	2.255.891	
9	Cột vuông A-H 8,5 C phi ngọn 140mm; phi gốc 370mm; lực đầu cột 460kg	đ/cột	2.445.630	
	Gạch kính của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (Đã bao gồm thuế VAT)			

1	Gạch kính trắng - 19*19*9.5 cm loại 6 viên/thùng	đ/thùng		267.300
2	Gạch kính màu - 19*19*9.5 cm loại 6 viên/thùng	đ/thùng		287.100
3	Gạch kính trắng - 19*19*8 cm loại 6 viên/thùng	đ/thùng		188.100
	VẬT TƯ KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)			
	Cót ép 2,6 x 0,7 m	đ/tấm		30.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

BIỂU PHỤ LỤC SỐ 2
GIÁ VLXD THÁNG 8+9 NĂM 2016
THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ VÀ HUYỆN ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Công bố 1174/CBGVLXD/XD-TC ngày 29/9/2016)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 8+9/2016	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	BỒN NƯỚC TÂN Á ĐẠI THÀNH (SẢN PHẨM CỦA TẬP ĐOÀN TÂN Á ĐẠI THÀNH) giá đã bao gồm thuế VAT	Địa chỉ: Trụ sở số 124, Tôn Đức Thắng - Đống Đa - Hà Nội, ĐT: 0987.769.999		
I	**BỒN NHỰA**			
	Bồn đứng			
1	Loại TA 300	đ/bộ		1.040.000
2	Loại TA 400	đ/bộ		1.250.000
3	Loại TA 500	đ/bộ		1.420.000
4	Loại TA 700	đ/bộ		1.730.000
5	Loại TA 1000	đ/bộ		2.080.000
6	Loại TA 1500	đ/bộ		3.100.000
7	Loại TA 2000	đ/bộ		3.950.000
8	Loại TA 3000	đ/bộ		5.890.000
9	Loại TA 4000	đ/bộ		7.550.000
10	Loại TA 5000	đ/bộ		10.400.000
11	Loại TA 10000	đ/bộ		22.000.000
II	**Bồn ngang**			
1	Loại TA 300	đ/bộ		1.230.000
2	Loại TA 400	đ/bộ		1.430.000
3	Loại TA 500	đ/bộ		1.680.000
4	Loại TA 700	đ/bộ		2.080.000
5	Loại TA 1000	đ/bộ		2.680.000
6	Loại TA 1500	đ/bộ		4.150.000
7	Loại TA 2000	đ/bộ		5.350.000
III	**Bồn vuông**			

1	Loại TA 500	đ/bộ		2.020.000
2	Loại TA 1000	đ/bộ		3.240.000
V	**Bồn nước INOX (đã bao gồm thuế VAT)**			
	Bồn đứng			
1	Loại TA 310, đường kính 760	đ/bộ		1.887.000
2	Loại TA 500 đường kính 760	đ/bộ		2.155.000
3	Loại TA 700 đường kính 760	đ/bộ		2.520.000
4	Loại TA 1000 đường kính 940	đ/bộ		3.190.000
5	Loại TA 1200 đường kính 980	đ/bộ		3.660.000
6	Loại TA 1300 đường kính 1030	đ/bộ		3.980.000
7	Loại TA 1500 đường kính 1180	đ/bộ		4.875.000
8	Loại TA 2000 đường kính 1180	đ/bộ		6.360.000
9	Loại TA 2500 đường kính 1360	đ/bộ		8.325.000
10	Loại TA 3000 đường kính 1360	đ/bộ		9.450.000
11	Loại TA 3500 đường kính 1360	đ/bộ		10.555.000
12	Loại TA 4000 đường kính 1360	đ/bộ		11.810.000
13	Loại TA 4500 đường kính 1360	đ/bộ		13.205.000
14	Loại TA 6000 đường kính 1420	đ/bộ		17.090.000
VI	***Bồn ngang***			
1	Loại TA 310, đường kính 760	đ/bộ		2.057.000
2	Loại TA 500 đường kính 760	đ/bộ		2.305.000
3	Loại TA 700 đường kính 760	đ/bộ		2.710.000
4	Loại TA 1000 đường kính 940	đ/bộ		3.390.000
5	Loại TA 1200 đường kính 980	đ/bộ		3.910.000
6	Loại TA 1300 đường kính 1030	đ/bộ		4.230.000
7	Loại TA 1500 đường kính 1180	đ/bộ		5.135.000
8	Loại TA 2000 đường kính 1180	đ/bộ		6.650.000
9	Loại TA 2500 đường kính 1360	đ/bộ		8.500.000
10	Loại TA 3000 đường kính 1360	đ/bộ		9.850.000
11	Loại TA 3500 đường kính 1360	đ/bộ		11.170.000
12	Loại TA 4000 đường kính 1360	đ/bộ		12.600.000

13	Loại TA 4500 đường kính 1360	đ/bộ		14.045.000
14	Loại TA 5000 đường kính 1420	đ/bộ		15.420.000
15	Loại TA 6000 đường kính 1420	đ/bộ		18.140.000
III	**Bồn công nghiệp**			
	Bồn đứng			
1	Loại TA 10000 đường kính 1700	đ/bộ		34.000.000
	Bồn ngang			
1	Loại TA 10000 đường kính 1700	đ/bộ		36.000.000
2	Loại TA 15000 đường kính 1700	đ/bộ		54.000.000
3	Loại TA 20000 đường kính 1700	đ/bộ		72.000.000
4	Loại TA 25000 đường kính 2200	đ/bộ		95.000.000
5	Loại TA 30000 đường kính 2200	đ/bộ		114.000.000
VII	**Máy nước nóng năng lượng mặt trời Tân Á (đã bao gồm thuế VAT)**			
	Dòng Gold			
a	**Ống chân không**			
1	TA - GO 47-15, (KT = 1790 x 1400 x 1060) loại 120 lít	đ/bộ		6.100.000
2	TA - GO 47-18, (KT = 1790 x 1610 x 1060) loại 140 lít	đ/bộ		6.400.000
3	TA - GO 47- 21, (KT = 1790 x 1820 x 1060) loại 160 lít	đ/bộ		6.900.000
4	TA - GO 47-24, (KT = 1790 x 2160 x 1060) loại 180 lít	đ/bộ		7.600.000
5	TA - GO 58-14, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 140 lít	đ/bộ		6.250.000
6	TA - GO 58-15, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 140 lít	đ/bộ		6.400.000
7	TA - GO 58-16, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 160 lít	đ/bộ		6.600.000
8	TA - GO 58-18, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 180 lít	đ/bộ		7.300.000
9	TA - GO 58-21, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 210 lít	đ/bộ		8.100.000
10	TA - GO 58-24, (KT = 1790 x 1460 x 1060) loại 240 lít	đ/bộ		9.500.000
b	**Ống dầu**			
1	TA - GO- S 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ		6.950.000
2	TA - GO - S 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ		7.150.000

3	TA - GO-S 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít	đ/bộ		7.400.000
4	TA - GO-S 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít	đ/bộ		8.200.000
5	TA - GO-S 58-21, (KT = 2000 x 20200 x 1160) loại 210 lít	đ/bộ		91.500.000
6	TA - GO-S 58-24, (KT = 1790 x 2320 x 1160) loại 240 lít	đ/bộ		10.700.000
	Dòng Diamond			
a	***Ống chân không***			
	TA - DI 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ		8.700.000
	TA - DI 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ		9.100.000
	TA - DI 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít	đ/bộ		9.300.000
	TA -DI 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít	đ/bộ		10.100.000
	TA - DI 58-21, (KT = 2000 x 20200 x 1160) loại 210 lít	đ/bộ		
	TA - DI 58-24, (KT = 1790 x 2320 x 1160) loại 240 lít	đ/bộ		
b	***Ống dầu***			
	TA - DI-S 58-14, (KT = 2000 x 1460 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ		9.400.000
	TA - DI- S 58-15, (KT = 2000 x 1540 x 1160) loại 140 lít	đ/bộ		9.850.000
	TA - DI- S 58-16,(KT = 2000 x 1620 x 1160) loại 160 lít	đ/bộ		10.100.000
	TA -DI- S 58-18, (KT = 2000 x 1780 x 1160) loại 180 lít	đ/bộ		11.000.000
VIII	**Bình nước nóng ROSSI (đã bao gồm thuế VAT)**			
	Dòng dân dụng			
	Bình nước nóng Roosi tiết kiệm điện - loại bình ngang			
1	Bình 15L (2500W)	đ/bộ		2.700.000
2	Bình 20L (2500W)	đ/bộ		2.800.000
3	Bình 30L (2500W)	đ/bộ		2.950.000
	Bình nước nóng Rossi tiết kiệm điện - loại bình vuông			
1	Bình 15L (2500W)	đ/bộ		2.450.000
2	Bình 20L (2500W)	đ/bộ		2.550.000
3	Bình 30L (2500W)	đ/bộ		2.700.000
	Bình nước nóng Rossi IS - INTRUSTRIAL: dung tích lớn, hữu dụng cao			

1	R50-IS	đ/bộ		3.690.000
2	R100-IS	đ/bộ		6.690.000
	Bình nước nóng trực tiếp Rossi			
1	R450	đ/bộ		1.900.000
2	R450P (có bơm tăng áp)	đ/bộ		2.500.000
3	R500	đ/bộ		2.000.000
4	R500P (có bơm tăng áp)	đ/bộ		2.600.000
IX	**Chậu rửa inox Rossi (đã bao gồm thuế VAT)**			
	Chậu rửa Rossi Eco - Chậu tinh tế			
1	Chậu 2 hố - 1 bàn (1005 x 470 x 180), mã hiệu RA 03	đ/bộ		900.000
2	Chậu 2 hố - 1 bàn (1045 x 450 x 180) mã hiệu RA 06	đ/bộ		1.000.000
3	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (990 x 510 x 180) mã hiệu RA 10	đ/bộ		1.120.000
4	Chậu 2 hố - không bàn (810 x 470 x 180) mã hiệu RA 11	đ/bộ		970.000
5	Chậu 2 hố - không bàn (710 x 460 x 180) mã hiệu RA 12	đ/bộ		840.000
6	Chậu 2 hố - 1 hố phụ, 1 bàn (1005 x 500 x 180) mã hiệu RA 20	đ/bộ		920.000
7	Chậu 1 hố - 1 bàn (695 x 385 x 180) mã hiệu RA 21	đ/bộ		570.000
8	Chậu 1 hố - 1 bàn (800 x 440 x 180) mã hiệu RA 22	đ/bộ		640.000
9	Chậu 1 hố - 1 bàn (730 x 405 x 180) mã hiệu RA 23	đ/bộ		630.000
10	Chậu 1 hố - không bàn (800 x 470 x 180) mã hiệu RA 24	đ/bộ		630.000
11	Chậu 1 hố - không bàn (445 x 360 x 180) mã hiệu RA 31	đ/bộ		390.000
	Chậu rửa Rossi Export - Chậu xuất khẩu			
1	Chậu 2 hố - 1 hố phụ (800 x 440 x 200, mã hiệu RE 61	đ/bộ		980.000
2	Chậu 2 hố - 1 bàn (710 x 460 x 200) mã hiệu RE 62	đ/bộ		1.240.000
3	Chậu 2 hố - không bàn (1005 x 470 x 200) mã hiệu RE 63	đ/bộ		1.300.000
4	Chậu 2 hố - không bàn (810 x 430 x 240) mã hiệu RE 90	đ/bộ		1.420.000
5	Chậu 2 hố - không bàn (920 x 450 x 230) mã hiệu RE 92	đ/bộ		2.200.000
	Chậu rửa Rossi 304			
1	Chậu dập liền 2 hố - không bàn (KT= 800 x 430 x 210), mã hiệu RX 80	đ/bộ		2.070.000

2	Chậu dập liền 2 hố - không bàn (KT= 860 x 450 x 210), mã hiệu RX 80	đ/bộ		2.220.000
3	Chậu 2 hố - không bàn (KT = 710 x 460 x 200), mã hiệu RA 82	đ/bộ		1.650.000
4	Chậu 2 hố - 1 bàn (KT = 1005 x 470 x 200), mã hiệu RA 83	đ/bộ		1.750.000
5	Chậu 2 hố - không bàn (KT = 820 x 470 x 200), mã hiệu RX 84	đ/bộ		3.380.000
6	Chậu 1 hố - không bàn (KT = 410 x 470 x 240), mã hiệu RX 85	đ/bộ		2.320.000
7	Chậu 1 hố - không bàn (KT = 590 x 450 x 240), mã hiệu RX 86	đ/bộ		2.330.000
8	Chậu 1 hố - không bàn (KT = 590 x 530 x 240), mã hiệu RX 87	đ/bộ		2.570.000
9	Chậu 1 hố - không bàn (KT = 520 x 420 x 235), mã hiệu RX 88	đ/bộ		3.130.000
X	**Sen vòi Rossi (đã bao gồm thuế VAT)**			
	Mẫu 6.1			
1	Sen R601S	đ/bộ		1.300.000
2	Vòi 2 chân R601V2	đ/bộ		1.200.000
3	Vòi 1 chân R601 V1	đ/bộ		1.120.000
	Mẫu 6.2			
	Sen R602S			1.400.000
	Vòi 2 chân R602 V2			1.300.000
	Vòi 1 chân R602 V1			1.220.000
	Vòi chậu R602 C1			1.020.000
	Mẫu 7.1			
	Sen mã hiệu R701S			1.500.000
	Vòi 2 chân R701 V2			1.400.000
	Vòi 1 chân R701 V1			1.320.000
	Mẫu 8.1			
	Sen mã hiệu R801S			1.600.000
	Vòi 2 chân R801 V2			1.500.000
	Vòi1 chân R801 V1			1.420.000
	Vòi chậu R801 C1			1.220.000
	Vòi tường R801 C2			1.320.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

	Mẫu 8.2			
1	Sen R802 S	đ/bộ		1.700.000
2	Vòi 2 chân R802 V2	đ/bộ		1.600.000
3	Vòi 1 chân R802 V1	đ/bộ		1.520.000
4	Vòi chậu R802 C1	đ/bộ		1.320.000
5	Vòi tường R802 C2	đ/bộ		1.420.000
	Mẫu 8.3			
1	Sen R803 S	đ/bộ		1.800.000
2	Vòi 2 chân R803 V2	đ/bộ		1.700.000
3	Vòi 1 chân R803 V1	đ/bộ		1.620.000
4	Vòi chậu R803 C1	đ/bộ		1.420.000
5	Vòi tường R803 C2	đ/bộ		1.520.000
	Mẫu 9.1			
1	Sen R901 S	đ/bộ		1.950.000
2	Vòi 1 chân R901V1	đ/bộ		1.750.000
	Mẫu 9.1			
1	Sen R902 S			2.150.000
2	Vòi 1 chân R901V1			1.850.000
XI	**Bồn tắm Rossi (đã bao gồm thuế VAT)**			
	Nhóm A: Bồn tắm thường			
1	Bồn tắm thẳng có yếm (1600 x 750)	đ/bộ		4.240.000
2	Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 730)	đ/bộ		4.340.000
3	Bồn tắm thẳng có yếm (1700 x 750)	đ/bộ		4.400.000
4	Bồn tắm thẳng có yếm (1500 x 750)	đ/bộ		4.340.000
5	Bồn tắm thẳng không có yếm (1600 x 750)	đ/bộ		2.890.000
6	Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 730)	đ/bộ		2.930.000
7	Bồn tắm thẳng không có yếm (1700 x 750)	đ/bộ		2.950.000
8	Bồn tắm thẳng không có yếm (1500 x 750)	đ/bộ		2.650.000
9	Bồn tắm góc (1460 x 1460)	đ/bộ		7.600.000
10	Bồn tắm góc (1800 x 1200)	đ/bộ		7.670.000
11	Bồn tắm góc (1490 x 1010)	đ/bộ		6.270.000

12	Bồn tắm góc (1500 x 880)	đ/bộ		5.780.000
14	Bồn tắm thẳng (1500 x 810)	đ/bộ		4.730.000
15	Bồn tắm thẳng (1700 x 730)	đ/bộ		4.560.000
	Nhóm B: Bồn tắm matxa			
1	Bồn tắm góc có matxa đôi (1460 x 1460)	đ/bộ		21.285.000
2	Bồn tắm góc có matxa đôi (1530 x 1530)	đ/bộ		21.640.000
3	Bồn tắm góc có matxa đôi (1800 x 1200)	đ/bộ		21.490.000
4	Bồn tắm góc có matxa đôi (1490 x 1010)	đ/bộ		15.318.000
5	Bồn tắm góc có matxa đôi (1500 x880))			15.048.000
6	Bồn tắm thẳng có matxa (1500 x 810)	đ/bộ		14.904.000
7	Bồn tắm thẳng có matxa (1700 x 730)	đ/bộ		14.697.000
XII	**Sơn nội, ngoại thất cao cấp IPAINT (đã bao gồm thuế VAT)**			
	Sơn nội thất			
1	Ipaint Int -Super white, mã sản phẩm IST, loại 24kg	đ/thùng		1.420.000
2	Trắng sáng, dễ thi công, độ phủ cao, mã sản phẩm IST, loại 6kg	đ/lon		490.000
3	Ipaint Int -Satin, mã sản phẩm I7, loại 22kg	đ/thùng		2.310.000
4	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 5kg	đ/lon		640.000
	Màng sơn bóng, chống thấm và chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm I7, loại 1kg	đ/lon		160.000
5	Ipaint Int -Gloss one, mã sản phẩm I1, loại 20kg	đ/thùng		2.550.000
6	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 5kg	đ/lon		870.000
	Mặt sơn siêu bóng, thách thức thời gian, mã sản phẩm I1, loại 1kg	đ/lon		190.000
	Sơn ngoại thất			
1	Ipaint Ext - Satin, mã sản phẩm E6,loại 22kg	đ/thùng		2.680.000
2	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 5kg	đ/lon		750.000
	Mặt sơn bóng, bền đẹp, dài lâu, mã sản phẩm E6, loại 1kg	đ/lon		190.000
3	Ipaint Ext - All in one, mã sản phẩm E6, loại 20kg	đ/thùng		2.890.000
4	Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 5kg	đ/lon		890.000
	Chống tia cực tím, thách thức thời gian, mã sản phẩm E6, loại 1kg	đ/lon		215.000
	Sơn lót kháng kiềm			

1	Ipaint - Premer.int- NaNo, mã sản phẩm IN8, loại 22kg	đ/thùng		1.680.000
2	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm IN8, loại 6kg	đ/lon		550.000
3	Ipaint - Premer.int, mã sản phẩm IL6, loại 23kg	đ/thùng		1.490.000
4	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm IL6, loại 6kg	đ/lon		500.000
5	Ipaint - Premer.Ext - Na No, mã sản phẩm EN3, loại 22kg	đ/thùng		1.990.000
6	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 6kg	đ/lon		655.000
	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã sản phẩm EN3, loại 1kg	đ/lon		140.000
7	Ipaint - Premer.Ext, mã sản phẩm EL9, loại 23kg	đ/thùng		1.850.000
8	Chống kiềm, chống thấm, chống rêu mốc hiệu quả, mã sản phẩm EL9, loại 6kg	đ/lon		620.000
	Sơn chống thấm			
1	Ipaint -CT, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 20kg	đ/thùng		1.950.000
2	Chống thấm, chống rêu mốc tối đa, mã hiệu sản phẩm ECT, loại 6kg	đ/lon		620.000
	Sơn trang trí			
1	Ipaint clear, mã hiệu san phẩm ICL, loại 4kg	đ/lon		570.000
2	Bóng đẹp trường tồn với thời gian, mã hiệu sản phẩm ICL, loại 1kg	đ/lon		195.000
	Bột bả			
1	Ipaint -BB Int, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg	đ/bao		360.000
2	Ipaint -BB Ext, mã hiệu sản phẩm IP, loại 40kg	đ/bao		420.000
I	**Sơn nội thất KAHLER (Giá đã bao gồm thuế VAT)**			
1	XQ (kinh tế), mầu tiêu chuẩn (mã sản phẩm K833) loại 18 lít	đ/thùng		535.000
2	XQ (siêu mịn), màu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt sáng mịn, siêu trắng (mã sản phẩm K835), loại 18 lít	đ/thùng		876.000
3	XQ (siêu mịn), màu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt sáng mịn, siêu trắng (mã sản phẩm K835), loại 5 lít	đ/thùng		270.000
4	KAHLER Forkclean chịu trà rửa tối ưu, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn (mã sản phẩm K836) loại 18 lít	đ/thùng		1.460.000
5	KAHLER Forkclean chịu trà rửa tối ưu, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn (mã sản phẩm K836) loại 5 lít	đ/thùng		455.000
6	KAHLER GlodSilk Sơn phủ cao cấp, chịu trà rửa tối đa, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn, bóng đẹp che khuất vết nứt nhỏ tốt, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K838) loại 18 lít	đ/thùng		2.878.000

7	KAHLER GlodSilk Sơn phủ cao cấp, chịu trà rửa tối đa, nhẹ mùi, kháng khuẩn, tuyệt đối an toàn, bóng đẹp che khuất vết nứt nhỏ tốt, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K838) loại 5 lít	đ/thùng		810.000
II	**Sơn ngoại thất KAHLER -Trần Anh, giá bán đã bao gồm thuế VAT**	Phòng KD: B.305-308, Tòa nhà Xanh, quận Long Biên, Hà Nội, ĐT: 043.687.143		
1	XQ (siêu mịn) mầu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt láng mịn, chống rêu mốc (mã sản phẩm K935) loại 18 lít	đ/thùng		1.083.000
2	XQ (siêu mịn) mầu tiêu chuẩn, độ phủ cao, bề mặt láng mịn, chống rêu mốc (mã sản phẩm K935) loại 5 lít	đ/thùng		340.000
3	KAHLER DURASHIELD sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, mầu bền 2 lần, không bắm bẩn, bóng đẹp chống nóng, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K938) loại 5 lít	đ/thùng		995.000
4	KAHLER DURASHIELD sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, mầu bền 2 lần, không bắm bẩn, bóng đẹp chống nóng, bảo vệ 6 năm (mã sản phẩm K938) loại 1 lít	đ/thùng		205.000
5	KAHLER BRILLANT sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, siêu bóng, mầu bền 2 lần, không bám bẩn, chống nóng, chống thấm hoàn hảo, bảo vệ 8 năm (mã sản phẩm K939) loại 5 lít	đ/thùng		1.175.000
6	KAHLER BRILLANT sơn phủ cao cấp, chống rêu mốc tối đa, siêu bóng, mầu bền 2 lần, không bám bẩn, chống nóng, chống thấm hoàn hảo, bảo vệ 8 năm (mã sản phẩm K939) loại 1 lít	đ/thùng		240.000
III	**Sơn lót các loại (Giá đã bao gồm thuế VAT)**			
1	KAHLER INTERIOR PRIMER Son lót kháng kiềm trong nhà (mã sản phẩm K636) loại 18 lít	đ/thùng		1.245.000
2	KAHLER INTERIOR PRIMER Son lót kháng kiềm trong nhà (mã sản phẩm K636) loại 5 lít	đ/thùng		385.000
3	KAHLER EXTERIOR PRIMER sơn lót kháng kiềm cấp trong nhà và ngoài trời (mã sản phẩm K638) loại 18 lít	đ/thùng		1.860.000
4	KAHLER EXTERIOR PRIMER sơn lót kháng kiềm cấp trong nhà và ngoài trời (mã sản phẩm K638) loại 5 lít	đ/thùng		578.000
IV	**Các sản phẩm bột bả và chống thấm**			
1	KAHLER MAHZAR chống tấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 18 lít	đ/thùng		1.860.000

2	KAHLER MAHZAR chống tấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 5 lít	đ/thùng		578.000
3	KAHLER MAHZAR chống tấm đa năng hệ trộn xi măng cho tường đứng (mã sản phẩm k336) loại 1 lít	đ/thùng		139.000
4	XQ Putty bộ bả nội thất (mã sản phẩm K535) loại 40kg/bao	đ/bao		216.000
5	KAHLER Putty bộ bả nội và ngoại thất (mã sản phẩm K538) loại 40kg/bao	đ/bao		275.000
	Sơn Nishu (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Sơn ngoại thất 1L	đ/lon		185.000
2	Sơn ngoại thất 5L	đ/lon		810.000
3	Sơn nội thất 4L	đ/lon		210.000
4	Sơn nội thất 18L	đ/thùng		810.000
5	Sơn Agat nội thất 4L	đ/lon		160.000
6	Sơn Agat nội thất 18L	đ/thùng		570.000
7	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 5L	đ/lon		510.000
8	Sơn lót chống kiềm ngoại thất 18L	đ/thùng		1.685.000
9	Sơn lót chống kiềm nội thất 4L	đ/lon		280.000
10	Sơn lót chống kiềm nội thất 18L	đ/thùng		1.160.000
11	Sơn Nishu chống thấm 1L	đ/lon		110.000
12	Sơn Nishu chống thấm 4L	đ/lon		375.000
13	Sơn Nishu chống thấm 18L	đ/thùng		1.640.000
	Sơn Erofill (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	Sơn Erofill trắng 18L nội thất	đ/lon		390.000
2	Sơn Erofill trắng 3.8L	đ/lon		100.000
3	Sơn Erofill màu 18L nội thất	đ/thùng		420.000
4	Sơn Erofill màu 3.8L	đ/lon		110.000
5	Sơn Erofill màu 3.8L ngoại thất	đ/lon		305.000
	Sơn Chemical (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	Sơn ATM trắng 4L	đ/lon		130.000
2	Sơn ATM trắng 18L	đ/thùng		540.000
3	Sơn U90 trắng 4L	đ/lon		105.000
4	Sơn U90 trắng 18L	đ/thùng		440.000
	Sơn và chống thấm SenPec			

1	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại thùng 18 lít	đ/thùng		605.000
2	AKPEC-P400 (Sơn trắng -màu trong nhà (mịn), loại lon 5 lít	đ/lon		189.000
3	AKPEC - BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả trong nhà cao cấp), bao 40kg	đ/bao		242.000
4	SENPEC-BỘT BẢ TƯỜNG (Bột bả chống thấm ngoài trời cao cấp) bao 40kg	đ/bao		385.000
5	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng		875.000
6	SENPEC-P500 (Sơn trắng - màu trong nhà bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon		263.000
7	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng)18 lít	đ/thùng		979.000
8	SENPEC-P505 (Sơn siêu trắng trong nhà thùng 5 lít	đ/lon		297.000
9	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon		858.000
10	SENPEC-P600 (Sơn trắng - màu trong nhà siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon		193.000
11	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) thùng 18 lít	đ/thùng		1.309.000
12	SENPEC-T700 (Sơn trắng - màu ngoài trời bóng mờ) lon 5 lít	đ/lon		380.000
13	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 5 lít	đ/lon		1.045.000
14	SENPEC-T800 (Sơn trắng - màu ngoài trời siêu bóng) lon 1 lít	đ/lon		232.000
15	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) thùng 18 lít	đ/thùng		1.419.000
16	SENPEC-A900 (Sơn chống kiềm) lon 5 lít	đ/lon		413.000
17	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) thùng 18 lít	đ/thùng		1.969.000
18	SENPEC-A901 (Sơn chống kiềm ngoài trời) lon 5 lít	đ/lon		574.000
19	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) thùng 20 kg	đ/thùng		1.969.000
20	SENPEC-A902 (Sơn chống thấm đa năng trộn xi măng) lon 5 kg	đ/lon		574.000
21	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) thùng 18 lít	đ/thùng		1.815.000
22	SENPEC-A903 (CLEAR bóng không màu) lon 5 lít	đ/lon		527.000
23	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 5kg	đ/lon		1.045.000
24	SENPEC-A904 Sơn giả đá lon 1kg	đ/lon		211.000
	Sản phẩm Sơn và bột bả của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm			
A	**Sơn Nội thất**			
I	**MASTER**			
1	Thường loại 1 lít	đ/thùng		160.600
2	Đặc biệt loại 1 lít★	đ/thùng		172.700
3	Đặc biệt loại 1 lít★★	đ/thùng		181.500
4	Đặc biệt loại 1 lít★★★	đ/thùng		195.800
5	Thường loại 5 lít	đ/thùng		690.800
6	Đặc biệt loại 5 lít★	đ/thùng		755.700
7	Đặc biệt loại 5 lít★★	đ/thùng		797.500
8	Đặc biệt loại 5 lít★★★	đ/thùng		867.900

9	Thường loại 15 lít	đ/thùng		1.796.300
10	Đặc biệt loại 15 lít★	đ/thùng		1.964.600
11	Đặc biệt loại 15 lít★★	đ/thùng		2.073.500
12	Đặc biệt loại 15 lít★★★	đ/thùng		2.256.100
II	**EXTRA**			
1	Thường loại 5 lít	đ/thùng		394.900
2	Đặc biệt loại 5 lít★	đ/thùng		423.500
3	Đặc biệt loại 5 lít★★	đ/thùng		455.400
4	Đặc biệt loại 5 lít★★★	đ/thùng		489.500
5	Trắng siêu hạng	đ/thùng		409.200
6	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.026.300
7	Đặc biệt loại 18 lít★	đ/thùng		1.129.700
8	Đặc biệt loại 18 lít★★	đ/thùng		1.241.900
9	Đặc biệt loại 18 lít★★★	đ/thùng		1.366.200
10	Trắng siêu hạng	đ/thùng		1.075.800
III	**STANDARD**			
1	Thường loại 4 lít	đ/thùng		170.500
2	Thường loại 18 lít	đ/thùng		676.500
IV	**WALL**			
1	Thường loại 4 lít	đ/thùng		132.000
2	Thường loại 18 lít	đ/thùng		484.000
B	**Sơn ngoại thất**			
I	**MASTER**			
1	Thường loại 1 lít	đ/thùng		173.800
2	Đặc biệt loại 1 lít★	đ/thùng		196.900
3	Đặc biệt loại 1 lít★★	đ/thùng		222.200
4	Đặc biệt loại 1 lít★★★	đ/thùng		243.100
5	Đặc biệt loại 1 lít★★★★	đ/thùng		266.200
6	Thường loại 5 lít	đ/thùng		797.500
7	Đặc biệt loại 5 lít★	đ/thùng		888.800
8	Đặc biệt loại 5 lít★★	đ/thùng		999.900
9	Đặc biệt loại 5 lít★★★	đ/thùng		1.089.000
10	Đặc biệt loại 5 lít★★★★	đ/thùng		1.193.500
11	Thường loại 15 lít	đ/thùng		2.073.500
12	Đặc biệt loại 15 lít★	đ/thùng		2.311.100
13	Đặc biệt loại 15 lít★★	đ/thùng		2.599.300
14	Đặc biệt loại 15 lít★★★	đ/thùng		2.831.400
15	Đặc biệt loại 15 lít★★★★	đ/thùng		3.103.100
II	**EXTRA**			
1	Thường loại 1 lít	đ/thùng		115.500
2	Đặc biệt loại 1 lít★	đ/thùng		127.600
3	Đặc biệt loại 1 lít★★	đ/thùng		145.200
4	Đặc biệt loại 1 lít★★★	đ/thùng		156.200
5	Đặc biệt loại 1 lít★★★★	đ/thùng		176.000
6	Thường loại 5 lít	đ/thùng		578.600
7	Đặc biệt loại 5 lít★	đ/thùng		639.100
8	Đặc biệt loại 5 lít★★	đ/thùng		726.000
9	Đặc biệt loại 5 lít★★★	đ/thùng		778.800
10	Đặc biệt loại 5 lít★★★★	đ/thùng		880.000
11	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.686.300
12	Đặc biệt loại 18 lít★	đ/thùng		1.906.300

13	Đặc biệt loại 18 lít★★	đ/thùng		2.218.700
14	Đặc biệt loại 18 lít★★★	đ/thùng		2.407.900
15	Đặc biệt loại 18 lít★★★★	đ/thùng		2.765.400
III	**STANDARD**			
1	Thường loại 4 lít	đ/thùng		258.500
2	Đặc biệt loại 4 lít★	đ/thùng		280.500
3	Đặc biệt loại 4 lít★★	đ/thùng		308.000
4	Đặc biệt loại 4 lít ★★★	đ/thùng		330.000
5	Đặc biệt loại 4 lít★★★★	đ/thùng		396.000
6	Thường loại 18 lít	đ/thùng		1.045.000
7	Đặc biệt loại 18 lít★	đ/thùng		1.149.500
8	Đặc biệt loại 18 lít★★	đ/thùng		1.254.000
9	Đặc biệt loại 18 lít★★★	đ/thùng		1.353.000
10	Đặc biệt loại 18 lít★★★★	đ/thùng		1.617.000
C	**Sơn lót Sealer chống thấm - chống kiềm**			
	Nội thất			
1	Nội thất loại 4 lít	đ/thùng		280.500
2	Nội thất loại 18 lít	đ/thùng		1.166.000
	Ngoại thất			
1	Ngoại thất loại 4 lít	đ/thùng		382.800
2	Ngoại thất loại 5 lít	đ/thùng		491.700
3	Ngoaij thất loại 18 lít	đ/thùng		1.599.400
D	**Sơn ngói**			
1	Thường loại 1 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 807	đ/thùng		154.000
2	Thường loại 4 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 808	đ/thùng		550.000
3	Thường loại 18 lít: gồm các màu RP201, 501, 502, 503, 504, 601, 602, 701, 702, 703, 902, 903, 205, 206, 506, 605, 606, 607, 608, 706, 707, 810	đ/thùng		2.200.000
4	Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 905, 906 ★	đ/thùng		176.000
5	Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 905, 906 ★	đ/thùng		649.000
6	Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 905, 906 ★	đ/thùng		2.475.000
7	Đặc biệt loại 1 lít gồm các màu RP 501, 901, 907 ★★	đ/thùng		198.000
8	Đặc biệt loại 4 lít gồm các màu RP 501, 901, 907 ★★	đ/thùng		770.000
9	Đặc biệt loại 18 lít gồm các màu RP 501, 901, 907 ★★	đ/thùng		2.750.000
E	**Bột chét tường**			
1	ASSURE nội thất loại 40kg	đ/bao		236.500
2	ASSURE PLUS nội thất và ngoại thất loại 40kg	đ/bao		282.700
3	GLORY PRO ngoại thất loại 40kg	đ/bao		357.500
F	**Chất chống thấm**			
1	AQUASEAL loại 1kg	đ/thùng		88.000
2	AQUASEAL loại 4kg	đ/thùng		330.000
3	AQUASEAL loại 20kg	đ/thùng		1.485.000
G	**Bột chà ron**			
1	GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 1kg	đ/hộp		24.200
2	GROUTEX PRO: gồm các màu 01, 02, 03, 04, 07, 10, 13 loại 5kg	đ/hộp		104.500

3	GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 14 loại 1kg ★	đ/hộp		28.600
4	GROUTEX PRO: gồm các màu 05, 06, 11, 15 loại 5kg ★	đ/hộp		123.200
5	GROUTEX PRO: gồm các màu 08, 09, 12, 15 loại 1kg ★★	đ/hộp		34.100
6	GROUTEX PR:O gồm các màu 08, 09, 12, 16 loại 5kg ★★	đ/hộp		132.900
H	**Keo dán gạch**			
1	GECKO FLOOR loại 5kg	đ/thùng		55.000
2	GECKO FLOOR loại 25kg	đ/thùng		238.700
3	GECKO WALL loại 5kg	đ/thùng		66.000
4	GECKO WALL loại 25kg	đ/thùng		283.800
	THIẾT BỊ VỆ SINH SELTA (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 gạt	đ/bộ		1.300.000
2	Bệt SELTA Hàn Quốc 19 nhấn	đ/bộ		1.600.000
3	Chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
4	Chậu VIGLACERA	đ/cái		270.000
5	Tiểu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
6	Tiểu VIGLACERA	đ/cái		250.000
7	Chân chậu VIGLACERA	đ/cái		300.000
8	Chân chậu SELTA Hàn Quốc	đ/cái		300.000
9	Sen SELTA Hàn Quốc	đ/bộ		1.300.000
10	Sen LG	đ/bộ		600.000
11	Van tiểu Nam SELTA	đ/bộ		650.000
12	Van tiểu nữ SELTA	đ/bộ		670.000
13	Dây cấp SELTA	đ/sợi		35.000
14	Gương SELTA	đ/bộ		650.000
	THIẾT BỊ VIGLACERA (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101,VG104	đ/bộ		665.500
2	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 102,VG103	đ/bộ		676.500
3	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 105	đ/bộ		638.000
4	Vòi chậu 1 lỗ 1 đường nước VG 106	đ/bộ		396.000
5	Vòi chậu 1 đường lạnh VG 107	đ/bộ		423.500
6	Vòi chậu 1 đường lạnh VG 108	đ/bộ		324.500
7	Vòi rửa tay VG109	đ/bộ		235.000
8	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG301,VG 302	đ/bộ		808.500
9	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG304	đ/bộ		676.500
10	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG305	đ/bộ		808.500
11	Vòi chậu tự hòa trộn 3 lỗ VG306	đ/bộ		946.000
12	Vòi chậu 3 lỗ (Trắng, Hồng, Cốm) VG 301 P, H, C	đ/bộ		847.000
13	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 501,503,505,506	đ/bộ		1.100.000
14	Sen tắm (Trắng, Hồng, Cốm) VG 501P,H,C	đ/bộ		1.138.500
15	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 502	đ/bộ		1.111.000

16	Sen tắm có vòi tự hòa trộn với giá treo VG 504	đ/bộ		946.000
17	Sen tắm 1 đường lạnh VG 507	đ/bộ		434.500
18	Sen tắm 1 đường lạnh VG 508	đ/bộ		445.500
19	Sen bồn VG 509	đ/bộ		1.127.500
20	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 701A, VG702A	đ/bộ		836.000
21	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG 703A	đ/bộ		808.500
22	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn chậu VG 704A	đ/bộ		654.500
23	Vòi rửa bát một đường nước gắn chậu VG 707A	đ/bộ		511.500
24	Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 708A	đ/bộ		495.000
25	Vòi rửa bát một đường nước gắn tường VG 709A	đ/bộ		363.000
26	Siphon thanh giật thẳng VG SP1	đ/bộ		363.000
27	Siphon thanh giật cong VGSP11	đ/bộ		341.000
28	Siphon nhấn VGSP2	đ/bộ		324.500
29	Siphon lật VG SP3, SP4	đ/bộ		132.000
	Ghi chú: *Bộ vòi chậu gồm các chi tiết sau:Thân vòi + dây cấp và không bao gồm Siphon*			
	Bộ sen vòi gồm các chi tiết sau: *Thân sen + chân sen + dây sen + bát sen + móc treo*			
	Sản phẩm bệt			
30	Bệt VI107(PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.727.000
31	Bệt V02.3 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.727.000
32	Bệt AR5 (PK 2 nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		2.530.000
33	Bệt VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.573.000
34	Bệt VI 88 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ		1.738.888
35	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	đ/bộ		1.496.000
36	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm) + VTL2, VTL3, VTL3N	đ/bộ		1.683.000
	Tiểu nam, tiểu nữ			-
37	Tiểu nam TT1,TT3,TT7	đ/bộ		266.200
38	Tiểu nam T1 (Vòi, ống xả, cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1.064.800
39	Tiểu nam TV5,TT5 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		726.000
40	Tiểu nam TD4 (PK đồng bộ, cụm gioăng JT1, cảm ứng)	đ/bộ		6.001.600
41	Tiểu nam TA2 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1.331.000
42	Tiểu nam TA3 (Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1.004.300
43	Tiểu nam T9 (Nano - Cụm gioăng JT1, gá GC1)	đ/bộ		1.137.400
44	Tiểu nữ VB3, VB5	đ/bộ		605.000
45	Chân chậu VI1T,VI5,V02.3LD,V02.3,TE	đ/bộ		266.200
46	Chân chậu VI2, VI2N, VI3, VI3N, V02.5, V02.3L	đ/bộ		326.700
47	Chân chậu V02.7, VTL4, HL4-600	đ/bộ		399.300

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

	THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP VẬT LIỆU VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG BMC(VN) (Giá đã bao gồm thuế VAT)			-
	Xí bệt			-
1	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300mm; quy cách 670 x 425 x 750; mã 38085.	đ/bộ		1.450.000
2	Xí bệt 1 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 700 x 400 x 680; mã 38038.	đ/bộ		2.000.000
3	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 670 x 430 x 570; mã 38070.			2.000.000
4	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 765 x 380 x 670; mã 6167.	đ/bộ		1.900.000
5	Xí bệt 1 khối, xả gạt, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 740 x 420 x 550; mã B804.	đ/bộ		1.900.000
6	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 720 x 420 x 670; mã B813.	đ/bộ		2.200.000
7	Xí bệt 2 khối, xả nhấn, nắp êm, tâm xả 300; quy cách 730 x 420 x 650; mã B814.	đ/bộ		2.200.000
	Lavabo tiểu			-
1	Lavabo góc, chân dài; quy cách 410 x 410 x 810; mã 31803.	đ/bộ		380.000
2	Lavabo dương bàn; quy cách 485 x 485 x 175; mã 9201A.	đ/bộ		490.000
3	Lavabo âm bàn; quy cách 500 x 390 x 190; mã 72068.	đ/bộ		280.000
4	Tiểu nam (Urial); quy cách 325 x 310 x 640; mã 1213.	đ/chiếc		430.000
5	Tiểu nữ (Bidet); quy cách 535 x 390 x 390; mã 8038.	đ/chiếc		630.000
	Sen vòi			-
1	Bộ sen tắm nóng lạnh, kèm bát, dây sen, gá đỡ; mạ Crome; mã H3021	đ/bộ		670.000
2	Vòi Lavabo nóng lạnh + xi phông, nút xả, dây cấp; mạ Crome; mã H3020.	đ/bộ		670.000
3	Vòi chậu bếp nóng lạnh gắn tường, thân đồng; mạ Crome; mã H3034.	đ/bộ		520.000
	Sứ vệ sinh của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (đã bao gồm thuế VAT)			
1. BỘ SẢN PHẨM COMBO: MỚI				
1	Bộ cầu Sand (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
2	Bộ cầu Sea (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
3	Bộ cầu King (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400
4	Bộ cầu Queen (nắp nhựa rơi êm) + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, loại AA	đ/bộ		1.643.400

5	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL65LT, loại AA	đ/bộ		3.331.900
6	Bộ cầu khối Sky -N + chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL65LT, loại AA	đ/bộ		3.331.900
7	Bộ cầu khối Water-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K67HL04LT/ 71K67HL043T, loại AA	đ/bộ		3.259.300
8	Bộ cầu khối Sky-N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K65HL04LT/ 71K65HL043T, loại AA	đ/bộ		3.259.300
9	Bộ cầu khối Star -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.441.900
10	Bộ cầu khối Sun -N + chậu tròn 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		
11	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL35LT, loại AA	đ/bộ		2.673.000
12	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL35LT, loại AA	đ/bộ		2.673.000
13	Bộ cầu khối Diamond -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K50HL04LT/ 71K50HL043T, loại AA	đ/bộ		2.662.000
14	Bộ cầu khối Gold -N + chậu tròn 04 (lỗ lớn hoặc 3 lỗ) màu trắng, mã hiệu sản phẩm 71K31HL04LT/ 71K31HL043T, loại AA	đ/bộ		
15	Bộ cầu khối Piggy -N + bồn tiểu 65 màu trắng, loại AA	đ/bộ		3.599.200
II. BỘ CẦU 2 KHỐI:				
1	Cầu trẻ em Era (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng, mã hiệu sản phẩm E0101TGTT, loại AA	đ/bộ		
2	Cầu Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B0707TGTT, loại AA	đ/bộ		1.045.000
3	Cầu Kali (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B2106TGTT, loại AA	đ/bộ		1.155.000
4	Cầu Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B5353TGTT, loại AA	đ/bộ		1.155.000
5	Cầu Pisa (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B1212TS2T, loại AA	đ/bộ		1.155.000
6	Cầu Sapphire (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B4529TS2T, loại AA	đ/bộ		1.300.200
7	Cầu King (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B4829HS2T, loại AA	đ/bộ		1.300.200
8	Cầu Queen (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B4429HS2T, loại AA	đ/bộ		1.449.800

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

9	Cầu Sea (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B6262HS2T, loại AA	đ/bộ		1.449.800
10	Cầu Sand (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B6464HS2T, loại AA	đ/bộ		1.449.800
11	Cầu Moon (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu trắng, mã hiệu sản phẩm B6147HS2T, loại AA	đ/bộ		
12	Cầu Ruby (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm B0707TGTT, loại AA	đ/bộ		2.200.000
13	Cầu Kali (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm B2106TGTT, loại AA	đ/bộ		1.204.500
14	Cầu Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm B5353TGTT, loại AA	đ/bộ		1.204.500
15	Cầu Roma (nắp nhựa, phụ kiện gạt) màu đỏ, mã hiệu sản phẩm B5353TGTT, loại AA	đ/bộ		1.204.500
16	Cầu Pisa (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm B1212TS2T, loại AA	đ/bộ		1.349.700
17	Cầu Sapphire (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn) màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm B4529TS2T, loại AA	đ/bộ		
18	Cầu King (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm B4829HS2T, loại AA	đ/bộ		1.499.300
19	Cầu Queen (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm B4429HS2T, loại AA	đ/bộ		
20	Cầu King (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu đỏ mã hiệu sản phẩm B4829HS2T, loại AA	đ/bộ		1.499.300
21	Cầu Queen (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn) màu đỏ, mã hiệu sản phẩm B4429HS2T, loại AA	đ/bộ		
III. BỘ CẦU 1 KHỐI:				
1	Cầu Gold-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K3130HS2T-N, loại AA	đ/bộ		2.497.000
2	Cầu Diamond-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K5030HS2T-N, loại AA	đ/bộ		2.497.000
3	Cầu Star-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K5530HS2T-N, loại AA	đ/bộ		3.190.000
4	Cầu Sun-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K5430HS2T-N, loại AA	đ/bộ		
5	Cầu Cloudy-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K6830HS2T-N, loại AA	đ/bộ		
6	Cầu Sky-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K6530HS2T-N, loại AA	MỚI đ/bộ		3.080.000
7	Cầu Water-N (nắp nhựa rơi êm, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm K6730HS2T-N, loại AA	MỚI đ/bộ		

8	Cầu trẻ em Piggy-N (nắp nhựa, phụ kiện 2 nhấn, Cleanmax) màu trắng, mã hiệu sản phẩm P0217TS2T-N, loại AA	đ/bộ		
IV. THÂN CẦU VÀ THÙNG NƯỚC RỜI:				
1	Thân cầu trẻ em - Era, màu trắng, mã hiệu sản phẩm CE0109T	đ/cái		737.000
2	Thân cầu dài 07 - Ruby màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD0725T	đ/cái		847.000
3	Thân cầu dài 53 - Roma màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD5330T			
4	Thân cầu dài 44 - Queen màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD4430T	đ/cái		957.000
5	Thân cầu dài 48 - King màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD4830T			
6	Thân cầu dài 62 - Sea màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD6230T	đ/cái		957.000
7	Thân cầu dài 64 - Sand màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD6430T			
8	Thân cầu dài 21- Kali màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD2126T	đ/cái		847.000
9	Thân cầu dài 12 - Pisa màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD1230T	đ/cái		957.000
10	Thân cầu dài 45 - Sapphire màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD4530T			
11	Thân cầu dài 61- Moon màu trắng, mã hiệu sản phẩm CD6130T	đ/cái		1.980.000
12	Cầu thấp 04 màu trắng, mã hiệu sản phẩm CT0400T	đ/cái		302.500
13	Thùng nước trẻ em - Era màu trắng, mã hiệu sản phẩm TE01GTT	đ/cái		407.000
14	Thùng dài 07 - Ruby màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD07GTT	đ/cái		440.000
15	Thùng dài 53 - Roma màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD53GTT	đ/cái		440.000
16	Thùng dài 29- King, Queen, Sapphire màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD29N1T	đ/cái		550.000
17	Thùng dài 62- Sea màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD62N1T	đ/cái		550.000
18	Thùng dài 64- Sand màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD64N1T			
19	Thùng dài 12 - Pisa màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD12N1T	đ/cái		550.000

20	Thùng dài 47- Moon màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD47N1T	đ/cái		660.000
21	Thùng dài 06 - Kali màu trắng, mã hiệu sản phẩm TD06GTT	đ/cái		440.000
22	Thùng treo 06 - Kali màu trắng, mã hiệu sản phẩm TT06GTT	đ/cái		440.000
23	Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện) màu trắng, mã hiệu sản phẩm TT06PKHAT	đ/bộ		528.000
24	Thân cầu trẻ em - Era, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CE0109T	đ/cái		761.200
25	Thân cầu dài 07 - Ruby màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm CD0725T	đ/cái		871.200
26	Thân cầu dài 53 - Roma màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm CD5330T	đ/cái		
27	Thân cầu dài 44 - Queen màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm CD4430T	đ/cái		981.200
28	Thân cầu dài 48 - King màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm CD4830T	đ/cái		981.200
29	Thân cầu dài 07 - Ruby màu đỏ, mã hiệu sản phẩm CD0725T	đ/cái		871.200
30	Thân cầu dài 53 - Roma màu đỏ, mã hiệu sản phẩm CD5330T	đ/cái		
31	Thân cầu dài 44 - Queen màu đỏ mã hiệu sản phẩm CD4430T	đ/cái		981.200
32	Thân cầu dài 48 - King màu đỏ mã hiệu sản phẩm CD4830T	đ/cái		
33	Thân cầu dài 21- Kali màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CD2126T	đ/cái		871.200
34	Thân cầu dài 12 - Pisa màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CD1230T	đ/cái		981.200
35	Thân cầu dài 45 - Sapphire màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CD4530T	đ/cái		
36	Thân cầu dài 61- Moon màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm CD6130T	đ/cái		2.004.200
37	Cầu thấp 04 màu xanh, mùa ngọc mã hiệu sản phẩm CT0400T	đ/cái		326.700
38	Thùng nước trẻ em - Era màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TE01GTT	đ/cái		431.200
39	Thùng dài 07 - Ruby màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD07GTT	đ/cái		464.200
40	Thùng dài 53 - Roma màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD53GTT	đ/cái		464.200
41	Thùng dài 29- King, Queen, Sapphire màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD29N1T	đ/cái		574.200

42	Thùng dài 12 - Pisa màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD12N1T	đ/cái		574.200
43	Thùng dài 47- Moon màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm TD47N1T	đ/cái		684.200
44	Thùng dài 06 - Kali màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm TD06GTT	đ/cái		464.200
45	Thùng treo 06 - Kali màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm TT06GTT	đ/cái		
46	Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện) màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm TT06PKHAT	đ/bộ		552.200
47	Cầu thấp 04 màu đỏ, mã hiệu sản phẩm CT0400T	đ/cái		385.000
48	Thùng dài 53 - Roma màu đỏ, mã hiệu sản phẩm TD53GTT	đ/cái		464.200
49	Thùng dài 29- King, Queen, Sapphire màu đỏ, mã hiệu sản phẩm TD29N1T	đ/cái		574.200
50	Thùng treo 06 (thùng nước + phụ kiện) màu đỏ, mã hiệu sản phẩm TT06PKHAT	đ/bộ		552.200
V. CHẬU VÀ CHÂN CHẬU:				
1	Chậu bàn 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm LB01L1T, loại AA	đ/cái		275.000
2	Chậu tròn 04 - lỗ lớn màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT04LLT, loại AA	đ/cái		268.400
3	Chậu tròn 04 - 3 lỗ màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT04L3T, loại AA			
4	Chậu tròn 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT35LLT, loại AA	đ/cái		305.800
5	Chậu tròn 51 - 1 lỗ màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT51L1T, loại AA	đ/cái		333.300
6	Chậu tròn 51- 3 lỗ màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT51L3T, loại AA			
7	Chậu tròn 63 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT63L1T, loại AA	đ/cái		352.000
8	Chậu tròn 65 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT65LLT, loại AA	đ/cái		401.500
9	Chậu dương bàn 08 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LB0800T, loại AA	đ/cái		396.000
10	Chậu âm bàn 10 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LB1000T, loại AA	đ/cái		
11	Chậu góc 01 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LG01L1T, loại AA	đ/cái		220.000
12	Chậu tròn 01 - 3 lỗ màu trắng, mã hiệu sản phẩm LG01L3T, loại AA	đ/cái		237.600

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

13	Chậu tròn 01 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LT01L1T, loại AA	đ/cái		[illegible]
14	Chậu vuông 50 màu trắng, mã hiệu sản phẩm LV50L1T, loại AA	đ/cái		176.000
15	Chân chậu 01 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PD0100T, loại AA	đ/cái		247.500
16	Chân chậu Ý màu trắng, mã hiệu sản phẩm PDY100T, loại AA			
17	Chân chậu treo 04 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT0400T, loại AA	đ/cái		264.000
18	Chân chậu treo 35 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT3500T, loại AA	đ/cái		264.000
19	Chân chậu treo 51 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT5100T, loại AA			
20	Chân chậu treo 63 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT6300T, loại AA			
21	Chậu tròn 04 - lỗ lớn màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm LT04LLT, loại AA	đ/cái		268.400
22	Chậu tròn 04 - 3 lỗ màu xanh, mau ngọc mã hiệu sản phẩm LT04L3T, loại AA			
23	Chậu tròn 35 màu xanh, màu ngọc, mã hiệu sản phẩm LT35LLT, loại AA	đ/cái		305.800
24	Chậu tròn 01 - 3 lỗ màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm LG01L3T, loại AA	đ/cái		261.800
25	Chậu tròn 01 màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm LT01L1T, loại AA			
26	Chân chậu 01 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PD0100T, loại AA	đ/cái		277.750
27	Chân chậu Ý màu trắng, mã hiệu sản phẩm PDY100T, loại AA			
28	Chân chậu treo 04 màu trắng, mã hiệu sản phẩm PT0400T, loại AA	đ/cái		288.200
VI. BỒN TIỂU:				
1	Bồn tiểu 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		209.000
2	Bồn tiểu 14, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT, loại AA	đ/cái		550.000
3	Bồn tiểu 14-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT14XVT-N, loại AA	đ/cái		660.000
4	Bồn tiểu 15, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT, loại AA	đ/cái		440.000
5	Bồn tiểu 15-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT15XVT-N, loại AA	đ/cái		534.600

6	Bồn tiểu 64, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT, loại AA	đ/cái		589.600
7	Bồn tiểu 64-N (cleanmax), màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT64XVT-N, loại AA	đ/cái		689.700
8	Bồn tiểu 65, màu trắng, mã hiệu sản phẩm UT65XVT, loại AA	đ/cái		599.500
9	Bồn tiểu nữ 01, màu trắng, mã hiệu sản phẩm BD0100T, loại AA	đ/cái		577.500
10	Vách ngăn bồn tiểu, màu trắng, mã hiệu sản phẩm VACH01T/ VACH02T, loại AA	đ/cái		699.600
11	Bồn tiểu 01, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm UT01XVT, loại AA	đ/cái		234.300
VII. NẮP NHỰA:				
1	Nắp nhựa thường dùng cho cầu 2 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNHADTT/ 00NNHADTX/ 00NNHADTN, loại AA	đ/cái		143.000
2	Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 02 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNHADHT, loại AA	đ/cái		374.000
3	Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 01 khối (Gold, Daimond), màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNHAKHT, loại AA	đ/cái		399.300
4	Nắp nhựa rơi êm dùng cho cầu 01 khối (Sun, Star, Sky, Water), màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNSAKHT / 00NNRTKHT, loại AA	đ/cái		605.000
5	Nắp cầu trẻ em (cầu 2 khối Era, cầu 01 khối Piggy), màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00NNTSETT, loại AA	đ/cái		143.000
	Nắp nhựa thường dùng cho cầu 2 khối, màu xanh, màu ngọc mã hiệu sản phẩm 00NNHADTT/ 00NNHADTX/ 00NNHADTN, loại AA	đ/cái		167.200
VIII. PHỤ KIỆN:				
1	Phụ kiện gạt cầu 2 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKHAGTD / 00PKSIGTD , loại AA	đ/bộ		143.000
2	Phụ kiện gạt cầu trẻ em, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKHAGTE, loại AA			
3	Phụ kiện treo, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKHAGTT, loại AA			
4	Phụ kiện 2 nhấn cầu 01 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKRTN2K, loại AA	đ/bộ		308000
5	Phụ kiện 2 nhấn cầu 02 khối, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00PKSIN2D / 00PKSIN2V / 00PKSIN2O, loại AA	đ/bộ		308000
6	Pat sắt, màu trắng, mã hiệu sản phẩm 00BATCHAU, loại AA	đ/bộ		33.000
	BỒN NƯỚC INOX PHƯƠNG NAM (DNTN Phương Nam Điện Biên Phủ, địa chỉ: số nhà 709 - Tổ 8, phường Tân Thanh - TP Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên, ĐT: 02303.828.959 (Giá đã bao gồm thuế VAT)			

	(Inox của tập đoàn Nipponsteel Nhật Bản, tiêu chuẩn ISO 9001-2000); giá đã bao gồm phụ kiện kèm theo (Rơ le + van xả + vận chuyển và đưa lên vị trí lắp đặt tại khu vực huyện Điện Biên & Thành Phố Điện Biên phủ),			
	Bồn nước loại đứng			
1	Loại 0,7 m3	đ/bộ		1.908.000
2	Loại 1m3	đ/bộ		2.332.000
3	Loại 1,2m3	đ/bộ		2.650.000
4	Loại 1,5m3	đ/bộ		3.498.000
5	Loại 2m3	đ/bộ		4.664.000
6	Loại 2,5m3	đ/bộ		5.830.000
7	Loại 3,0m3	đ/bộ		6.890.000
9	Loại 4,0m3	đ/bộ		9.116.000
10	Loại 5,0 m3	đ/bộ		11.236.000
11	Loại 6.0 m3	đ/bộ		13.313.600
	Bồn nước loại ngang			
1	Loại 0,7m3	đ/bộ		2.014.000
2	Loại 1m3	đ/bộ		2.544.000
3	Loại 1,2m3	đ/bộ		2.862.000
4	Loại 1,5m3	đ/bộ		3.710.000
5	Loại 2 m3	đ/bộ		4.876.000
6	Loại 2,5m3	đ/bộ		6.148.000
7	Loại 3.0m3	đ/bộ		7.208.000
8	Loại 4,0m3	đ/bộ		9.646.000
9	Loại 5,0 m3	đ/bộ		11.978.000
10	Loại 6,0 m3	đ/bộ		14.076.800
	Bồn nước Inox Sơn Hà (Đã bao gồm thuế VAT, van phao+van xả đáy, không bao gồm công lắp đặt)			
	Bồn nước loại đứng			
1	Bồn SH Inox 500 lít đứng	đ/cái		1.800.000
2	Bồn SH Inox 700 lít đứng	đ/cái		2.050.000
3	Bồn SH Inox 1000 lít đứng	đ/cái		2.600.000
4	Bồn SH Inox 1200 lít đứng	đ/cái		3.250.000
5	Bồn SH Inox 1500 lít đứng	đ/cái		3.950.000
6	Bồn SH Inox 2000 lít đứng	đ/cái		5.100.000
	Bồn nước loại nằm ngang			
1	Bồn SH Inox 500 lít ngang	đ/cái		2.000.000
2	Bồn SH Inox 700 lít ngang	đ/cái		2.250.000
3	Bồn SH Inox 1000 lít ngang	đ/cái		2.800.000
4	Bồn SH Inox 1200 lít ngang	đ/cái		3.450.000
5	Bồn SH Inox 1500 lít ngang	đ/cái		4.200.000
6	Bồn SH Inox 2000 lít ngang	đ/cái		5.400.000
7	Bồn SH Inox 2500 lít ngang	đ/cái		7.050.000
8	Bồn SH Inox 3000 lít ngang	đ/cái		8.250.000

	Xí bệt, Chậu, Sen vòi Inax (Bao gồm thuế VAT, không bao gồm công lắp đặt)			
1	Bệt Inax 117 trắng nắp êm	đ/bộ		2.000.000
2	Bệt Inax 117 hồng, cốm, kem nắp êm	đ/bộ		2.225.000
3	Bệt Inax 108 trắng nắp êm	đ/bộ		2.220.000
4	Bệt Inax 108 hồng, cốm, kem nắp êm	đ/bộ		2.465.000
5	Bệt Inax 306 trắng nắp êm	đ/bộ		2.520.000
6	Bệt Inax 306 hồng, cốm, kem nắp êm	đ/bộ		2.860.000
7	Bệt Inax 504 trắng nắp êm	đ/bộ		2.880.000
8	Bệt Inax 504 hồng, cốm, kem nắp êm	đ/bộ		3.240.000
9	Bệt Inax 702 trắng nắp êm	đ/bộ		3.280.000
10	Bệt Inax 702 hồng, cốm, kem nắp êm	đ/bộ		3.680.000
11	Bệt Inax 927 trắng nắp êm	đ/bộ		5.570.000
12	Bệt Inax GC900 trắng, nắp êm	đ/bộ		7.290.000
13	Bệt Inax GC909 trắng, nắp êm	đ/bộ		8.380.000
14	Bệt Inax GC1008 trắng, nắp êm	đ/bộ		10.990.000
15	Bệt Inax GC2700 trắng, nắp êm	đ/bộ		13.950.000
16	Chậu Inax 284 trắng	đ/cái		510.000
17	Chậu Inax 284 trắng, hồng, cốm, kem	đ/cái		560.000
18	Chậu Inax 285 trắng	đ/cái		570.000
19	Chậu Inax 2293 trắng	đ/cái		740.000
20	Chậu Inax 2395 trắng	đ/cái		750.000
21	Chậu Inax 288 trắng	đ/cái		850.000
22	Chậu Inax 297 trắng	đ/cái		950.000
23	Chân chậu Inax 284 trắng	đ/cái		510.000
24	Chân chậu Inax 284 trắng, hồng, cốm, kem	đ/cái		560.000
25	Chân treo Inax 288 trắng	đ/cái		580.000
26	Chân treo Inax 297 trắng	đ/cái		680.000
27	Vòi chậu Inax LFV 901S	đ/bộ		1.760.000
28	Sen tắm Inax BFV 903S	đ/bộ		1.750.000
	THIẾT BỊ VỆ SINH INAX (Sản xuất theo công nghệ Nhật Bản, chống bám bẩn PROGUARD, tiết kiệm nước, kiểu dáng sang trọng, hiện đại) (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
	Bàn cầu một khối cao cấp			
1	Bàn cầu **PROGUARD GC-909VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V	đ/cái		6.250.000
2	Bàn cầu **C-909VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V	đ/cái		6.000.000
3	Bàn cầu **GC-918VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V	đ/cái		5.550.000
4	Bàn cầu PROGUAR **GC-900VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V	đ/cái		5.500.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

5	Bàn cầu **C-900VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-91V	đ/cái		1.290.000
	Bàn cầu hai khối cao cấp			-
1	Bàn cầu **PROGUARD GC-907VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V	đ/cái		5.050.000
2	Bàn cầu **PROGUARD GC-927VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V	đ/cái		4.550.000
3	Bàn cầu **C-907VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V	đ/cái		4.800.000
4	Bàn cầu **C-927VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V	đ/cái		4.300.000
5	Bàn cầu **PROGUARD GC-711VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V	đ/cái		2.400.000
6	Bàn cầu **C-711VN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V	đ/cái		2.150.000
7	Bàn cầu **PROGUARD GC-711V**, nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V	đ/cái		2.190.000
8	Bàn cầu **C-711V**, nắp thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước T-82V	đ/cái		1.940.000
9	Bàn cầu **PROGUARD GC-504VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước TR-N	đ/cái		2.280.000
10	Bàn cầu **C-504VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước TR-N	đ/cái		2.030.000
11	Bàn cầu **PROGUARD GC-504VR**, nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước TR-N	đ/cái		2.100.000
12	Bàn cầu **C-504VR**, nắp đóng thường, tiết kiệm nước đã bao gồm van vặn khóa A-703-4, đế thải nước TR-N	đ/cái		1.850.000
13	Bàn cầu **C-306VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.770.000
14	Bàn cầu **C-333VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.570.000
15	Bàn cầu **C-306VR**, nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.590.000
16	Bàn cầu **C-333VR**, nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.390.000
17	Bàn cầu **C-108VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.640.000
18	Bàn cầu **C-117VRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.470.000
19	Bàn cầu **C-108VR**, nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.460.000
20	Bàn cầu **C-117VR**, nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.290.000
21	Bàn cầu **C-306VPRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.950.000
22	Bàn cầu **C-306VPR**, nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.770.000
23	Bàn cầu **C-333VPRN**, nắp đóng êm, tiết kiệm nước	đ/cái		1.750.000

24	Bàn cầu **C-333VPR**, nắp thường, tiết kiệm nước	đ/cái		1.570.000
	Chậu rửa			-
1	Chậu rửa **PROGUARD GL-465V**	đ/cái		1.425.000
2	Chậu rửa **PROGUARD GL-445V**	đ/cái		1.225.000
3	Chậu rửa thường **L-465V**	đ/cái		1.300.000
4	Chậu rửa thường **L-445V**	đ/cái		1.100.000
5	Chậu rửa **PROGUARD GL-2293V**	đ/cái		645.000
6	Chậu rửa **PROGUARD GL-2394V**	đ/cái		645.000
7	Chậu rửa thường **L-2293V**	đ/cái		520.000
8	Chậu rửa thường **L-2394V**	đ/cái		520.000
9	Chậu rửa **PROGUARD GL-2396V**	đ/cái		735.000
10	Chậu rửa **PROGUARD GL-290V**	đ/cái		1.275.000
11	Chậu rửa **PROGUARD GL-292V**	đ/cái		605.000
12	Chậu rửa thường **L-2396V**	đ/cái		610.000
13	Chậu rửa thường **L-290V**	đ/cái		1.150.000
14	Chậu rửa thường **L-292V**	đ/cái		480.000
15	Chậu rửa **PROGUARD GL-288V**	đ/cái		695.000
16	Chậu rửa **PROGUARD GL-285V**	đ/cái		525.000
17	Chậu rửa thường **L-288V**	đ/cái		570.000
18	Chậu rửa thường **L-285V**	đ/cái		400.000
19	Chân chậu **L-288VC, L288VD**	đ/cái		400.000
20	Chậu rửa thường **L-284V**	đ/cái		360.000
21	Chậu rửa thường **L-282V**	đ/cái		290.000
22	Chân chậu **L-286VC, L284VD**	đ/cái		360.000
	Vòi chậu và sen tắm			-
1	Vòi chậu và sen tắm LFV-4001S	đ/cái		3.160.000
2	Vòi chậu và sen tắm LFV-4000S	đ/cái		2.980.000
3	Vòi chậu và sen tắm BFV-4000S	đ/cái		3.600.000
4	Vòi chậu và sen tắm LFV-8000SH2	đ/cái		2.900.000
5	Vòi chậu và sen tắm LFV-8000S	đ/cái		2.520.000
6	Vòi chậu và sen tắm BFV-8000S và BFV-8000S-1C	đ/cái		2.940.000
7	Vòi chậu và sen tắm LFV-101S	đ/cái		2.400.000
8	Vòi chậu và sen tắm LFV-102S	đ/cái		2.220.000
9	Vòi chậu và sen tắm LFV-103S	đ/cái		2.640.000
10	Vòi chậu và sen tắm LFV-201S	đ/cái		2.400.000
11	Vòi chậu và sen tắm LFV-202S	đ/cái		2.220.000
12	Vòi chậu và sen tắm LFV-203S	đ/cái		2.640.000
13	Vòi chậu và sen tắm LFV-281S	đ/cái		1.850.000
14	Vòi chậu và sen tắm LFV-282S	đ/cái		1.800.000

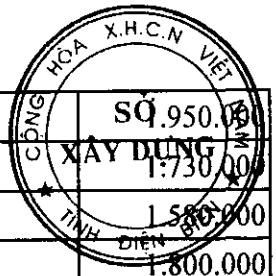

15	Vòi chậu và sen tắm BFV-283S	đ/cái		1.950.000
16	Vòi chậu và sen tắm LFV-701S	đ/cái		1.730.000
17	Vòi chậu và sen tắm LFV-702S	đ/cái		1.580.000
18	Vòi chậu và sen tắm BFV-703S	đ/cái		1.800.000
	Phụ kiện vòi chậu			-
1	Ống thải chữ P **LF-105PAL**	đ/cái		950.000
2	Ống thải chữ P **LF-674P**	đ/cái		700.000
3	Ống thải chữ bầu A-**603PV**	đ/cái		725.000
4	Ống thải chữ bầu A-**676PV**	đ/cái		410.000
5	Ống thải chữ bầu A-**675PV**	đ/cái		320.000
6	Van vặn khóa **LF-3K**	đ/cái		250.000
7	Van vặn khóa **A-703-4**	đ/cái		130.000
8	Dây cấp **A-703-5**	đ/cái		61.000
	Bồn tiểu			-
1	Bồn tiểu **U-440V**	đ/cái		710.000
2	Bồn tiểu **U-116V**	đ/cái		330.000
	Sen vòi Hàn Quốc (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Vòi chậu YJ-5800	đ/cái		2.230.000
2	Vòi chậu YJ-6610	đ/cái		2.250.000
3	Vòi chậu YJ-5700	đ/cái		1.800.000
4	Vòi chậu YJ-3500	đ/cái		2.200.000
5	Sen tắm YJ-6606	đ/bộ		3.380.000
6	Sen tắm YJ-5806	đ/bộ		3.540.000
7	Sen tắm YJ-5706	đ/bộ		3.000.000
8	Sen tắm YJ-3806	đ/bộ		3.650.000
9	Sen tắm YJ-3506	đ/bộ		3.300.000
10	Sen tắm cây màu	đ/bộ		7.020.000
11	Sen cây nhiệt độ YJJ-680	đ/bộ		7.600.000
12	Sen cây nhiệt độ YJJ-694	đ/bộ		8.950.000
	Gạch ốp lát (Sản phẩm của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm) giá đã bao gồm thuế VAT			
A	**I. GẠCH LÁT NỀN:(Loại AA)**			
1	Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN003/ 004/ 005, loại AA	đ/m2		511.000
2	Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP, loại AA	đ/m2		568.000
3	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525BAOTHACH001/ 002 , loại AA	đ/m2		141.000

4	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 300; 345; 387 loại AA	đ/m2		163.000
5	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HAIVAN001/ 002 loại AA	đ/m2		178.000
6	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HOADA001/ 002 loại AA	đ/m2		178.000
7	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030CARARAS002 loại AA	đ/m2		179.000
8	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3030MELBOURNE001 loại AA	đ/m2		214.000
9	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030MOSAIC001 loại AA	đ/m2		416.000
10	Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS03/09 loại AA	đ/m2		228.000
11	Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3366OLYMPIA001/ 002 loại AA	đ/m2		336.000
12	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 426; 456; 459; 460; 462; 463; 464; 465; 467; 469; 471; 475; 476; 477; 478; 479; 480; 481; 482; 483 loại AA	đ/m2		145.000
13	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 428 loại AA	đ/m2		174.000
14	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CLG001/ 002/ 003 loại AA	đ/m2		187.000
15	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040LASEN001 loại AA	đ/m2		179.000
16	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4GA01/ 43/ 53 loại AA	đ/m2		200.000
17	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4040HOANGSA001 loại AA	đ/m2		240.000
18	Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080DAHOALU001 loại AA	đ/m2		426.000
19	Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080GOSAN001-FP/ 002-FP loại AA	đ/m2		473.000
20	Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050GOSAN004 loại AA	đ/m2		194.000
21	Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD5050CATTIEN001 loại AA	đ/m2		297.000
22	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC007/ 009/ 010 loại AA	đ/m2		257.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

23	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060WS001/ 002/ 004/ 009/ 012/ 013/ 014 loại AA	đ/m2		272.000
24	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060CARARAS001 loại AA	đ/m2		291.000
25	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 028-NANO loại AA	đ/m2		318.000
26	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB032-NANO loại AA	đ/m2		340.000
27	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060BACHVAN001-FP/ 002-FP loại AA	đ/m2		349.000
28	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTS6060LUSTER001-FP loại AA	đ/m2		349.000
29	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MARMOL005-NANO loại AA	đ/m2		361.000
30	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB100-NANO/ 101-NANO loại AA	đ/m2		396.000
31	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB006-NANO loại AA	đ/m2		417.000
32	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB032-NANO loại AA	đ/m2		465.000
33	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080MARMOL005-NANO loại AA	đ/m2		528.000
	II. GẠCH ỐP TƯỜNG:(Loại AA)			
1	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0504 loại AA	đ/m2		180.000
2	Gạch men ốp tường (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TL01/ 03 loại AA	đ/m2		140.000
3	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2520; 2541 loại AA	đ/m2		140.000
4	Gạch men ốp tường (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5201; 5202; 5204 loại AA	đ/m2		141.000
5	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540MTV003/ 004 loại AA	đ/m2		141.000
6	2540PHUSY001/ 002/ 003/ 004 loại AA	đ/m2		152.000
7	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2540NAGOYA001 loại AA	đ/m2		268.000

8	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045HATIEN001 loại AA	đ/m2		184.000
9	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060CARARAS002 loại AA	đ/m2		254.000
10	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060FOSSIL001/ 002 loại AA	đ/m2		254.000
11	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060HOABIEN001/ 002/ 003/ 004 loại AA	đ/m2		275.000
12	Gạch men ốp tường (60x60)mm, 40 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0601 loại AA	đ/m2		692.000
	III. GẠCH VIỀN TRANG TRÍ:(Loại AA)	đ/m2		
1	Gạch men viền dùng làm trang trí (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640NAGOYA001 loại AA	đ/m2		27.225
2	Gạch men viền dùng làm trang trí (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625EDDY004 loại AA	đ/m2		59.400
3	Gạch men viền dùng làm trang trí (65x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625PHUSY001/ 002/ 004 loại AA	đ/m2		103.400
4	Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730FALL001 loại AA	đ/m2		94.600
5	Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730FLOWER001/ 002/ 003 loại AA	đ/m2		96.067
6	Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730MOSAIC001 loại AA	đ/m2		107.800
7	Gạch men viền dùng làm trang trí (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV0825HOADA005/ 006 loại AA	đ/m2		59.400
8	Gạch men viền dùng làm trang trí (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL004 loại AA	đ/m2		14.850
	I. GẠCH LÁT NỀN: (Loại A)			
1	Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN003/ 004/ 005, loại A	đ/m2		409.000
2	Gạch lát nền Granit (130x800)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD1380GOSAN001-FP/ 002-FP, loại A	đ/m2		455.000
3	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525BAOTHACH001/ 002 , loại A	đ/m2		113.000
4	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 300; 345; 387 loại A	đ/m2		131.000

5	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030HAIVAN001/ 002 loại A	đ/m2		142.000
6	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3030MELBOURNE001 loại A	đ/m2		171.000
7	Gạch lát nền Granit (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030MOSAIC001 loại A	đ/m2		333.000
8	Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS03/09 loại A	đ/m2		182.000
9	Gạch lát nền Granit (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD3366OLYMPIA001/ 002 loại A	đ/m2		269.000
10	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 426; 456; 459; 460; 462; 463; 464; 465; 467; 469; 471; 475; 476; 477;	đ/m2		116.000
11	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 428 loại A	đ/m2		139.000
12	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CLG001/ 002/ 003 loại A	đ/m2		150.000
13	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040TRE001 loại A	đ/m2		143.000
14	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4GA01/ 43/ 53 loại A	đ/m2		160.000
15	Gạch lát nền Granit (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4040HOANGSA001 loại A	đ/m2		192.000
16	Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080DAHOALU001 loại A	đ/m2		341.000
17	Gạch lát nền Granit (400x800)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4080GOSAN001-FP/ 002-FP loại A	đ/m2		379.000
18	Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050GOSAN004 loại A	đ/m2		155.000
19	Gạch lát nền Granit (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD5050CATTIEN001 loại A	đ/m2		238.000
20	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC007/ 009/ 010 loại A	đ/m2		206.000
21	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060WS001/ 002/ 004/ 009/ 012/ 013/ 014 loại A	đ/m2		218.000
22	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060CARARAS001 loại A	đ/m2		233.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

23	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB006-NANO/ 014-NANO/ 028-NANO loại A	đ/m2		255.000
24	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB032-NANO loại A	đ/m2		272.000
25	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060BACHVAN001-FP/ 002-FP loại A	đ/m2		280.000
26	Gạch lát nền Granit (600x600)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MARMOL005-NANO loại A	đ/m2		289.000
27	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB100-NANO/ 101-NANO loại A	đ/m2		317.000
28	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB006NANO loại A	đ/m2		334.000
29	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB032-NANO loại A	đ/m2		372.000
30	Gạch lát nền Granit (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080MARMOL005-NANO loại A	đ/m2		423.000
	II. GẠCH ỐP TƯỜNG:(Loại A)	đ/m2		
1	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0504 loại A	đ/m2		144.000
2	Gạch men ốp tường (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TL01/ 03 loại A	đ/m2		112.000
3	Gạch men ốp tường (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5201; 5202; 5204 loại A	đ/m2		113.000
4	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25400 loại A	đ/m2		113.000
5	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540BAOTHACH001/ 002 loại A	đ/m2		122.000
6	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2540NAGOYA001 loại A	đ/m2		214.000
7	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045HATIEN001 loại A	đ/m2		147.000
8	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045MOSAIC001/ 002 loại A	đ/m2		147.000
9	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060CARARAS002 loại A	đ/m2		203.000
10	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060HOABIEN001/ 002/ 003/ 004 loại A	đ/m2		220.000
11	Gạch men ốp tường (60x60)mm, 40 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0601 loại A	đ/m2		554.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

	III. GẠCH VIỀN TRANG TRÍ:(Loại A)			
1	Gạch men viền dùng làm trang trí (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640NAGOYA001 loại A	đ/m2		47.780
2	Gạch men viền dùng làm trang trí (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625EDDY004 loại A	đ/m2		47.520
3	Gạch men viền dùng làm trang trí (65x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625PHUSY001/ 002/ 004 loại A	đ/m2		82.720
4	Gạch men viền dùng làm trang trí (70x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0730FALL001 loại A	đ/m2		75.680
5	Gạch men viền dùng làm trang trí (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV0825HOADA005/ 006 loại A	đ/m2		47.520
	Sản phẩm gạch kích cầu của Công ty TNHH MTV thương mại Đồng Tâm (giá đã bao gồm thuế VAT)			
A	**I. GẠCH LÁT NỀN:(Loại AA)**			
1	Gạch lát nền Granit (100x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1040GODAKLAK/ GODALAT/ GOKONTUM	đ/m2		108.000
2	Gạch lát nền Granit (150x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3DK09/ 11/ 13	đ/m2		96.000
3	Gạch lát nền Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1560WOOD001/ 002/ 003	đ/m2		291.000
4	Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2020ENJOY001	đ/m2		98.000
5	Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 225; 232; 241; 243; 244; 246; 247	đ/m2		119.000
6	Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2020SQUARE002	đ/m2		140.000
7	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DABO25503/ 25505/ 25510/ 25511	đ/m2		73.000
8	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525DARAN008	đ/m2		88.000
9	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525CYCLE002	đ/m2		99.000
10	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25510	đ/m2		120.000
11	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525EDDY002	đ/m2		134.000

12	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25519	đ/m2		141.000
13	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 376	đ/m2		135.000
14	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030CAMTHACH001/ 002/ 004	đ/m2		154.000
15	Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030KYOTO003	đ/m2		170.000
16	Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3DM02/ 05	đ/m2		179.000
17	Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030BLOOMING003	đ/m2		200.000
18	Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030MODERN001	đ/m2		294.000
19	Gạch Granit lát nền (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MODERN004	đ/m2		297.000
20	Gạch Granit lát nền (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MARMOL005	đ/m2		361.000
21	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmD3333MYSON001	đ/m2		77.000
22	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333OSAKA002	đ/m2		110.000
23	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333MYSON001	đ/m2		147.000
24	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333TRAVERTINEBEIGE	đ/m2		172.000
25	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 33WS03	đ/m2		216.000
26	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333METAL001/ 002 MỚI	đ/m2		316.000
27	Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3366DECOR004	đ/m2		158.000
28	Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS01/ 10	đ/m2		228.000
29	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 421; 434; 450; 451; 453; 454; 455	đ/m2		123.000
30	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 442; 461	đ/m2		138.000
31	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CATTIEN003	đ/m2		139.000

32	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 433; 443; 466; 468	đ/m2		145.000
33	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CATTIEN001/ 004/ 005	đ/m2		152.000
34	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040DUBAI001/ 002			170.000
35	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040BATTRANG003/ 004/ 005	đ/m		179.000
36	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT4047/ 4127/ 424	đ/m		193.000
37	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040CANBERRA001	đ/m		215.000
38	Gạch Granit lát nền (457x457)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4545DM001/ 005	đ/m		142.000
39	Gạch Granit lát nền (500x350)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT3508	đ/m		265.000
40	Gạch men lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5089	đ/m		147.000
41	Gạch men lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050MARMARC001/ 002	đ/m		163.000
42	Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm LIVERPOOL	đ/m		165.000
43	Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5GA53	đ/m		194.000
44	Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT502	đ/m		213.000
45	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC001/ 002/ 003/ 004/ 008	đ/m		206.000
46	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060GOSAN001	đ/m		242.000
47	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB004/ 008/ 026	đ/m		288.000
48	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB018/ 032			318.000

49	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB018-NANO	đ/m2		340.000
50	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTS6060LIGHTING001-SP	đ/m2		349.000
51	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060NOVASTONE001/ 002/ 003	đ/m2		419.000
52	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060NOVASTONE001-NANO/ 002-NANO/ 003-NANO	đ/m2		450.000
53	Gạch Granit lát nền (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB016/ 100/ 101	đ/m2		375.000
	II. GẠCH ỐP TƯỜNG: (Loại AA)			
1	Gạch men ốp tường (100x100)mm, 100 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1001; 1003; 1004; 1005; 1009; 1010	đ/m2		50.000
2	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501CT	đ/m2		120.000
3	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm '0510	đ/m2		136.000
4	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501	đ/m2		160.000
5	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2025DECOR001/ 002	đ/m2		73.000
6	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025DECOR005	đ/m2		99.000
7	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2502; 2511; 2533; 25CT01; 25CT04	đ/m2		119.000
8	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025MIAMI002; 2025ROSE002	đ/m2		133.000
9	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025SQUARE003	đ/m2		140.000
10	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540DAHUOU006	đ/m2		75.000
11	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540ATLANTA001/ 002	đ/m2		99.000

12	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO001/ 006/ 007/ 008/ 009/010/ 011	đ/m2		120.000
13	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO002	đ/m2		134.000
14	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CYCLE003/ 004/ 005/ 006	đ/m2		141.000
15	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 254TRAVERTINE01	đ/m2		152.000
16	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm VD2540DAISY002	đ/m2		161.000
17	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045001	đ/m2		165.000
18	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045ONIX003/ 004/ 005/ 006	đ/m2		184.000
19	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DACASAU01	đ/m2		99.000
20	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO003/ 004/ 005	đ/m2		149.000
21	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MOSAIC004/ 005	đ/m2		216.000
22	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO001/ 002	đ/m2		242.000
23	Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2300; 2301; 2303; 2304; 2321	đ/m2		110.000
24	Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 523003	đ/m2		173.000
	III. GẠCH LEN VIỀN GÓC:(Loại AA)			
1	Gạch men (100x100)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1010MARBLE001QN/ 002QN/ 004QN/ 005QN	đ/m		20.900
2	Gạch men (100x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 12501; 12502; 12503; 12504; 12505; 12506; 12507; 12508; 12509; 12510; 12511; 12512; 12513; 12514;	đ/m		14.960
3	Gạch men (100x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L109/ 114/ 115/ 116	đ/m		10.633
4	Gạch Granit (100x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1040TRE002	đ/m		10.725
5	Gạch Granit (110x110)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1111MYSON001/ 002	đ/m		19.000

6	Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEV3301/ 3303	đ/m		6.333
7	Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V1133GCV002/ 003	đ/m		348.000
8	Gạch Granit (113x113)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEG45701/ 45703	đ/m		28.230
9	Gạch Granit (113x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEV45701/ 45703	đ/m		12.035
10	Gạch Granit (120x280)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 28G067L/ 20L/ 2L/ 6L	đ/m		9.429
11	Gạch Granit (120x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3G067L/ 21L/ 43L/ 47L/ 49L/ 5L	đ/m		14.300
12	Gạch Granit (120x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1233CAOBANG	đ/m		36.333
13	Gạch Granit (120x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L-33WS04/ 13	đ/m		83.333
14	Gạch Granit (120x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4G067L/ 10L/ 1L/ 45L/ 7L/ 8L	đ/m		10.725
15	Gạch Granit (120x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4G109L/ 53L	đ/m		19.800
16	Gạch Granit (120x450)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1245DM002	đ/m		9.533
17	Gạch Granit (120x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEL45704	đ/m		9.387
18	Gạch Granit (120x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEL45702	đ/m		25.033
19	Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5G19L/ 20L/ 21L/ 5L	đ/m		10.780
20	Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5G1L	đ/m		21.780
21	Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1250001/ 1250002	đ/m		29.700
22	Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DM007/ 008	đ/m		14.667
23	Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DB026	đ/m		33.367
24	Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DB018; L1260MARMOL004	đ/m		63.167
25	Gạch men (130x130)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1313002/ 003/ 004/ 006/ 007/ 008/009/ 010	đ/m		16.077

26	Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013TBT001	đ/m		7.975
27	Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1340GOSAN002; 1340TRE002	đ/m		10.725
28	Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4LN-02/ 03/ 04/ 05/ 06	đ/m		12.100
29	Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4LN-NICE; 4LN-PARIS	đ/m		18.700
30	Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013RAIN001/ 003	đ/m		26.675
31	Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013EVEREST001/ 002	đ/m		49.500
32	Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013GRASS001	đ/m		54.450
33	Gạch men (130x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L5509	đ/m		8.580
34	Gạch men (133x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L4503; L4507;	đ/m		8.580
35	Gạch Granit (135x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013DM004/ 005	đ/m		18.700
36	Gạch Granit (150x150)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G-3DM02	đ/m		20.900
37	Gạch Granit (150x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV-3DM02	đ/m		14.300
38	Gạch Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1560SGP006	đ/m		17.783
39	Gạch Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-XACU064/ 066/ 070	đ/m		475.200
40	Gạch men (25x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0225ENJOY001	đ/m		6.600
41	Gạch men (200x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G4104; G4109	đ/m		20.900
42	Gạch ranit (200x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G-MADRID; G-MALAGA	đ/m		31.900
43	Gạch men (200x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4104; V4109	đ/m		12.100
44	Gạch Granit (200x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-BARCELONA; V-MADRID;V-MALAGA; V-PISA; V-VALENCIA; V-VERONA	đ/m		12.100
45	Gạch men (30x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 325VN01/ 02	đ/m		19.800

46	Gạch men (30x300)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DACASAU02; V-DATRAN02	đ/m		5.500
47	Gạch men (40x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm B0420MIAMI001; B0420ROYAL001	đ/m		25.850
48	Gạch men (40x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm B0425CARARAS001	đ/m		12.760
49	Gạch men (45x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DABO02	đ/m		8.800
50	Gạch men (45x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DABO03/ 04	đ/m		19.800
51	Gạch men (50x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L0520MIAMI001	đ/m		35.530
52	Gạch men (50x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V525VAI001	đ/m		6.600
53	Gạch men (50x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L0525ATLANTA001	đ/m		34.320
54	Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DACASAU01; V-DATRAN01	đ/m		17.967
55	Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0530KYOTO002/ 004	đ/m		35.567
56	Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-30600; V-306002	đ/m		45.100
57	Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0530NUHOANG002	đ/m		89.833
58	Gạch men (60x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 620VN03	đ/m		89.100
59	Gạch men (60x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0620SQUARE001	đ/m		59.400
60	Gạch men (60x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0630MARBLE003QN	đ/m		7.975
61	Gạch men (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640WTO001/ 002/ 003/ 004	đ/m		13.475
62	Gạch men (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640CARO011/ 013/ 015/ 017	đ/m		21.450
63	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV0625BAC001/ 002/ 004/ 005	đ/m		17.160
64	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-006	đ/m		34.320
65	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CARO002	đ/m		39.600
66	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-002	đ/m		56.400

67	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-004	đ/m		39.400
68	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625GLITTER001/ 005	đ/m		93.720
69	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625GLITTER011	đ/m		99.000
70	Gạch Granit (70x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L073301; L073304	đ/m		20.000
71	Gạch Granit (70x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0733HAIVAN002	đ/m		222.000
72	Gạch men (80x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V802; V804; V806; V807; V810;V811; V812; V813; V814; V816; V817	đ/m		15.950
73	Gạch men (80x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0820MIAMI001; V0820ROYAL001	đ/m		42.900
74	Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V2901; V2902; V2903; VV2904;V2905; V2906; V2907; V2908;V2910; V2911; V2912	đ/m		12.760
75	Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825FASHION001/ 002	đ/m		21.560
76	Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL006	đ/m		30.800
77	Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL002	đ/m		56.400
78	Gạch Granit (80x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0833PERSIAN003	đ/m		9.667
79	Gạch men (80x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0840LILY003	đ/m		40.150
B	**I. GẠCH LÁT NỀN:(Loại A)**			
1	Gạch lát nền Granit (100x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1040GODAKLAK/ GODALAT/ GOKONTUM	đ/m2		85.000
2	Gạch lát nền Granit (150x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3DK09/ 11/ 13	đ/m2		76.000
3	Gạch lát nền Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1560WOOD001/ 002/ 003	đ/m2		233.000
4	Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2020ENJOY001	đ/m2		79.000
5	Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 225; 232; 241; 243; 244; 246; 247	đ/m2		96.000

6	Gạch men lát nền (200x200)mm, 25 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2020SQUARE002	đ/m2		112.000
7	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DABO25503/ 25505/ 25510/ 25511	đ/m2		59.000
8	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525DARAN008	đ/m2		71.000
9	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525CYCLE002	đ/m2		80.000
10	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25510	đ/m2		96.000
11	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2525EDDY002	đ/m2		106.000
12	Gạch men lát nền (250x250)mm, 16 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 25519	đ/m2		113.000
13	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 376	đ/m2		108.000
14	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030CAMTHACH001/ 002/ 004	đ/m2		123.000
15	Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030KYOTO003	đ/m2		136.000
16	Gạch men lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3030ONIX007/ 008	đ/m2		142.000
17	Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3DM02/ 05	đ/m2		143.000
18	Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030BLOOMING003	đ/m2		160.000
19	Gạch Granit lát nền (300x300)mm, 11 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm3030MODERN001	đ/m2		235.000
20	Gạch Granit lát nền (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MODERN004	đ/m2		238.000
21	Gạch Granit lát nền (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MARMOL005	đ/m2		289.000
22	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmD3333MYSON001	đ/m2		62.000
23	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333OSAKA002	đ/m2		87.000
24	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333MYSON001	đ/m2		118.000

25	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333TRAVERTINEBEIGE	đ/m2		138.000
26	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 33WS03	đ/m2		2.000
27	Gạch Granit lát nền (330x330)mm, 9 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3333METAL001/ 002	đ/m2		253.000
28	Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3366DECOR004	đ/m2		127.000
29	Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3366DECOR002/ 003/ 005/ 006	đ/m2		156.000
30	Gạch Granit lát nền (330x660)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 66WS01/ 10	đ/m2		182.000
31	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 421; 434; 450; 451; 453; 454; 455	đ/m2		99.000
32	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 442; 461	đ/m2		110.000
33	Gạch men lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 433; 443; 466; 468	đ/m2		116.000
34	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040BANA001/ 002	đ/m2		122.000
35	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040DUBAI001/ 002	đ/m2		137.000
36	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4040BATTRANG003/ 004/ 005	đ/m2		143.000
37	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT4047/ 4127/ 424	đ/m2		155.000
38	Gạch Granit lát nền (400x400)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD4040CANBERRA001	đ/m2		172.000
39	Gạch Granit lát nền (457x457)mm, 5 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINE45701/ 45703/ 45704	đ/m2		114.000
40	Gạch Granit lát nền (500x350)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT3508	đ/m2		212.000
41	Gạch men lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5089	đ/m2		118.000
42	Gạch men lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5050MARMARC001/ 002	đ/m2		131.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

43	Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm LIVERPOOL	đ/m2		132.000
44	Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5GA53	đ/m2		155.000
45	Gạch Granit lát nền (500x500)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm CT502	đ/m2		171.000
46	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060CLASSIC001/ 002/ 003/ 004/ 008	đ/m2		165.000
47	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MODERN002/ 003	đ/m2		165.000
48	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060GOSAN001	đ/m2		194.000
49	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MODERN001/ 004	đ/m2		194.000
50	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB016/ 020	đ/m2		203.000
51	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTD6060ONIX001	đ/m2		228.000
52	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060BLOOMING001	đ/m2		231.000
53	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB006/ 014/ 028	đ/m2		239.000
54	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060MARMOL001/ 002/ 003	đ/m2		245.000
55	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB004-NANO/ 020-NANO/ 026-NANO	đ/m2		255.000
56	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060DB018-NANO	đ/m2		272.000
57	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DTS6060LIGHTING001-SP	đ/m2		280.000
58	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060NOVASTONE001/ 002/ 003	đ/m2		335.000
59	Gạch Granit lát nền (600x600)mm, 4 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 6060NOVASTONE001-NANO/ 002-NANO/ 003-NANO	đ/m2		360.000
60	Gạch Granit lát nền (800x800)mm, 3 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 8080DB016/ 100/ 101	đ/m2		300.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

	II. GẠCH ỐP TƯỜNG: (Loại A)			
1	Gạch men ốp tường (100x100)mm, 100 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1001; 1003; 1004; 1005; 1009; 1010	đ/m2		49.000
2	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501CT	đ/m2		93.000
3	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm '0510	đ/m2		107.000
4	Gạch men ốp tường (105x105)mm, 90 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 0501	đ/m2		128.000
5	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm D2025ENJOY002/ 003/ 004/ 005/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011/ 012/ 013	đ/m2		59.000
6	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025DECOR005	đ/m2		80.000
7	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2502; 2511; 2533; 25CT01; 25CT04	đ/m2		93.000
8	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025MIAMI002; 2025ROSE002	đ/m2		106.000
9	Gạch men ốp tường (200x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2025SQUARE003	đ/m2		112.000
10	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540DAHUOU006	đ/m2		60.000
11	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540ATLANTA001/ 002	đ/m2		80.000
12	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO001/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010/ 011	đ/m2		96.000
13	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CARO002	đ/m2		107.000
14	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 2540CYCLE003/ 004/ 005/ 006	đ/m2		113.000
15	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 254TRAVERTINE01	đ/m2		122.000
16	Gạch men ốp tường (250x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm VD2540DAISY002	đ/m2		129.000
17	Gạch men ốp tường (300x450)mm, 8 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3045ONIX003/ 004/ 005/ 006	đ/m2		147.000
18	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm DACASAU01	đ/m2		80.000

19	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO003/ 004/ 005	đ/m2		119.000
20	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060MOSAIC004/ 005	đ/m2		172.000
21	Gạch men ốp tường (300x600)mm, 6 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3060KYOTO001/ 002	đ/m2		194.000
22	Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 523001; 523002; 523004; 523005; 523006; 523007; 523008; 2316f	đ/m2		88.000
23	Gạch men ốp tường (50x230)mm, 80 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 523003	đ/m2		138.000
	III. GẠCH LEN VIỀN GÓC:(Loại A)			
1	Gạch men (100x100)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1010MARBLE001QN/ 002QN/ 004QN/ 005QN	đ/m		16.500
2	Gạch men (100x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 12501; 12502; 12503; 12504; 12505; 12506; 12507; 12508; 12509; 12510; 12511; 12512; 12513; 12514;	đ/m		11.880
3	Gạch men (100x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L109/ 114/ 115/ 116	đ/m		8.433
4	Gạch men (100x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V1030MARBLE004/ 005	đ/m		11.367
5	Gạch Granit (100x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1040TRE002	đ/m		8.525
6	Gạch Granit (110x110)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1111MYSON001/ 002	đ/m		15.000
7	Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEV3301/ 3303	đ/m		5.000
8	Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-HA01/ 03	đ/m		5.000
9	Gạch Granit (110x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V1133GCV002/ 003	đ/m		278.333
10	Gạch Granit (113x113)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEG45701/ 45703	đ/m		23.000
11	Gạch Granit (113x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEV45701/ 45703	đ/m		9.628
12	Gạch Granit (120x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 3G067L/ 21L/ 43L/ 47L/ 49L/ 5L	đ/m		11.367
13	Gạch Granit (120x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1233CAOBANG	đ/m		29.000

14	Gạch Granit (120x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L-33WS04/ 13	đ/m		66.667
15	Gạch Granit (120x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4G067L/ 10L/ 1L/ 45L/ 7L/ 8L	đ/m		8.525
16	Gạch Granit (120x457)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm TRAVERTINEL45702	đ/m		19.978
17	Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5G19L/ 20L/ 21L/ 5L	đ/m		8.580
18	Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 5G1L	đ/m		17.380
19	Gạch Granit (120x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1250001/ 1250002	đ/m		23.760
20	Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DM007/ 008	đ/m		11.733
21	Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DB026	đ/m		26.767
22	Gạch Granit (120x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L1260DB018; L1260MARMOL004	đ/m		50.533
23	Gạch men (130x130)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G1313002/ 003/ 004/ 006/ 007/ 008/ 009/ 010	đ/m		12.692
24	Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013TBT001	đ/m		6.325
25	Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4LN-02/ 03/ 04/ 05/ 06	đ/m		9.625
26	Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 4LN-NICE; 4LN-PARIS	đ/m		14.850
27	Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013RAIN001/ 003	đ/m		21.450
28	Gạch men (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013EVEREST001/ 002	đ/m		39.600
29	Gạch Granit (130x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013GRASS001	đ/m		43.450
30	Gạch men (130x500)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L5509	đ/m		6.820
31	Gạch men (133x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L4503; L4507;	đ/m		8.525
32	Gạch Granit (135x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V4013DM004/ 005	đ/m		14.850

33	Gạch Granit (150x150)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G-3DM02	đ/m		11.000
34	Gạch Granit (150x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV-3DM02	đ/m		11.367
35	Gạch Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 1560SGP006	đ/m		14.300
36	Gạch Granit (150x600)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-XACU064/ 066/ 070	đ/m		380.233
37	Gạch men (25x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0225ENJOY001	đ/m		5.280
38	Gạch men (200x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G4104; G4109	đ/m		8.250
39	Gạch ranit (200x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm G-MADRID; G-MALAGA	đ/m		12.650
40	Gạch Granit (200x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-BARCELONA; V-MADRID;V-MALAGA; V-PISA; V-VALENCIA; V-VERONA	đ/m		9.625
41	Gạch men (30x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 325VN01/ 02	đ/m		15.840
42	Gạch men (30x300)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DACASAU02; V-DATRAN02	đ/m		4.400
43	Gạch men (40x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm B0420MIAMI001; B0420ROYAL001	đ/m		20.900
44	Gạch men (40x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm B0425CARARAS001	đ/m		10.120
45	Gạch men (45x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DABO02	đ/m		7.040
46	Gạch men (45x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DABO03/ 04	đ/m		15.840
47	Gạch men (50x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm L0520MIAMI001	đ/m		28.400
48	Gạch men (50x250)mm, 20 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V525VAI001	đ/m		5.280
49	Gạch men (50x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm LN0520PALACE001/ 002/ 003	đ/m		27.280
50	Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-DACASAU01; V-DATRAN01	đ/m		14.300
51	Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0530KYOTO002/ 004	đ/m		28.600

52	Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V-30600; V-306002	đ/m		35.933
53	Gạch men (50x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0530NUHOANG002	đ/m		71.867
54	Gạch men (60x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm 620VN03	đ/m		71.500
55	Gạch men (60x300)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0630MARBLE003QN	đ/m		8.433
56	Gạch men (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640WTO001/ 002/ 003/ 004	đ/m		10.725
57	Gạch men (60x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0640CARO011/ 013/ 015/ 017	đ/m		17.050
58	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩmV0625BAC001/ 002/ 004/ 005	đ/m		13.640
59	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-006	đ/m		27.280
60	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CARO002	đ/m		31.680
61	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-002	đ/m		44.880
62	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625CYCLE-004	đ/m		47.520
63	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625GLITTER001/ 005	đ/m		74.800
64	Gạch men (60x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0625GLITTER011	đ/m		79.200
65	Gạch Granit (70x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0733HAIVAN002	đ/m		177.667
66	Gạch men (80x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V802; V804; V806; V807; V810;V811; V812; V813; V814; V816; V817	đ/m		177.667
67	Gạch men (80x200)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0820MIAMI001; V0820ROYAL001	đ/m		34.100
68	Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V2901; V2902; V2903; VV2904;V2905; V2906; V2907; V2908;V2910; V2911; V2912	đ/m		10.120
69	Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825FASHION001/ 002	đ/m		17.160
70	Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL006	đ/m		24.640

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

71	Gạch men (80x250)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0825SPIRAL002	đ/m		44.880
72	Gạch Granit (80x330)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0833PERSIAN003	đ/m		7.667
73	Gạch men (80x400)mm, 10 viên/thùng, mã hiệu sản phẩm V0840LILY003	đ/m		32.175
	DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN CADI - SUN THƯỢNG ĐÌNH (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)	Công ty CP Dây và Cáp điện Thượng Đình, địa chỉ: 320 đường Khương Đình, phường Hạ Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội, ĐT: 0438.582.338		
	Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)			
1	Loại 2 x 1,5	đ/m		12.586
2	Loại 2 x 2,5	đ/m		20.150
3	Loại 2 x 4	đ/m		31.106
4	Loại 2 x 6	đ/m		45.657
	Cáp đồng ngầm (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502)			-
1	Loại 3 x 10 + 1 x 6	đ/m		157.750
2	Loại 3 x 16 + 1 x 10	đ/m		229.564
3	Loại 3 x 25 + 1 x 16	đ/m		347.156
	Cáp đồng (4 ruột hạ thế 0,6/1kv Cu/XLPE/PVC/PVC. Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 5935/IEC 502, CXV)			-
1	Loại 3 x 10 + 1 x 6	đ/m		140.707
2	Loại 3 x 16 + 1 x 10	đ/m		211.644
3	Loại 3 x 25 + 1 x 16	đ/m		326.258
	CÁP ĐIỆN, DÂY ĐIỆN CADIVI			
	Cáp điện, Dây điện vỏ nhựa PVC lõi đồng (đã bao gồm 10% VAT)			
1	VC-1,00 (Φ1,17)-0,6/1KV	đ/m		3.113
2	VC-3,00 (Φ2)-0,6/1KV	đ/m		8.349
3	VC-7,00 (Φ3,00)-0,6/1KV	đ/m		18.436
4	VCmd-2x1-(2x32/0,2)-0,6/1KV	đ/m		5.599
5	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	đ/m		7.898
6	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	đ/m		12.881
7	VCmo-2x1-(2x32/0,2)-300/500V	đ/m		6.545
8	VCmo-2x4-(2x56/0,3)-0,6/1KV	đ/m		-
9	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-0,6/1KV	đ/m		35.200
10	CV-1 (7/0,425)-0,6/1KV	đ/m		3.545
11	CV-1,25 (7/0,45)-0,6/1KV	đ/m		3.773
12	CV-1,5 (7/0,52)-450/750V	đ/m		3.564

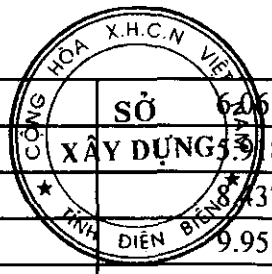

13	CV-2 (7/0,6)-0,6/1KV	đ/m		6.061
14	CV-2,5 (7/0,67)-450/750V	đ/m		5.918
15	CV-3,0 (7/0,75)-0,6/1KV	đ/m		8.437
16	CV-3,5 (7/0,8)-0,6/1KV	đ/m		9.955
17	CV-4 (7/0,85)-450/750V	đ/m		10.725
18	CV-5,0 (7/0,95)-0,6/1KV	đ/m		14.058
19	CV-10 (7/1,35)-450/750V	đ/m		21.263
20	CV-14 (7/1,6)-0,6/1KV	đ/m		36.080
21	CV-25 (7/2,14)-450/750V	đ/m		64.350
22	CV-50 (19/1,8)-450/750V	đ/m		99.440
23	CV-75 (19/2,25)-0,6/1KV	đ/m		187.990
24	CV-100 (19/2,6)-0,6/1KV	đ/m		250.690
25	CV-240 (61/2,25)-450/750V	đ/m		491.370
26	CV-300 (61/2,25)-450/750V	đ/m		615.340
27	CVV-1,5 (1x7/0,52)-0,6/1KV	đ/m		5.390
28	CVV-8 (1x7/1,2)-0,6/1KV	đ/m		24.970
29	CVV-25 (1x7/2,14)-0,6/1KV	đ/m		63.580
30	CVV-50 (1x19/1,8)-0,6/1KV	đ/m		119.570
31	CVV-100 (1x19/2,6)-0,6/1KV	đ/m		297.510
32	CVV-3x4+1x2,5 (3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1KV	đ/m		46.530
33	CVV-3x6+1x4 (3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	đ/m		66.770
34	CVV-3x8+1x6 (3x7/1,2+1x7/1,04)-0,6/1KV	đ/m		89.540
35	CVV-3x10+1x6 (3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	đ/m		107.910
36	CVV-3x14+1x8 (3x7/1,6+1x7/1,2)-0,6/1KV	đ/m		143.660
37	CVV-3x22+1x16 (3x7/2+1x7/1,7)-0,6/1KV	đ/m		243.100
38	CVV-3x35+1x22 (3x7/2,52+1x7/2)-0,6/1KV	đ/m		365.860
39	CVV-4 x50(4x19/1,8)-0,6/1KV	đ/m		524.590
40	CVV-4 x70(4x19/2,14)-0,6/1KV	đ/m		729.300
41	CVV-4 x120(4x19/2,8)-0,6/1KV	đ/m		1.271.600
42	CXV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1KV	đ/m		6.217
43	CXV-10(1x7/1,35)-0,6/1KV	đ/m		28.710
44	CXV-25(1x7/2,14)-0,6/1KV	đ/m		68.640
45	CXV-50(1x19/1,8)-0,6/1KV	đ/m		129.140
46	CXV-100(1x19/2,6)-0,6/1KV	đ/m		280.940
47	CXV-3x4+1x2,5(3x7/0,85+1x7/0,67)-0,6/1KV	đ/m		49.720
48	CXV-3x6+1x4(3x7/1,04+1x7/0,85)-0,6/1KV	đ/m		70.290
49	CXV-3x8+1x6(3x7/1,2+1x7/1,04)-0,6/1KV	đ/m		96.690
50	CXV-3x10+1x6(3x7/1,35+1x7/1,04)-0,6/1KV	đ/m		108.020
51	CXV-3x14+1x8(3x7/1,6+1x7/1,2)-0,6/1KV	đ/m		154.220
52	CXV-3x22+1x11(3x7/2+1x7/1,4)-0,6/1KV	đ/m		230.230
53	CXV-3x35+1x22(3x7/2,52+1x7/2)-0,6/1KV	đ/m		367.620

54	CXV-4x1(4x7/0,425)-0,6/1KV	đ/m		19.217
55	CXV-4x10(4x7/1,35)-0,6/1KV	đ/m		118.690
56	CXV-4x35(4x7/2,52)-0,6/1KV	đ/m		403.700
57	AV-22(7/2)-0,6/1KV	đ/m		8.503
58	AV-200(37/2,6)-0,6/1KV	đ/m		62.920
59	AV-250(61/2,3)-0,6/1KV	đ/m		79.420
60	AV-300(61/2,52)-0,6/1KV	đ/m		95.480
61	Dây nhôm lõi thép các loại <=50mm2	đ/kg		67.650
62	Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến =95mm2	đ/kg		66.880
63	Dây nhôm lõi thép các loại >95đến =240 mm4	đ/kg		72.600
64	Cáp vặn xoắn hạ thế -0,6/1Kv-TCVN 6477/AS3560 (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)	đ/m		34.650
	Cầu dao các loại			
1	Cầu dao 2 pha: CD 20A - 2P	cái		36.410
2	Cầu dao 2 pha đảo: CDD 20A-2P	cái		46.530
3	Cầu dao 3 pha: CD 30A-3P	cái		74.580
4	Cầu dao 3 pha đảo: CDD 20A-3A	cái		72.270
	Ống luồn dây điện			
1	Ống luồn dây điện cứng 750N F16-CA 16M	ống (2,9m)		20.460
2	Ống luồn dây điện cứng 1250N F16-CA 16H	ống (2,9m)		26.070
3	Ống luồn dây điện đàn hồi F 16-CAF16	cuộn 50m		201.850
4	Ống luồn dây điện đàn hồi F20-CAF20	cuộn 50m		228.910
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF, tiêu chuẩn JIS C 3502, TCCS 50-2014/CADIVI			
	Cáp đồng trục 5C-FB-JF	m		6.589
	Cáp mạng Lan, tiêu chuẩn ANSI/TIA/EIA-568-C.2	m		
	Cáp mạng Lan CAT 5e	m		7.480
	Cáp mạng Lan CAT 6	m		9.460
	Cáp điện lực hạ thế chống cháy 0,6/1kv-TCVN 5935/IEC 60331-21, CAT C, BS 6387 CAT C (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)			
	CV/FR-1x25 - 0,6/1kV	m		66.440
	CV/FR-1x240 - 0,6/1kV	m		539.000
	DÂY VÀ CÁP ĐIỆN HẠ THẾ GOLDCUP - ISO 9001:2008 ***(đã bao gồm thuế VAT)***			
	Dây điện 1 lõi ruột mềm 450/750 - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
1	1x0.5 (CV 0.5R5-0.45-X)	đ/m		1.385
2	1x0.75 (CV 0.75R5-0.45-X)	đ/m		1.860
3	1x1 (CV 1R5-0.45-X)	đ/m		2.389
4	1x1.25 (CV 1.5R5-0.45-X)	đ/m		3.416
5	1x2 (CV 2R5-0.45-X)	đ/m		4.812
6	1x2.5 (CV 2.5R5-0.45-X)	đ/m		5.492

7	1x3 (CV 3R5-0.45-X)	đ/m		7.052
8	1x4 (CV 4R5-0.45-X)	đ/m		9.339
9	1x6 (CV 6R5-0.45-X)	đ/m		12.797
10	1x10 mềm (CV 10R5-0.45-X)	đ/m		22.118
11	1x16 mềm (CV 16R5-0.45-X)	đ/m		34.062
12	1x25 mềm (CV 25R5-0.45-X)	đ/m		52.421
13	1x35 mềm (CV 35R5-0.45-X)	đ/m		72.549
14	1x50 mềm (CV 50R5-0.45-X)	đ/m		104.700
15	1x70 mềm (CV 70R5-0.45-X)	đ/m		147.917
16	1x90 mềm (CV 90R5-0.45-X)	đ/m		206.607
	Dây điện dẹt (Ovan) 2 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC TCVN6610-5/IEC60227-5			
1	2x0.5 (CVV 2x0.5R5-0.3-O-X)	đ/m		3.272
2	2x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)	đ/m		4.395
3	2x1 (CVV 2x1R5-0.3-O-X)	đ/m		5.582
4	2x1.5 (CVV 2x1.5R5-0.3-O-X)	đ/m		7.845
5	2x2.5 (CVV 2x2.5R5-0.3-O-X)	đ/m		12.057
6	2x4 (CVV 2x4R5-0.3-O-X)	đ/m		18.886
7	2x6 (CVV 2x6R5-0.3-O-X)	đ/m		27.072
8	3x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)	đ/m		6.438
	Dây điện 2,3,4 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC TCVN6610-5/IEC0227-5			
1	2x0.5 (CVVV 2x0.5R5-0.3-O-X)	đ/m		4.175
2	2x0.75 (CVV 2x0.75R5-0.3-O-X)	đ/m		5.436
3	2x1 (CVV 2x1R5-0.3-O-X)	đ/m		6.715
4	2x1.5 (CVV 2x1.5R5-0.3-O-X)	đ/m		9.276
5	2x2.5 (CVV 2x2.5R5-0.3-O-X)	đ/m		14.201
6	3x0.75 (CVV 3x0.75R5-0.3-O-X)	đ/m		7.323
7	3x1.5 (CVV 3x1.5R5-0.3-O-X)	đ/m		12.857
8	3x2.5 (CVV 3x2.5R5-0.3-O-X)	đ/m		19.492
9	3x4 (CVV 3x4R5-0.3-O-X)	đ/m		29.433
10	3x6 (CVV 3x6R5-0.3-O-X)	đ/m		42.854
11	4x1.5 (CVV 4x1.5R5-0.3-O-X)	đ/m		16.398
12	4x2.5 (CVV 4x2.5R5-0.3-O-X)	đ/m		25.182
	Cáp điện 1 lõi 450/750V-Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)			
1	1x4 (CV 4R2-0.45-X)	đ/m		8.631
2	1x6 (CV 6R2-0.45-X)	đ/m		12.756
3	1x10 (CV 10R2-0.45-X)	đ/m		20.855
4	1x16 (CV 16R2-0.45-X)	đ/m		32.335
5	1x25 (CV 25R2-0.45-X)	đ/m		51.561
6	1x35 (CV 35R2-0.45-X)	đ/m		71.004
7	1x50 (CV 50R2-0.45-X)	đ/m		97.177
8	1x70 (CV 70R2-0.45-X)	đ/m		135.823
9	1x90 (CV 90R2-0.45-X)	đ/m		187.668

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

10	1x120 (CV 120R2-0.45-X)	đ/m		236.687
	Cáp điện 1 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)			
1	1x10 (CEV 10R2-0.6-X)	đ/m		22.495
2	1x16 (CEV 16R2-0.6-X)	đ/m		34.258
3	1x25 (CEV 25R2-0.6-X)	đ/m		53.613
4	1x35 (CEV 35R2-0.6-X)	đ/m		72.870
5	1x50 (CEV 50R2-0.6-X)	đ/m		100.111
6	1x70 (CEV 70R2-0.6-X)	đ/m		138.565
7	1x95 (CEV 95R2-0.6-X)	đ/m		189.849
8	1x120 (CEV 120R2-0.6-X)	đ/m		240.914
9	1x150 (CEV 150R2-0.6-X)	đ/m		294.491
10	1x185 (CEV 185R2-0.6-X)	đ/m		365.700
11	1x200 (CEV 200R2-0.6-X)	đ/m		406.314
12	1x240 (CEV 240R2-0.6-X)	đ/m		487.707
13	1x300 (CEV 300R2-0.6-X)	đ/m		595.290
14	1x400 (CEV 400R2-0.6-X)	đ/m		774.770
15	1x500 (CEV 500R2-0.6-X)	đ/m		985.869
	Cáp điện 2 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)			
1	2x2,5 (7s) (CEV 2x2.5R2-0.6-X)	đ/m		15.085
2	2x4 đơn (CEV 2x4R2-0.6-X)	đ/m		24.704
3	2x4 (7s) (CEV 2x4R2-0.6-X)	đ/m		25.190
4	2x4 bện dứa (CEV 2x4R2-0.6-X) (PP)	đ/m		21.607
5	2x6 (7s) dẹt (CEV 2x6R2-0.6-X)	đ/m		34.946
6	2x6 (7s) (CEV 2x6R2-0.6-X)	đ/m		30.769
7	2x8 (CEV 2x8R2-0.6-X)	đ/m		48.949
8	2x10 (CEV 2x10R2-0.6-X)	đ/m		48.895
9	2x16 (CEV 2x16R2-0.6-X)	đ/m		74.361
10	2x25 (CEV 2x25R2-0.6-X)	đ/m		114.553
11	2x35 (CEV 2x35R2-0.6-X)	đ/m		154.853
12	2x50 (CEV 2x50R2-0.6-X)	đ/m		209.974
	Cáp điện (3+1) lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)			
1	3x4+2.5 (CEV 3x4+2.5R2-0.6-X)	đ/m		39.055
2	3x6+4 (CEV 3x6+4R2-0.6-X)	đ/m		54.673
3	3x10+6 (CEV 3x10+6R2-0.6-X)	đ/m		84.744
4	3x16+10 (CEV 3x16+10R2-0.6-X)	đ/m		130.997
5	3x25+16 (CEV 3x25+16R2-0.6-X)	đ/m		196.801
6	3x35+16 (CEV 3x35+16R2-0.6-X)	đ/m		250.119
7	3x50+25 (CEV 3x50+16R2-0.6-X)	đ/m		347.205
8	3x70+35 (CEV 3x70+35R2-0.6-X)	đ/m		489.841
9	3x95+50 (CEV 3x95+50R2-0.6-X)	đ/m		675.536
10	3x120+70 (CEV 3x120+70R2-0.6-X)	đ/m		872.152
11	3x150+95 (CEV 3x150+95R2-0.6-X)	đ/m		1.082.551

12	3x185+120 (CEV 3x185+120R2-0.6-X)	đ/m		1.359.456
13	3x240+150 (CEV 3x240+150R2-0.6-X)	đ/m		1.753.129
14	3x300+185 (CEV 3x300+185R2-0.6-X)	đ/m		2.180.591
	Cáp điện 4 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)			
1	4x1.5 (CEV 4x1.5R5-0.6-X)	đ/m		19.470
2	4x2.5 (CEV 4x2.5R5-0.6-X)	đ/m		28.539
3	4x4 (CEV 4x4R5-0.6-X)	đ/m		41.836
4	4x6 (CEV 4x6R5-0.6-X)	đ/m		58.951
5	4x10 (CEV 4x10R5-0.6-X)	đ/m		93.986
6	4x16 (CEV 4x16R5-0.6-X)	đ/m		139.349
7	4x25 (CEV 4x25R5-0.6-X)	đ/m		218.444
8	4x35 (CEV 4x35R5-0.6-X)	đ/m		295.056
9	4x50 (CEV 4x50R5-0.6-X)	đ/m		399.307
10	4x70 (CEV 4x70R5-0.6-X)	đ/m		560.702
11	4x95 (CEV 4x95R5-0.6-X)	đ/m		772.091
12	4x120 (CEV 4x120R5-0.6-X)	đ/m		981.690
13	4x150 (CEV 4x150R5-0.6-X)	đ/m		1.190.368
14	4x185 (CEV 4x185R5-0.6-X)	đ/m		1.482.166
15	4x240 (CEV 4x240R5-0.6-X)	đ/m		1.931.950
16	4x300 (CEV 4x300R5-0.6-X)	đ/m		2.411.121
	Cáp ngầm 2 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)			
1	Ngầm 2x2.5 (CEVV-SA 2x2.5R2-0.6-X	đ/m		21.286
2	Ngầm 2x4 (CEVV-SA 2x4R2-0.6-X	đ/m		29.130
3	Ngầm 2x6 (CEVV-SA 2x6R2-0.6-X	đ/m		39.172
4	Ngầm 2x10 (CEVV-SA 2x10R2-0.6-X	đ/m		56.810
5	Ngầm 2x16 (CEVV-SA 2x16R2-0.6-X	đ/m		82.910
6	Ngầm 2x25 (CEVV-SA 2x25R2-0.6-X	đ/m		125.929
7	Ngầm 2x35 (CEVV-SA 2x35R2-0.6-X	đ/m		166.259
8	Ngầm 2x50 (CEVV-SA 2x50R2-0.6-X	đ/m		223.034
	Cáp ngầm (3+1) lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC /DSTA/PVC(TCVN5935-3/IEC60502-1)			
1	Ngầm 3x4+2.5 (CEVV 3x4+2.5R2-0.6-X)	đ/m		47.324
2	Ngầm 3x6+4 (CEVV 3x6+4R2-0.6-X)	đ/m		64.976
3	Ngầm 3x10+6 (CEVV 3x10+6R2-0.6-X)	đ/m		93.541
4	Ngầm 3x16+10 (CEVV 3x16+10R2-0.6-X)	đ/m		139.730
5	Ngầm 3x25+16 (CEVV 3x25+16R2-0.6-X)	đ/m		212.691
6	Ngầm 3x35+16 (CEVV 3x35+16R2-0.6-X)	đ/m		272.729
7	Ngầm 3x50+25 (CEVV 3x50+25R2-0.6-X)	đ/m		372.840
8	Ngầm 3x70+35 (CEVV 3x70+35R2-0.6-X)	đ/m		525.415
9	Ngầm 3x95+50 (CEVV 3x95+50R2-0.6-X)	đ/m		724.061
10	Ngầm 3x120+70 (CEVV 3x120+70R2-0.6-X)	đ/m		922.120
11	Ngầm 3x150+95 (CEVV 3x150+95R2-0.6-X)	đ/m		1.138.762
12	Ngầm 3x185+120 (CEVV 3x185+120R2-0.6-X)	đ/m		1.430.731

13	Ngầm 3x240+150 (CEVV 3x240+150R2-0.6-X)	đ/m		1.820.687
14	Ngầm 3x300+185 (CEVV 3x300+185R2-0.6-X)	đ/m		2.256.481
	Cáp ngầm 4 lõi 0,6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN5935-3/IEC60502-1)			
1	Ngầm 4x1.5 (CEVV 4x1.5R5-0.6-X)	đ/m		26.516
2	Ngầm 4x2.5 (CEVV 4x2.5R5-0.6-X)	đ/m		34.724
3	Ngầm 4x4 (CEVV 4x4R5-0.6-X)	đ/m		49.594
4	Ngầm 4x6 (CEVV 4x6R5-0.6-X)	đ/m		69.670
5	Ngầm 4x10 (CEVV 4x10R5-0.6-X)	đ/m		101.385
6	Ngầm 4x16 (CEVV 4x16R5-0.6-X)	đ/m		151.709
7	Ngầm 4x25 (CEVV 4x25R5-0.6-X)	đ/m		234.595
8	Ngầm 4x35 (CEVV 4x35R5-0.6-X)	đ/m		310.071
9	Ngầm 4x50 (CEVV 4x50R5-0.6-X)	đ/m		429.988
10	Ngầm 4x70 (CEVV 4x70R5-0.6-X)	đ/m		600.620
11	Ngầm 4x95 (CEVV 4x95R5-0.6-X)	đ/m		818.402
12	Ngầm 4x120 (CEVV 4x120R5-0.6-X)	đ/m		1.031.768
13	Ngầm 4x150 (CEVV 4x150R5-0.6-X)	đ/m		1.272.049
14	Ngầm 4x185 (CEVV 4x185R5-0.6-X)	đ/m		1.575.460
15	Ngầm 4x240 (CEVV 4x240R5-0.6-X)	đ/m		2.017.893
16	Ngầm 4x300 (CEVV 4x300R5-0.6-X)	đ/m		2.525.206
	Cáp điều khiển 1mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
1	5x1 (CVV 5x1R5-0.3-X)	đ/m		16.031
2	6x1 (CVV 6x1R5-0.3-X)	đ/m		18.713
3	7x1 (CVV 7x1R5-0.3-X)	đ/m		21.340
4	9x1 (CVV 9x1R5-0.3-X)	đ/m		27.864
5	10x1 (CVV 10x1R5-0.3-X)	đ/m		30.295
6	12x1 (CVV 12x1R5-0.3-X)	đ/m		35.417
7	14x1 (CVV 14x1R5-0.3-X)	đ/m		40.967
8	16x1 (CVV 16x1R5-0.3-X)	đ/m		46.503
9	19x1 (CVV 19x1R5-0.3-X)	đ/m		53.909
10	24x1 (CVV 24x1R5-0.3-X)	đ/m		68.616
	Cáp điều khiển 1,5mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
1	5x1.5 (CVV 5x1.5R5-0.3-X)	đ/m		22.466
2	6x1.5 (CVV 6x1.5R5-0.3-X)	đ/m		27.462
3	7x1.5 (CVV 7x1.5R5-0.3-X)	đ/m		30.084
4	9x1.5 (CVV 9x1.5R5-0.3-X)	đ/m		40.342
5	10x1.5 (CVV 10x1.5R5-0.3-X)	đ/m		44.041
6	12x1.5 (CVV 12x1.5R5-0.3-X)	đ/m		51.316
7	14x1.5 (CVV 14x1.5R5-0.3-X)	đ/m		59.213
8	16x1.5 (CVV 16x1.5R5-0.3-X)	đ/m		66.058
9	19x1.5 (CVV 19x1.5R5-0.3-X)	đ/m		76.822
10	24x1.5 (CVV 24x1.5R5-0.3-X)	đ/m		98.801

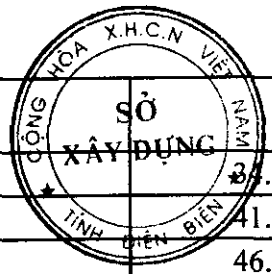

	Cáp điều khiển 2,5mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
1	5x2.5 (CVV 5x2.5R5-0.3-X)	đ/m		34.586
2	6x2.5 (CVV 6x2.5R5-0.3-X)	đ/m		41.963
3	7x2.5 (CVV 7x2.5R5-0.3-X)	đ/m		46.545
4	9x2.5 (CVV 9x2.5R5-0.3-X)	đ/m		61.465
5	10x2.5 (CVV 10x2.5R5-0.3-X)	đ/m		68.827
6	12x2.5 (CVV 12x2.5R5-0.3-X)	đ/m		77.470
7	14x2.5 (CVV 14x2.5R5-0.3-X)	đ/m		89.718
8	16x2.5 (CVV 16x2.5R5-0.3-X)	đ/m		106.098
9	19x2.5 (CVV 19x2.5R5-0.3-X)	đ/m		124.125
10	24x2.5 (CVV 24x2.5R5-0.3-X)	đ/m		153.494
	Cáp ngầm điều khiển 1mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
1	5x1 (CVVV-ST 5x1R5-0.3-X)	đ/m		23.769
2	6x1 (CVVV-ST 6x1R5-0.3-X)	đ/m		27.115
3	7x1 (CVVV-ST 7x1R5-0.3-X)	đ/m		30.031
4	9x1 (CVVV-ST 9x1R5-0.3-X)	đ/m		35.334
5	10x1 (CVVV-ST 10x1R5-0.3-X)	đ/m		39.631
6	12x1 (CVVV-ST 12x1R5-0.3-X)	đ/m		44.867
7	14x1 (CVVV-ST 14x1R5-0.3-X)	đ/m		49.125
8	16x1 (CVVV-ST 16x1R5-0.3-X)	đ/m		56.422
9	19x1 (CVVV-ST 19x1R5-0.3-X)	đ/m		63.436
10	24x1 (CVVV-ST 24x1R5-0.3-X)	đ/m		77.568
	Cáp ngầm điều khiển 1,5mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
1	5x1 (CVVV-ST 5x1.5R5-0.3-X)	đ/m		28.852
2	6x1 (CVVV-ST 6x1.5R5-0.3-X)	đ/m		34.015
3	7x1 (CVVV-ST 7x1.5R5-0.3-X)	đ/m		36.471
4	9x1 (CVVV-ST 9x1.5R5-0.3-X)	đ/m		48.601
5	10x1 (CVVV-ST 10x1.5R5-0.3-X)	đ/m		53.221
6	12x1 (CVVV-ST 12x1.5R5-0.3-X)	đ/m		61.451
7	14x1 (CVVV-ST 14x1.5R5-0.3-X)	đ/m		66.356
8	16x1 (CVVV-ST 16x1.5R5-0.3-X)	đ/m		76.555
9	19x1 (CVVV-ST 19x1.5R5-0.3-X)	đ/m		92.941
10	24x1 (CVVV-ST 24x1.5R5-0.3-X)	đ/m		113.457
	Cáp ngầm điều khiển 2,5mm2 300/500V-CU/PVC/PVC (TCVN6610-7/IEC60227-7)			
1	5x1 (CVVV-ST 5x2.5R5-0.3-X)	đ/m		42.943
2	6x1 (CVVV-ST 6x2.5R5-0.3-X)	đ/m		49.362
3	7x1 (CVVV-ST 7x2.5R5-0.3-X)	đ/m		53.343
4	9x1 (CVVV-ST 9x2.5R5-0.3-X)	đ/m		71.070
5	10x1 (CVVV-ST 10x2.5R5-0.3-X)	đ/m		75.976
6	12x1 (CVVV-ST 12x2.5R5-0.3-X)	đ/m		87.225
7	14x1 (CVVV-ST 14x2.5R5-0.3-X)	đ/m		97.719

8	16x1 (CVVV-ST 16x2.5R5-0.3-X)	đ/m		128.134
9	19x1 (CVVV-ST 19x2.5R5-0.3-X)	đ/m		136.391
10	24x1 (CVVV-ST 24x2.5R5-0.3-X)	đ/m		185.093
	Điều ngầm điều khiển sợi đơn -0.6/1KV Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC (TCVN 5935)			
1	Ngầm 3x1 (CEVV-ST 3x1R1-0.6-X	đ/m		15.079
2	Ngầm 4x1 (CEVV-ST 4x1R1-0.6-X	đ/m		18.695
3	Ngầm 5x1 (CEVV-ST 5x1R1-0.6-X	đ/m		21.669
4	Ngầm 7x1 (CEVV-ST 7x1R1-0.6-X	đ/m		26.648
5	Ngầm 9x1 (CEVV-ST 9x1R1-0.6-X	đ/m		33.435
6	Ngầm 12x1 (CEVV-ST 12x1R1-0.6-X	đ/m		40.613
7	Ngầm 14x1 (CEVV-ST 14x1R1-0.6-X	đ/m		45.272
8	Ngầm 16x1 (CEVV-ST 16x1R1-0.6-X	đ/m		52.918
9	Ngầm 19x1 (CEVV-ST 19x1R1-0.6-X	đ/m		61.219
10	Ngầm 21x1 (CEVV-ST 21x1R1-0.6-X	đ/m		66.758
11	Ngầm 23x1 (CEVV-ST 23x1R1-0.6-X	đ/m		74.073
12	Ngầm 24x1 (CEVV-ST 24x1R1-0.6-X	đ/m		75.519
13	Ngầm 12x1.5x1 (CEVV-ST 12x1.5R1-0.6-X	đ/m		57.364
14	Ngầm 12x1.5x1 (CEVV-ST 12x1.5R1-0.6-X	đ/m		62.475
15	Ngầm 14x1.5x1 (CEVV-ST 14x1.5R1-0.6-X	đ/m		85.861
16	Ngầm 19x1.5x1 (CEVV-ST 19x1.5R1-0.6-X	đ/m		20.498
17	Ngầm 2x2.5x1 (CEVV-ST 2x2.5R1-0.6-X	đ/m		86.305
18	Ngầm 12x2.5x1 (CEVV-ST 12x2.5R1-0.6-X	đ/m		
	Cáp điện 1 lõi vỏ bọc cao su (cáp hàn) 450/750V-Cu/NR			
1	Cáp hàn -M16 (CNR 16R5-0.45)	đ/m		39.344
2	Cáp hàn -M25 (CNR 25R5-0.45)	đ/m		59.008
3	Cáp hàn -M35 (CNR 35R5-0.45)	đ/m		80.612
4	Cáp hàn -M50 (CNR 50R5-0.45)	đ/m		112.977
5	Cáp hàn -M70 (CNR 70R5-0.45)	đ/m		154.873
6	Cáp hàn -M95 (CNR 95R5-0.45)	đ/m		210.955
	Cáp điện 2,3,4 lõi vỏ bọc cao su 450/750V-Cu/NR/NR			
1	Cao su 2x1,5 (CNRNR 2x1.5R5-0.45)	đ/m		12.378
2	Cao su 2x2,5 (CNRNR 2x2.5R5-0.45)	đ/m		17.583
3	Cao su 2x4 (CNRNR 2x4R5-0.45)	đ/m		24.369
4	Cao su 2x6 (CNRNR 2x6R5-0.45)	đ/m		33.844
5	Cao su 2x10 (CNRNR 2x10R5-0.45)	đ/m		57.714
6	Cao su 3x1,5 (CNRNR 3x1.5R5-0.45)	đ/m		16.686
7	Cao su 3x2,5 (CNRNR 3x2.5R5-0.45)	đ/m		23.764
8	Cao su 3x4 (CNRNR 3x4R5-0.45)	đ/m		34.020
9	Cao su 2x6 (CNRNR 3x6R5-0.45)	đ/m		47.388
10	Cao su 4x1,5 (CNRNR 4x1.5R5-0.45)	đ/m		20.977
11	Cao su 4x2,5 (CNRNR 4x2.5R5-0.45)	đ/m		29.289
12	Cao su 3x2,5+1,5 (CNRNR 3x2.5+1.5R5-0.45)	đ/m		28.593

13	Cao su 3x4+2,5 (CNRNR 3x4+2.5R5-0.45)	đ/m		42.080
14	Cao su 3x6+4 (CNRNR 3x6+4R5-0.45)	đ/m		59.453
15	Cao su 3x10+6 (CNRNR 3x10+6R5-0.45)	đ/m		96.219
16	Cao su 3x16+10 (CNRNR 3x16+10R5-0.45)	đ/m		147.615
17	Cao su 3x25+16 (CNRNR 3x25+16R5-0.45)	đ/m		219.262
	Cáp nhôm đơn bọc cách điện PVC 0.6/1kv - Al/PVC (TCVN5064&TCVN 5935) 0,6/1kv pvc coverd aluminum cables-Al/pvc			
1	AV 16 AV 16R2-0.6-X	đ/m		8.119
2	AV 25 AV 25R2-0.6-X	đ/m		11.681
3	AV 35 AV 35R2-0.6-X	đ/m		15.061
4	AV 50 AV 50R2-0.6-X	đ/m		20.980
5	AV 70 AV 70R2-0.6-X	đ/m		27.743
6	AV 95 AV 95R2-0.6-X	đ/m		36.994
7	AV 120 AV 120R2-0.6-X	đ/m		43.513
8	AV 150 AV 150R2-0.6-X	đ/m		54.804
9	AV 185 AV 185R2-0.6-X	đ/m		67.154
10	AV 240 AV 240R2-0.6-X	đ/m		85.701
11	AV 300 AV 300R2-0.6-X	đ/m		102.502
	Cáp nhôm vặn xoắn 2 ruột - Al/XLPE (TCVN 6477/AS 3560)			
1	ABC 2x16 AE 2x16R2-0.6.ABC	đ/m		16.755
2	ABC 2x25 AE 2x25R2-0.6.ABC	đ/m		22.936
3	ABC 2x35 AE 2x35R2-0.6.ABC	đ/m		28.996
4	ABC 2x50 AE 2x50R2-0.6.ABC	đ/m		38.641
5	ABC 2x70 AE 2x70R2-0.6.ABC	đ/m		53.092
6	ABC 2x95 AE 2x95R2-0.6.ABC	đ/m		70.039
7	ABC 2x120 AE 2x120R2-0.6.ABC	đ/m		84.586
8	ABC 2x150 AE 2x15R2-0.6.ABC	đ/m		100.731
	Cáp nhôm vặn xoắn 4 ruột - Al/XLPE (TCVN 6477/AS 3560)			
1	ABC 4x16 AE 4x16R2-0.6.ABC	đ/m		30.933
2	ABC 4x25 AE 4x25R2-0.6.ABC	đ/m		44.817
3	ABC 4x35 AE 4x35R2-0.6.ABC	đ/m		55.908
4	ABC 4x50 AE 4x50R2-0.6.ABC	đ/m		74.374
5	ABC 4x70 AE 4x70R2-0.6.ABC	đ/m		95.424
6	ABC 4x95 AE 4x95R2-0.6.ABC	đ/m		136.136
7	ABC 4x120 AE 4x120R2-0.6.ABC	đ/m		164.604
8	ABC 4x150 AE 4x15R2-0.6.ABC	đ/m		200.518
9	ABC 4x185 AE 4x185R2-0.6.ABC	đ/m		246.015
	Bóng điện các loại (giá bán đã bao gồm thuế VAT)	Đại lý Cường Hương, địa chỉ: số nhà 887 tổ dân phố 23, phường Mường Thanh, thành phố Điện Biên Phủ, ĐT: 02303.824.376		
1	Bóng típ Rạng Đông 1,2m	đ/bộ		70.000

2	Bóng típ TohShiBa 1,2m	đ/bộ		77.000
3	Bóng típ Rạng Đông 0,6m	đ/bộ		40.000
4	Bóng típ TohShiBa 0,6m	đ/bộ		49.000
5	Bóng típ SiNo đơn	đ/bộ		162.000
6	Bóng típ SiNo đôi	đ/bộ		224.000
7	Bóng Compac Rạng Đông 20W	đ/cái		43.000
8	Bóng Compac Rạng Đông 40W	đ/cái		115.000
9	Bóng Compac PG 5W	đ/cái		35.000
10	Bóng Compac PG soắn 7W	đ/cái		35.000
11	Bóng Compac PG soắn 9W	đ/cái		35.000
12	Bóng Compac PG soắn 13W	đ/cái		35.000
13	Bóng Compac PG soắn (20W)	đ/cái		30.000
14	Bóng Compac PG soắn (26W)	đ/cái		40.000
15	Bóng Compac PG 2U (15W)	đ/cái		45.000
16	Bóng Compac PG 2U (20W)	đ/cái		50.000
17	Bóng Compac PG 3U (26W)	đ/cái		50.000
18	Bóng Compac PG 3U (45W)	đ/cái		115.000
19	Bóng Compac PG 3U (55W)	đ/cái		125.000
20	Bóng Compac PG 3U (65W)	đ/cái		165.000
21	Bóng Compac PG 3U (85W)	đ/cái		180.000
22	Đèn Led 3W	đ/cái		80.000
23	Đèn Led 5W	đ/cái		110.000
24	Đèn Led 7W	đ/cái		130.000
	Chóa pha các loại (giá bán đã bao gồm thuế VAT)			
1	Chóa pha MD Φ76	đ/cái		35.000
2	Chóa pha MD Φ90	đ/cái		40.000
3	Chóa pha MD Φ100	đ/cái		75.000
	Ổ cắm, đế, công tắc và các loại phụ kiện của Công ty SINO Việt Nam (đã bao gồm thuế VAT)			
	- Ổ cắm			
1	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18U	đ/cái		29.500
2	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2	đ/cái		44.600
3	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UX	đ/cái		36.200
4	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S18UXX với 2 lỗ	đ/cái		36.200
5	Ổ cắm 3 lỗ 2 chấu 16A S18U3	đ/cái		54.800
6	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2X với 1 lỗ	đ/cái		43.500
7	2 ổ cắm 2 chấu 16A S18U2XX với 2 lỗ	đ/cái		43.500
8	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UE	đ/cái		41.800
9	2 ổ cắm 3 chấu 16A S18UE2	đ/cái		57.000
10	Ổ cắm 2 đơn 3 chấu 16A S18UEX với 1 lỗ	đ/cái		44.500
11	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S18UEXX với 2 lỗ	đ/cái		44.500
12	Ổ cắm đa năng có màn che S18UAMX với 1 lỗ	đ/cái		23.000
13	Ổ cắm đa năng có màn che S18UAM	đ/cái		23.000
14	Ổ cắm đa năng có màn che dọc S18UAM/V	đ/cái		23.000

	- Công tắc			
1	Công tắc mặt 1 lỗ S181/X	đ/cái		11.200
2	Công tắc mặt 2 lỗ S182/X	đ/cái		11.200
3	Công tắc mặt 3 lỗ S183/X	đ/cái		11.200
4	Công tắc mặt 4 lỗ S184/X	đ/cái		15.800
5	Công tắc mặt 5 lỗ S185/X	đ/cái		16.000
6	Công tắc mặt 6 lỗ S186/X	đ/cái		16.000
	- Đế âm			
1	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt hình chữ nhật S2157	đ/cái		4.250
2	Đế âm tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt hình chữ nhật S2157H	đ/cái		6.050
3	Đế âm sắt dùng cho mặt hình chứ nhật S157R	đ/cái		7.800
4	Đế âm nhựa tự chống cháy loại đôi dùng cho mặt chữ nhật S2157/D	đ/cái		15.000
5	Đế âm tự chống cháy dùng cho mặt át HA, HB S2157/HA/HB	đ/cái		4.250
6	Đế âm tự chống cháy loại đặc chủng dùng cho mặt ổ cắm hình chữ nhật S2157R	đ/cái		4.600
7	Đế âm chứa át cài MCB loại rộng FC2-63	đ/cái		5.280
8	Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu M SG100/M	đ/cái		3.320
9	Đế âm nhựa dùng cho mặt át kiểu A và B SG100/HA/HB	đ/cái		3.320
10	Đế âm nhựa tự chống cháy loại nông dùng cho mặt vuông S3157L, KT=(75x75x39)mm	đ/cái		4.620
11	Đế âm nhựa tự chống cháy loại sâu dùng cho mặt vuông S157H, KT =(75x75x51)mm	đ/cái		5.060
12	Đế âm sắt dùng cho mặt vuông S157S, KT= (75x75x47)mm	đ/cái		12.200
13	Đế âm sắt nông dùng cho mặt vuông S157L, KT= (75x75x35)mm	đ/cái		12.200
	- Đế nổi			
1	Đế nổi nhựa, loại đôi CK157/D dùng cho kiểu S9, S18, S186	đ/cái		18.500
2	Đế nổi nhựa CK157 dùng cho kiểu S9	đ/cái		6.000
3	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RL dùng cho kiểu S18, S186	đ/cái		5.060
4	Đế nổi nhựa chữ nhật thấp CK157RH dùng cho kiểu S18, S187	đ/cái		5.500
5	Đế nổi nhựa dung cho S1825SN, S18/2727	đ/cái		41.800
6	Đế nổi nhựa loại đôi dùng cho S98	đ/cái		20.800
	- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98			
1	Hộp đậy phòng thấm nước cho mặt dùng công tắc chữ nhật S323V	đ/cái		94.200
2	Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc chữ nhật S323DV	đ/cái		104.000
3	Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223DV	đ/cái		94.600

4	Hộp đậy phòng thấm nước dùng cho mặt công tắc vuông S223V	đ/cái		85.800
	- Ổ cắm sàn và phụ kiện			
1	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu đồng kiểu 402/DO/A	đ/cái		1.323.000
2	Bộ ổ cắm sàn đôi kiểu A vuông màu nhôm kiểu 402/NH/A	đ/cái		1.323.000
3	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu đồng kiểu P001/1/DO/C	đ/cái		662.000
4	Bộ ổ cắm sàn kiểu C vuông màu nhôm kiểu P001/1/NH/C	đ/cái		662.000
5	Đế ổ cắm sàn DAS	đ/cái		44.000
6	Hạt ổ cắm sàn 2 chấu 10A kiểu U001	đ/cái		13.000
7	Hạt ổ cắm sàn 3 chấu đa năng 10A kiểu U002	đ/cái		33.000
8	Hạt ổ cắm sàn 3 chấu chéo 10A kiểu U003	đ/cái		29.500
9	Hạt ổ cắm sàn dẹt có dây đất kiểu U004	đ/cái		29.500
10	Mô đun nối dây cho ổ cắm sàn kiểu U005	đ/cái		18.500
11	Hạt ổ cắm sàn điện thoại 4 dây kiểu UPH4	đ/cái		33.000
12	Hạt ổ cắm sàn máy tính 8 dây kiểu UPH8	đ/cái		39.000
13	Hạt ổ cắm sàn Ăng ten TV kiểu UTV	đ/cái		45.600
14	Hạt nút che trơn ổ cắm sàn	đ/cái		4.800
	- Phụ kiện dùng với kiểu S9, S18, S98			
1	Công tắc 1 chiều S30/1/2M	đ/cái		8.500
2	Công tắc 2 chiều S30M	đ/cái		15.000
3	Công tắc 2 cực 20A S30MD20	đ/cái		60.500
4	Nút nhấn chuông 3A S30MBP2	đ/cái		22.800
5	Nút nhấn chuông 3A có báo đèn đỏ S30MBPN	đ/cái		28.500
6	Đèn báo đỏ S30NRD	đ/cái		15.200
7	Đèn báo đỏ xanh S30NGN	đ/cái		15.200
8	Đèn báo đỏ có dây đấu sẵn S30NRD/W	đ/cái		12.800
9	Đèn báo xanh có dây đấu sẵn S30NGN/W	đ/cái		12.800
10	Ổ cắm TV 75 OHM	đ/cái		37.200
11	Hạt cầu chì ống 10A SSTD	đ/cái		27.800
12	Ống cầu chì 250A-5A, 10A, 15A FTD	đ/cái		8.500
13	Hạt chiết áp quạt 400VA S400VX	đ/cái		93.800
14	Hạt chiết áp quạt 500VA S500VX	đ/cái		93.800
15	Hạt chiết áp quạt 1000VA S1000VX	đ/cái		112.000
16	Ổ cắm điện thoại 4 dây S30RJ40	đ/cái		45.800
17	Ổ cắm điện thoại 6 dây S30RJ64	đ/cái		48.000
18	Ổ cắm máy tính 8 dây S30RJ88	đ/cái		60.500
19	Ổ cắm điện thoại 4 dây có dây đấu sẵn S30RJ40/W	đ/cái		37.800
20	Nút che trơn SX	đ/cái		3.600
21	Công tắc trung gian đa chiều S30MI	đ/cái		119.000
22	Mặt che trơn S18/30X	đ/cái		11.200
23	Viền đơn trắng S18WS	đ/cái		4.600

24	Viền đơn trắng dọc S18WS/V	đ/cái		4.600
25	Viền đôi trắng S18WD	đ/cái		4.200
26	Viền đôi trắng dọc S18WD/V	đ/cái		4.200
27	Viền đơn màu S18CS	đ/cái		7.500
	- Mặt át chứa MCB			
1	Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M ST121/M	đ/cái		11.200
2	Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A ST121/HA	đ/cái		11.200
3	Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B ST121/HB	đ/cái		11.200
4	Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A S18 S18121/HA	đ/cái		11.200
5	Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu B S18 S18121/HB	đ/cái		11.200
6	Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S18 S18121/M	đ/cái		11.200
7	Mặt nhựa chứa 1 MCB kiểu M S18 S18121/M	đ/cái		11.200
8	Mặt nhựa chứa 1 MCCB kiểu A và B S18 S18121/AB			11.200
	- Ổ cắm công tắc kiểu S18			
1	Nút chuông báo xin vệ sinh phòng và báo không quấy rầy S18BPDM	đ/cái		214.000
2	Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm S18/501	đ/cái		317.000
3	Thẻ từ 16A SKT501	đ/cái		24.200
4	Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu A S18KT+SKTA	đ/cái		263.000
5	Bộ chìa khóa ngắt điện 20A có đèn báo chìa khóa kiểu B S18KT+SKTB	đ/cái		263.000
6	Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu A SKTA	đ/cái		41.800
7	Chìa khóa bộ ngắt điện 20A kiểu B SKTB	đ/cái		33.000
8	Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc S18/10US	đ/cái		66.500
9	Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có đèn báo S1815N	đ/cái		74.200
10	Ổ cắm 15A, 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc và đèn báo S1815SN	đ/cái		74.200
11	Đầu ra dây cáp liền mặt S18/31TO	đ/cái		34.500
12	Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A+mặt S18/31TB	đ/cái		43.500
13	Chiết áp đèn 500VA liền mặt S18/301	đ/cái		95.200
14	Chiết áp quạt 400VA liền mặt S18/302	đ/cái		95.200
15	Chiết áp quạt 1000VA liền mặt S18/303	đ/cái		124.000
16	Nút chuông chống thấm có đèn báo loại dọc WBL/V	đ/cái		42.500
17	Nút chuông chống thấm có đèn báo WBL	đ/cái		42.500
18	Nút chuông bản rộng loại dọc S18B/V	đ/cái		34.500
19	Nút chuông bản rộng S18B	đ/cái		34.500
20	Nút chuông bản rộng có đèn báo đỏ loại dọc S18BNR/V	đ/cái		39.600
21	Nút chuông bản rộng có đèn báo xanh loại dọc S18BNG/V	đ/cái		39.600
22	Nút chuông bản rộng có đèn báo đỏ S18BNR	đ/cái		39.600
23	Nút chuông bản rộng có đèn báo xanh S18BNG	đ/cái		39.600
24	Đầu ra dây cáp với đầu nối 25A S18/38TB	đ/cái		33.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

25	Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc S181S	đ/cái		77.500
26	Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo S181SN	đ/cái		77.500
27	Ổ cắm 13A, 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc và đèn báo S1825SN	đ/cái		191.000
28	Ổ cắm 4 dây 3 pha 16A kiểu Mỹ S18HD416	đ/cái		91.200
29	Ổ cắm 4 dây 3 pha 25A kiểu Mỹ S18HD425	đ/cái		112.000
30	Ổ cắm SHUKO 16A tiếp đất S18/16	đ/cái		50.200
31	Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20-VA loại dọc S18/2727V	đ/cái		632.000
32	Ổ cắm dao cạo râu 110/240V-20-VA S18/2727	đ/cái		632.000
	- Công tắc phím lớn kiểu S18			
1	Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S18D1 (S181D1/DL)	đ/cái		19.000
2	Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S181N1R (S181N1R/DL)	đ/cái		26.800
3	Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S181D2 (S181N2R/DL)	đ/cái		24.800
4	Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S181N2R (S181N2R/DL)	đ/cái		32.600
5	Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S182D1 (S182D1/DL)	đ/cái		23.800
6	Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S182N1R (S182NR1/DL)	đ/cái		39.500
7	Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S182D2 (S182D2/DL)	đ/cái		31.500
8	Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S182N2R (S182N2R/DL)	đ/cái		46.800
9	Công tắc ba 1 chiều phím lớn S183D1(S183D1/DL)	đ/cái		34.000
10	Công tắc ba 1 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1R(S183N1R/DL)	đ/cái		57.500
11	Công tắc ba 2 chiều phím lớn S183D2(S183D2/DL)	đ/cái		47.800
12	Công tắc ba 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N2R(S183N2R/DL)	đ/cái		67.200
13	1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn S182D1/D2	đ/cái		27.500
14	1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn S183D1/2D2	đ/cái		43.200
15	1 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1/N2R	đ/cái		43.200
16	2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn S183/2D1/D2	đ/cái		38.800
17	1 công tắc 1 chiều với 2 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183N1/2N2R	đ/cái		63.800
18	2 công tắc 1 chiều với 1 công tắc 2 chiều phím lớn có báo đèn đỏ S183/2N1/N2R	đ/cái		60.800
	- Mặt và ổ cắm kiểu S9			
1	Mặt 1 lỗ S91/X	đ/cái		11.200
2	Mặt 2 lỗ S92/X	đ/cái		11.200
3	Mặt 3 lỗ S93/X	đ/cái		11.200
4	Mặt 4 lỗ S94/X	đ/cái		15.800

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

5	Mặt 5 lỗ S95/X	đ/cái		16.000
6	Mặt 6 lỗ S96/X	đ/cái		16.000
7	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S9U	đ/cái		29.500
8	2 ổ cắm 2 chấu 16A S9U2	đ/cái		44.600
9	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ S9UX	đ/cái		36.200
10	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 2 lỗ S9UXX	đ/cái		36.200
11	3 ổ cắm 2 chấu 16A S9U3	đ/cái		54.800
12	2 ổ cắm 2 chấu 16A với 2 lỗ S9U2XX	đ/cái		43.500
13	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S9UE	đ/cái		41.800
14	2 ổ cắm 3 chấu 16A S9UE2	đ/cái		57.000
15	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 1 lỗ S9UEX	đ/cái		44.500
16	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ S9UEXX	đ/cái		44.500
17	Mặt che đơn S9/30X	đ/cái		11.200
18	Viền đơn trắng S9WS	đ/cái		4.600
19	Viền đôi trắng S9WD	đ/cái		11.200
	- Công tắc phím lớn kiểu S9 MEGA			
1	Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S91/1D	đ/cái		26.000
2	Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S92/1D	đ/cái		37.200
3	Công tắc ba 1 chiều phím lớn S93/1D	đ/cái		50.200
4	Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S91/2D	đ/cái		40.000
5	Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S92/2D	đ/cái		66.600
6	Công tắc ba 2 chiều phím lớn S93/2D	đ/cái		79.200
7	Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo S91/1ND	đ/cái		37.000
8	Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo S92/1ND	đ/cái		52.500
9	Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo S93/1ND	đ/cái		70.200
10	Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo S91/2ND	đ/cái		52.600
11	Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo S92/2ND	đ/cái		93.600
12	Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo S93/2ND	đ/cái		115.000
	- Ổ cắm, công tắc kiểu S98			
1	Mặt 1 lỗ S981/X	đ/cái		11.200
2	Mặt 2 lỗ S982/X	đ/cái		11.200
3	Mặt 3 lỗ S983/X	đ/cái		11.200
4	Mặt 4 lỗ S984/X	đ/cái		15.800
5	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A S98U	đ/cái		29.500
6	2 ổ cắm 2 chấu 16A S98U2	đ/cái		44.600
7	Ổ cắm đơn 2 chấu 16A với 1 lỗ S98UX	đ/cái		36.200
8	Viền đơn trắng S98WS	đ/cái		4.600
9	Ổ cắm 2 chấu và 1 ổ 3 chấu kiểu Úc S98/10US	đ/cái		66.500
10	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A S98UE	đ/cái		41.800
11	2 ổ cắm 3 chấu 16A S98UE2	đ/cái		57.000
12	Ổ cắm đơn 3 chấu 16A với 2 lỗ S98UEXX	đ/cái		44.500
13	Ổ cắm 15A 3 chấu tròn kiểu Anh có công tắc S9815S	đ/cái		74.200
14	Ổ cắm 13A 3 chấu vuông kiểu Anh có công tắc S9813S	đ/cái		77.500
15	Ổ cắm đa năng có màn che với 1 lỗ S98UAMX	đ/cái		23.000

16	Ổ cắm đa năng có màn che S98UAM	đ/cái		23.000
17	Công tắc đơn 1 chiều phím lớn S981D1	đ/cái		26.000
18	Công tắc đơn 2 chiều phím lớn S981D2	đ/cái		40.000
19	Công tắc đôi 1 chiều phím lớn S982D1	đ/cái		37.200
20	Công tắc đôi 2 chiều phím lớn S982D2	đ/cái		66.600
21	Công tắc ba 1 chiều phím lớn S983D1	đ/cái		50.200
22	Công tắc ba 2 chiều phím lớn S983D2	đ/cái		79.200
23	Công tắc đơn 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S981N1R	đ/cái		37.000
24	Công tắc đôi 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S982N1R	đ/cái		52.500
25	Công tắc ba 1 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S983N1R	đ/cái		70.200
26	Công tắc đơn 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S981N2R	đ/cái		52.600
27	Công tắc đôi 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S982N2R	đ/cái		93.800
28	Công tắc ba 2 chiều phím lớn có đèn báo đỏ S983N2R	đ/cái		115.000
29	Công tắc tự động cảm ứng tia hồng ngoại S98/XIR	đ/cái		308.000
30	Công tắc dùng thẻ từ 16A có thời gian chậm S501	đ/cái		317.000
	- Chuông			
1	Chuông điện không dây 2 kiểu âm F108	đ/cái		234.000
2	Chuông dùng pin không dây 2 kiểu âm F118	đ/cái		224.000
3	Chuông điện có dây bình boong L108A	đ/cái		165.000
4	Chuông điện có dây bình boong L118A	đ/cái		165.000
5	Chuông điện có dây bình boong 703	đ/cái		89.200
6	Chuông điện có dây reng reng 743	đ/cái		120.000
7	Nút nhấn chuông - kín nước 300V AC - 1A WBM	đ/cái		84.800
8	Chuông điện có dây bình boong 308	đ/cái		162.000
Thiết bị bảo vệ cho mạng điện hạ thế (sản phẩm của SINO)				
	Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái		56.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái		56.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái		56.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái		56.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái		56.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái		56.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái		56.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái		88.500
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái		88.500
	Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5A			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái		113.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái		113.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái		113.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái		113.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái		113.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái		113.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái		113.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái		172.000

9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái		172.000
	Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái		199.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái		199.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái		199.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái		199.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái		199.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái		199.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái		199.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái		241.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái		241.000
	Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắn mạch danh định 4,5kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái		280.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái		280.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái		280.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái		280.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái		280.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái		280.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái		280.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái		362.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái		362.000
	Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái		61.600
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái		61.600
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái		61.600
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái		61.600
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái		61.600
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái		61.600
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái		61.600
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái		97.500
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái		97.500
	Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái		125.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái		125.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái		125.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái		125.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái		125.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái		125.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái		125.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái		190.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái		190.000
	Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái		219.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái		219.000

3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái		219.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái		219.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái		219.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái		219.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái		219.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái		265.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái		265.000
	Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắn mạch danh định 6kA			
1	Dòng điện 06A (PS45N/C1006)	đ/cái		308.000
2	Dòng điện 10A (PS45N/C1010)	đ/cái		308.000
3	Dòng điện 16A (PS45N/C1016)	đ/cái		308.000
4	Dòng điện 20A (PS45N/C1020)	đ/cái		308.000
5	Dòng điện 25A (PS45N/C1025)	đ/cái		308.000
6	Dòng điện 32A (PS45N/C1032)	đ/cái		308.000
7	Dòng điện 40A (PS45N/C1040)	đ/cái		308.000
8	Dòng điện 50A (PS45N/C1050)	đ/cái		398.000
9	Dòng điện 63A (PS45N/C1063)	đ/cái		398.000
	Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 2 cực, dòng mò 30mA			
1	Dòng điện 16A VLL45N/2016/030	đ/cái		481.000
2	Dòng điện 20A VLL45N/2020/030	đ/cái		481.000
3	Dòng điện 25A VLL45N/2025/030	đ/cái		481.000
4	Dòng điện 32A VLL45N/2032/030	đ/cái		518.000
5	Dòng điện 40A VLL45N/2040/030	đ/cái		518.000
6	Dòng điện 50A VLL45N/2050/030	đ/cái		733.000
7	Dòng điện 63A VLL45N/2063/030	đ/cái		733.000
	Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 2 cực, dòng mò 100mA			
1	Dòng điện 16A VLL45N/2016/100	đ/cái		481.000
2	Dòng điện 20A VLL45N/2020/100	đ/cái		481.000
3	Dòng điện 25A VLL45N/2025/100	đ/cái		481.000
4	Dòng điện 32A VLL45N/2032/100	đ/cái		518.000
5	Dòng điện 40A VLL45N/2040/100	đ/cái		518.000
6	Dòng điện 63A VLL45N/2063/100	đ/cái		733.000
	Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 4 cực, dòng mò 30mA			
1	Dòng điện 16A VLL45N/2016/030	đ/cái		754.000
2	Dòng điện 20A VLL45N/2020/030	đ/cái		754.000
3	Dòng điện 25A VLL45N/2025/030	đ/cái		754.000
4	Dòng điện 32A VLL45N/2032/030	đ/cái		817.000
5	Dòng điện 40A VLL45N/2040/030	đ/cái		817.000
6	Dòng điện 63A VLL45N/2063/030	đ/cái		1.148.000
	Cầu dao chống dòng rò (RCCB) loại 4 cực, dòng mò 100mA			
1	Dòng điện 16A VLL45N/2016/100	đ/cái		754.000
2	Dòng điện 20A VLL45N/2020/100	đ/cái		754.000
3	Dòng điện 25A VLL45N/2025/100	đ/cái		754.000
4	Dòng điện 32A VLL45N/2032/100	đ/cái		817.000

5	Dòng điện 40A VLL45N/2040/100	đ/cái		817.000
6	Dòng điện 63A VLL45N/2063/100	đ/cái		148.000
	Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 10kA			
1	Dòng điện 80A (PS100H/1/D80)	đ/cái		290.000
2	Dòng điện 100A (PS100H/1/D100)	đ/cái		290.000
3	Dòng điện 125A (PS100H/1/D125)	đ/cái		290.000
	Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 10kA			
1	Dòng điện 80A (PS100H/2/D80)	đ/cái		380.000
2	Dòng điện 100A (PS100H/2/D100)	đ/cái		380.000
3	Dòng điện 125A (PS100H/2/D125)	đ/cái		380.000
	Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 10kA			
1	Dòng điện 80A (PS100H/3/D80)	đ/cái		580.000
2	Dòng điện 100A (PS100H/3/D100)	đ/cái		580.000
3	Dòng điện 125A (PS100H/3/D125)	đ/cái		580.000
	Cầu dao tự động loại 4 cực khả năng ngắn mạch danh định 10kA			
1	Dòng điện 80A (PS100H/4/D80)	đ/cái		957.000
2	Dòng điện 100A (PS100H/4/D100)	đ/cái		957.000
3	Dòng điện 125A (PS100H/4/D125)	đ/cái		957.000
	Cầu dao tự động loại 1 cực khả năng ngắn mạch danh định 240VAC, dòng cắt 6kA			
1	Dòng điện 06A (SC68N/C1006)	đ/cái		73.500
2	Dòng điện 10A (SC68N/C1010)	đ/cái		73.500
3	Dòng điện 16A (SC68N/C1016)	đ/cái		73.500
4	Dòng điện 20A (SC68N/C1020)	đ/cái		73.500
5	Dòng điện 25A (SC68N/C1025)	đ/cái		73.500
6	Dòng điện 32A (SC68N/C1032)	đ/cái		79.000
7	Dòng điện 40A (SC68N/C1040)	đ/cái		79.000
8	Dòng điện 50A (SC68N/C1050)	đ/cái		103.000
9	Dòng điện 63A (SC68N/C1063)	đ/cái		103.000
	Cầu dao tự động loại 2 cực khả năng ngắn mạch danh định 240VAC-10kA và 415VAC-6kA			
1	Dòng điện 06A (SC68N/C2006)	đ/cái		148.000
2	Dòng điện 10A (SC68N/C2010)	đ/cái		148.000
3	Dòng điện 16A (SC68N/C2016)	đ/cái		148.000
4	Dòng điện 20A (SC68N/C2020)	đ/cái		148.000
5	Dòng điện 25A (SC68N/C2025)	đ/cái		148.000
6	Dòng điện 32A (SC68N/C2032)	đ/cái		159.000
7	Dòng điện 40A (SC68N/C2040)	đ/cái		159.000
8	Dòng điện 50A (SC68N/C2050)	đ/cái		205.000
9	Dòng điện 63A (SC68N/C2063)	đ/cái		205.000
	Cầu dao tự động loại 3 cực khả năng ngắn mạch danh định 415VAC-6kA			
1	Dòng điện 06A (SC68N/C3006)	đ/cái		218.000
2	Dòng điện 10A (SC68N/C3010)	đ/cái		218.000
3	Dòng điện 16A (SC68N/C3016)	đ/cái		218.000
4	Dòng điện 20A (SC68N/C3020)	đ/cái		218.000

5	Dòng điện 25A (SC68N/C3025)	đ/cái		218.000
6	Dòng điện 32A (SC68N/C3032)	đ/cái		238.000
7	Dòng điện 40A (SC68N/C3040)	đ/cái		238.000
8	Dòng điện 50A (SC68N/C3050)	đ/cái		307.000
9	Dòng điện 63A (SC68N/C3063)	đ/cái		307.000
	Cầu dao tự động loại cực khả năng ngắn mạch danh định 415VAC-6kA			
1	Dòng điện 06A (SC68N/C4006)	đ/cái		320.000
2	Dòng điện 10A (SC68N/C4010)	đ/cái		320.000
3	Dòng điện 16A (SC68N/C4016)	đ/cái		320.000
4	Dòng điện 20A (SC68N/C4020)	đ/cái		320.000
5	Dòng điện 25A (SC68N/C4025)	đ/cái		320.000
6	Dòng điện 32A (SC68N/C4032)	đ/cái		349.000
7	Dòng điện 40A (SC68N/C4040)	đ/cái		349.000
8	Dòng điện 50A (SC68N/C4050)	đ/cái		450.000
9	Dòng điện 63A (SC68N/C4063)	đ/cái		450.000
	Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 2 cực dòng mò 30mA			
1	Dòng điện 16A (SL68N/2016/030	đ/cái		459.000
2	Dòng điện 20A (SL68N/2020/030	đ/cái		459.000
3	Dòng điện 25A (SL68N/2025/030	đ/cái		459.000
4	Dòng điện 32A (SL68N/2032/030	đ/cái		459.000
5	Dòng điện 40A (SL68N/2040/030	đ/cái		459.000
6	Dòng điện 50A (SL68N/2050/030	đ/cái		700.000
7	Dòng điện 63A (SL68N/2063/030	đ/cái		700.000
	Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 2 cực dòng mò 100mA			
1	Dòng điện 16A (SL68N/2016/100	đ/cái		459.000
2	Dòng điện 20A (SL68N/2020/100	đ/cái		459.000
3	Dòng điện 25A (SL68N/2025/100	đ/cái		459.000
4	Dòng điện 32A (SL68N/2032/100	đ/cái		459.000
5	Dòng điện 40A (SL68N/2040/100	đ/cái		459.000
6	Dòng điện 63A (SL68N/2063/100	đ/cái		700.000
	Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 4 cực dòng mò 30mA			
1	Dòng điện 16A (SL68N/4016/030	đ/cái		720.000
2	Dòng điện 20A (SL68N/4020/030	đ/cái		720.000
3	Dòng điện 25A (SL68N/4025/030	đ/cái		720.000
4	Dòng điện 32A (SL68N/4032/030	đ/cái		780.000
5	Dòng điện 40A (SL68N/4040/030	đ/cái		780.000
6	Dòng điện 63A (SL68N/4063/030	đ/cái		1.096.000
	Cầu dao chống rò dòng (RCCB) loại 4 cực dòng mò 100mA			
1	Dòng điện 16A (SL68N/4016/100	đ/cái		720.000
2	Dòng điện 20A (SL68N/4020/100	đ/cái		720.000
3	Dòng điện 25A (SL68N/4025/100	đ/cái		720.000
4	Dòng điện 32A (SL68N/4032/100	đ/cái		780.000
5	Dòng điện 40A (SL68N/4040/100	đ/cái		780.000
6	Dòng điện 63A (SL68N/4063/100	đ/cái		1.096.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

	Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi			
1	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30-40A (BS121a/10A, BS121a/15A, BS121a/20A, BS121a/25A, BS121a/30A,	đ/cái		51.000
2	Hộp gắn nổi chứa át kiểu HB	đ/cái		3.000
	Tổ hợp cầu dao an toàn và cắt dòng rò -RCBO			
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (TRL32/10A,TRL32/20A, TRL32/30A, TRL32/40A)	đ/cái		158.000
	Cầu dao an toàn và hộp chứa gắn nổi			
1	Cầu dao an toàn loại 10-15-20-25-30A (BS68N/2P10A, BS68N/2P15A, BS68N/2P20A, BS68N/2P25A, BS68N/2P30A)	đ/cái		45.800
2	Hộp gắn nổi chứa át kiểu BS68N loại to HA/BS68N	đ/cái		3.600
3	Hộp gắn nổi chứa át kiểu BS68N loại to HA-2/BS68N	đ/cái		3.600
	Tổ hợp cầu dao loại 10-20-30-40A, RCBO 10-20-30-40A (BL68N/10A,BL68N/20A, BL68N/30A, BL68N/40A)	đ/cái		169.000
	Tủ điện âm tường (mặt nhựa ABS, nắp che Polycacbonate) dùng chứa MCB, RCCB, RCBO			
	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 2-4 Module (E4FC2/4LA)	đ/cái		117.000
1	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 2-4 Module (E4FC2/4L)	đ/cái		117.000
2	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 2-4 Module (E4FC2/4SA)	đ/cái		117.000
3	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 2-4 Module (E4FC2/4S)	đ/cái		117.000
4	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 3-6 Module (E4FC3/6LA)	đ/cái		152.000
5	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 3-6 Module (E4FC3/6L)	đ/cái		152.000
6	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 3-6 Module (E4FC3/6SA)	đ/cái		152.000
7	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 3-6 Module (E4FC2/6S)	đ/cái		152.000
8	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 4-8 Module (E4FC4/8LA)	đ/cái		230.000
9	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 4-8 Module (E4FC4/8L)	đ/cái		230.000
10	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế nhựa chứa 4-8 Module (E4FC4/8SA)	đ/cái		230.000
11	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 4-8 Module (E4FC4/8S)	đ/cái		230.000
12	Tủ điện mặt nhựa, đế nhựa chứa 8-12 Module (E4FC8/12LA)	đ/cái		266.000
13	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/12L)	đ/cái		266.000
14	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/12SA)	đ/cái		266.000
15	Tủ điện mặt nhựa bóng, đế sắt chứa 8-12 Module (E4FC8/18S)	đ/cái		266.000

16	Tủ điện mặt nhựa, đế sắt chứa 14-18 Module (E4EC14/18L)	đ/cái		620.000
	Tủ điện vỏ kim loại có nắp bảo hộ PC-dùng chứa MCB, RCCB, RCBO			
1	Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 Module lắp chìm EM3PL	đ/cái		101.000
2	Tủ điện vỏ kim loại chứa 3 Module lắp nổi EM3PS	đ/cái		101.000
3	Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 Module lắp chìm EM4PL	đ/cái		101.000
4	Tủ điện vỏ kim loại chứa 4 Module lắp nổi EM4PS	đ/cái		
5	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp chìm EM6PL	đ/cái		159.000
6	Tủ điện vỏ kim loại chứa 6 Module lắp nổi EM6PS	đ/cái		
7	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp chìm EM9PL	đ/cái		250.000
8	Tủ điện vỏ kim loại chứa 9 Module lắp nổi EM9PS	đ/cái		
9	Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 Module lắp chìm EM13PL	đ/cái		313.000
10	Tủ điện vỏ kim loại chứa 13 Module lắp nổi EM13PS	đ/cái		
11	Tủ điện vỏ kim loại chứa 14 Module lắp chìm EM14PL	đ/cái		343.000
12	Tủ điện vỏ kim loại chứa 14 Module lắp nổi EM14PS	đ/cái		
13	Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 Module lắp chìm EM18PL	đ/cái		502.000
14	Tủ điện vỏ kim loại chứa 18 Module lắp nổi EM18PS	đ/cái		
15	Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 Module lắp chìm EM24PL	đ/cái		741.000
16	Tủ điện vỏ kim loại chứa 24 Module lắp nổi EM24PS	đ/cái		
17	Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 Module lắp chìm EM26PL	đ/cái		862.000
18	Tủ điện vỏ kim loại chứa 26 Module lắp nổi EM26PS	đ/cái		
19	Tủ điện vỏ kim loại chứa 28 Module lắp chìm EM28PL	đ/cái		948.000
20	Tủ điện vỏ kim loại chứa 28 Module lắp nổi EM28PS	đ/cái		
21	Tủ điện vỏ kim loại chứa 36 Module lắp chìm EM36PL	đ/cái		1.047.000
22	Tủ điện vỏ kim loại chứa 36 Module lắp nổi EM36PS	đ/cái		
23	Tủ điện vỏ kim loại chứa 38 Module lắp chìm EM38PL	đ/cái		1.354.000
24	Tủ điện vỏ kim loại chứa 38 Module lắp nổi EM38PS	đ/cái		
	Tủ điện kim loại chống thấm nước (IP65/55) và tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ			
1	Mã CKO, kích thước tủ= (CxRxS=300x200x130)mm, Kích thước panen =(qxpxh=117x192x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=215x120)mm	đ/cái		869.000
2	Mã CKO+1, kích thước tủ= (CxRxS=350x250x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=150x224x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=265x170)mm	đ/cái		980.000
3	Mã CK1, kích thước tủ= (CxRxS=380x250x130)mm, Kích thước panen =(qxpxh=166x260x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=295x170)mm	đ/cái		1.412.000
4	Mã CK2, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x130)mm, Kích thước panen =(qxpxh=200x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x220)mm	đ/cái		1.863.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

5	Mã CK3, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x130)mm, Kích thước panen =(qxpxh=250x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x270)mm	đ/cái		2.014.000
6	Mã CK4, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=200x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x220)mm	đ/cái		2.014.000
7	Mã CK5, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=250x322x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=365x270)mm	đ/cái		2.117.000
8	Mã CK6, kích thước tủ= (CxRxS=500x350x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=250x372x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=415x270)mm	đ/cái		2.212.000
9	Mã CK7, kích thước tủ= (CxRxS=550x400x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=300x422x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=465x320)mm	đ/cái		2.286.000
10	Mã CK8, kích thước tủ= (CxRxS=600x450x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=350x472x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=515x370)mm	đ/cái		2.331.000
11	Mã CK8+1, kích thước tủ= (CxRxS=700x500x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=400x574x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=615x420)mm	đ/cái		2.380.000
12	Mã CK9, kích thước tủ= (CxRxS=800x500x180)mm, Kích thước panen =(qxpxh=400x672x21)mm, kích thước miệng tủ=(axb=715x420)mm	đ/cái		2.444.000
	Tủ điện vỏ kim loại (loại nắp âm) và tủ điện vỏ kim loại dùng chứa MCCB và khởi động từ			
1	Mã CKR0-1, kích thước tủ= (CxRxS=150x100x60)mm, Kích thước panen =(qxpxh=60x80x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=109.6x59.6)mm	đ/cái		69.500
2	Mã CKR0-2, kích thước tủ= (CxRxS=180x120x80)mm, Kích thước panen =(qxpxh=70x110x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=139.6x79.6)mm	đ/cái		75.800
3	Mã CKR0-3, kích thước tủ= (CxRxS=200x150x100)mm, Kích thước panen =(qxpxh=130x100x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=159.6x109.6)mm	đ/cái		116.000
4	Mã CKR0, kích thước tủ= (CxRxS=300x200x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=142x222x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=248x148)mm	đ/cái		436.000
5	Mã CKR0+1, kích thước tủ= (CxRxS=350x220x120)mm, Kích thước panen =(qxpxh=158x288x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=297.6x167.6)mm	đ/cái		420.000

6	Mã CKR1, kích thước tủ= (CxRxS=380x250x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=192x302x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=328x198)mm	đ/cái		480.000
7	Mã CKR1+1, kích thước tủ= (CxRxS=400x300x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=238x338x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=347.6x247.6)mm	đ/cái		500.000
8	Mã CKR2, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=242x372x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=398x298)mm	đ/cái		524.000
9	Mã CKR3, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x150)mm, Kích thước panen =(qxpxh=292x372x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=398x248)mm	đ/cái		581.000
10	Mã CKR4, kích thước tủ= (CxRxS=450x300x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=242x372x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=398x248)mm	đ/cái		760.000
11	Mã CKR5, kích thước tủ= (CxRxS=450x350x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=292x372x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=398x298)mm	đ/cái		867.000
12	Mã CKR6, kích thước tủ= (CxRxS=500x350x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=292x422x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=448x298)mm	đ/cái		1.137.000
13	Mã CKR7, kích thước tủ= (CxRxS=550x400x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=342x472x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=498x348)mm	đ/cái		1.544.000
14	Mã CKR8, kích thước tủ= (CxRxS=600x450x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=392x522x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=548x398)mm	đ/cái		2.096.000
15	Mã CKR8+1, kích thước tủ= (CxRxS=700x500x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=438x638x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=648x448)mm	đ/cái		2.200.000
16	Mã CKR9, kích thước tủ= (CxRxS=800x500x200)mm, Kích thước panen =(qxpxh=442x722x17)mm, kích thước miệng tủ=(axb=748x448)mm	đ/cái		2.229.000
	Tủ kết nối			
1	Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 40A-125A CE1	đ/cái		607.000
2	Tủ kết nối dùng cho MCCB tổng từ 160A-250A CE2	đ/cái		794.000
3	Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc và ổ cắm chữ nhật CDSW04RG	đ/cái		230.000
4	Tủ kết nối lắp 4 mặt công tắc và ổ cắm chữ vuông CDSW04SG	đ/cái		230.000
	Tủ phân phối điện 3 pha dùng chứa MCB			
1	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 12 MCB đơn CDA12, (KT= HxWxD=370x460x117)mm	đ/cái		1.242.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

2	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 18 MCB đơn CDA18, (KT= HxWxD=427x460x117)mm	đ/cái		1.469.000
3	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 24 MCB đơn CDA24, (KT= HxWxD=455x460x117)mm	đ/cái		1.751.000
4	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 36 MCB đơn CDA36, (KT= HxWxD=585x460x117)mm	đ/cái		2.175.000
5	Tủ phân phối điện 3 pha, loại chứa 42 MCB đơn CDA42, (KT= HxWxD=640x460x117)mm	đ/cái		2.430.000
	Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERRIES-100A			
1	Mã số CTDBA04/100SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x538x442x250)mm	đ/bộ		1.475.000
2	Mã số CTDBA06/100SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x592x496x250)mm	đ/bộ		1.681.000
3	Mã số CTDBA08/100SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x646x550x250)mm	đ/bộ		1.881.000
4	Mã số CTDBA12/100SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x754x658x250)mm	đ/bộ		2.287.000
5	Mã số CTDBA14/100SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x808x712x250)mm	đ/bộ		2.541.000
	Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERRIES-125A			
1	Mã số CTDBA04/125SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x518x422x250)mm	đ/bộ		1.475.000
2	Mã số CTDBA06/125SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x572x476x250)mm	đ/bộ		1.681.000
3	Mã số CTDBA08/125SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x626x530x250)mm	đ/bộ		1.881.000
4	Mã số CTDBA12/125SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x734x638x250)mm	đ/bộ		2.287.000
5	Mã số CTDBA14/125SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x788x692x250)mm	đ/bộ		2.541.000
	Tủ phân phối - loại có MCCB tổng 8R SERRIES-160A			

1	Mã số CTDBA04/160SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x435)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x598x500x250)mm	đ/bộ		1.475.000
2	Mã số CTDBA06/160SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x488)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x652x554x250)mm	đ/bộ		1.681.000
3	Mã số CTDBA08/160SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x542)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x706x608x250)mm	đ/bộ		1.881.000
4	Mã số CTDBA12/160SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x650)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x814x716x250)mm	đ/bộ		2.287.000
5	Mã số CTDBA14/160SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x705)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x868x770x250)mm	đ/bộ		2.541.000
	Tủ phân phối - loại không có MCCB tổng			
1	Mã số CTDBA04/SG, số MCB 1 cực 3x4, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x110x254)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x358x260x250)mm	đ/bộ		1.120.000
2	Mã số CTDBA06/SG, số MCB 1 cực 3x6, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x164x308)mm, (A x B x C x D x E = 357x137x412x314x250)mm	đ/bộ		1.347.000
3	Mã số CTDBA08/SG, số MCB 1 cực 3x8, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x218x362)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x466x368x250)mm	đ/bộ		1.575.000
4	Mã số CTDBA12/SG, số MCB 1 cực 3x12, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x326x470)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x574x476x250)mm	đ/bộ		1.957.000
5	Mã số CTDBA14/SG, số MCB 1 cực 3x14, (KT=a x b x c x d x e=204x112x46x380x524)mm, (A x B x C x D x E =357x 137x628x530x250)mm	đ/bộ		2.186.000
	BÌNH NÓNG LẠNH PRIME (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)			-
1	Bình nóng lạnh 15 lít	đ/cái		1.500.000
2	Bình nóng lạnh 20 lít	đ/cái		1.700.000
3	Bình nóng lạnh 30 lít	đ/cái		1.800.000
	BÌNH NÓNG LẠNH ARISTON TI - TECH - PRO (Giá đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bình nóng lạnh 15 lít	đ/cái		1.750.000
2	Bình nóng lạnh 30 lít	đ/cái		2.220.000
	BÌNH NƯỚC NÓNG GIÁN TIẾP TANA-TITAN (Giá đã bao gồm thuế VAT)			-
1	BT15-Ti (2500W)	đ/cái		2.150.000
2	BT20-Ti (2500W)	đ/cái		2.250.000
3	BT30-Ti (2500W)	đ/cái		2.400.000
	TẤM ỐP TRẦN NHỰA ĐÔNG NAM Á (Giá bán đã bao gồm thuế VAT)			

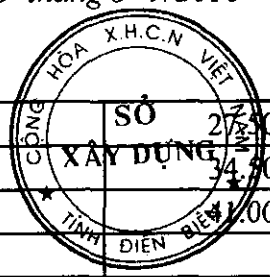

1	Ốp trần 4m	đ/tấm		27.000
2	Ốp trần 5m	đ/tấm		34.000
3	Ốp trần 6m	đ/tấm		41.000
	Phào xốp			-
1	Phào nhỏ	đ/tấm		13.000
2	Phào trung	đ/tấm		15.000
3	Chữ U + T + Góc nhựa	đ/tấm		13.000
4	Chỉ viền	đ/tấm		6.000
5	Xốp 3 phân	đ/tấm		17.000
6	Xốp 4 phân	đ/tấm		20.000
7	Xốp 5 phân	đ/tấm		23.000
	Cửa xếp Nhựa các loại (đông á)			-
1	Cửa xếp bằng nhựa 60 x 1,8m	đ/cái		110.000
2	Cửa xếp bằng nhựa 70 x 1,8m	đ/cái		120.000
3	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 1,8m	đ/cái		130.000
4	Cửa xếp bằng nhựa70 x 2m	đ/cái		140.000
5	Cửa xếp bằng nhựa 80 x 2m	đ/cái		150.000
	Cửa khuôn Nhựa các loại			-
1	Cửa thường 75 x 190mm	đ/cái		340.000
2	Cửa thường 80 x 200mm	đ/cái		362.000
3	Cửa Pano 75 x 190mm	đ/cái		560.000
4	Cửa Pano 80 x 200mm	đ/cái		625.000

GIÁ VLXD THÁNG 8+9 NĂM 2016
HUYỆN TUẦN GIÁO
(Kèm theo Công bố số 1174/CBGVLXD/XD-TC ngày 29/9/2016)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 8+9/2016	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	ĐÁ CÁC LOẠI **(Giá đá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện và chưa có chi phí vận chuyển)**			
	Đối với Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Tuần Giáo thuộc vùng IV			
1	Đá hộc	đ/m3	141.191	
2	Đá 4x6	đ/m3	184.101	
3	Đá 2x4	đ/m3	191.627	
4	Đá 1x2	đ/m3	199.153	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	199.923	
6	Đá mạt	đ/m3	189.913	
	Cát xây, cát bê tông có modul độ lớn $M_L = 0,14 \div 2,5$ (giá tại bãi Chiềng Sinh, Búng Lao) giá trên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm thuế VAT, chưa có chi phí vận chuyển)	đ/m3	110.000	
	XI MĂNG CÁC LOẠI, VÔI BỘT (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn, Bỉm Sơn PCB 30	đ/kg		1.516
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.450

3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.500
4	Xi măng Điện Biên PC 40	đ/kg		1.600
5	Vôi bột	đ/kg		2.500
	TẤM LỢP (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại I TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dầy 5mm+-0,3mm)	đ/tấm		45.000
2	Tấm lợp Fibrô xi măng Cường Thịnh loại II TCVN 4434-2000 (KT: Dài 1.520mm; rộng 910+- 5-10mm; dầy 5mm+-0,3mm)	đ/tấm		38.000
3	Tấm úp nóc Fibrô xi măng Cường Thịnh TCVN 4434-2000	đ/tấm		15.000
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8 CT3	đ/kg		11.867
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		11.239
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		11.572
4	Thép cây vằn phi 14-40,SD 390,SD490,L>11,7m	đ/kg		11.662
	THÉP KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Lưới thép B40	đ/kg		26.000
2	Dây thép gai	đ/kg		26.000
3	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		23.000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5- 4 lyVN	đ/kg		23.000
	ĐINH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
	Đinh 5cm -10cm	đ/kg		20.000
	KÍNH ĐÁP CẦU (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Kính trắng trơn 3 ly Liên doanh	đ/m2		85.000
2	Kính trắng trơn 5 ly Liên doanh	đ/m2		115.000
3	Kính màu trà, xanh đen, lơ Liên doanh	đ/m2		138.000
4	Kính màu phản quang Liên doanh	đ/m2		191.000
5	Kính hoa dâu Liên doanh	đ/m2		89.700
	thuế VAT)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dầy 1,9	đ/m		26.000
2	" ĐK 20, dầy 2,1	đ/m		33.500
3	" ĐK 25, dầy 2,3	đ/m		40.500
4	" ĐK 32, dầy 2,4	đ/m		52.900
5	" ĐK 40, dầy 2,5	đ/m		63.250
6	" ĐK 50, dầy 2,6	đ/m		77.050
	ỐNG NHỰA U. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Phi 21 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 60 chiều dầy 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
5	Phi 75 chiều dầy 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
6	Phi 90 chiều dầy 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
7	Phi 110 chiều dầy 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800
	VẬT TƯ KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)			

1	Cót thường cuộn (0,7m x 20m)	đ/m^2		4.550
2	Que hàn VN + TQ	đ/kg		24.000
3	Giấy ráp VN	đ/tờ		2.000
4	Tấm trần nhựa trắng	đ/m2		30.000
5	Tấm xốp trắng chống nóng	đ/m2		11.000
	SẢN PHẨM VIGLACERA (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bệt V128 (PK 1 nút nhấn siêu nhẹ, nắp tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.550.000
2	Bệt V188 HAWaii (PkGM 2 nút xả, nắp Tulip) + Chậu VTL2	đ/bộ		1.200.000
3	Tiểu nữ Bidel VB1, VB3	đ/bộ		370.000
4	Tiểu nam T1 (phụ kiện đồng bộ, Vòi, ống đồng xả, cụm doong)	đ/bộ		270.000
5	Xổm ST8	đ/bộ		150.000
6	Chân chậu VHT	đ/bộ		150.000
7	Vòi chậu Viglacera + Xi phông TT01V	đ/bộ		270.000
8	Sen tắm Viglacera TT01S	đ/bộ		370.000
9	Vòi chậu tự hòa trộn 1 lỗ VG 101 Viglacera	đ/bộ		175.000
10	Bộ sen bồn dây sắt (Joden tay đặc)	đ/bộ		255.000
	BỘ SEN VOI JODEN TAY RỒNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Sen dây nhựa	đ/bộ		255.000
2	Sen dây sắt	đ/bộ		350.000
3	Vòi 3 lỗ	đ/bộ		370.000
4	Vòi 01 lỗ	đ/bộ		270.000
	GẠCH CERAMIC FLOOR TILES - ĐỒNG TÂM (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 30cm x 30cm	đ/viên		7.000
2	Gạch men lát nền loại A/A PRICE/A 415 x 415 mm loại 1	đ/viên		13.800
3	Gạch men viền chân tường 100 x 300mm	đ/viên		5.000
4	Gạch men viền chân tường 138 x 415mm	đ/viên		11.500
5	Gạch ốp tường KT 20cm x 25cm	đ/viên		5.175
	BÌNH NƯỚC NÓNG ARITON TI-TECH-PRO (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bình 15 lít	đ/bình		2.500.000
2	Bình 30 lít	đ/bình		2.900.000
	SƠN (Việt Nam) (đã bao gồm thuế VAT)			
	Sơn Rồng Vàng chống rỉ (loại hộp 3 Kg)	đ/kg		26.667
	Sản phẩm gạch lát, gạch ốp, gạch viền của Công ty cổ phần Prime Group (đã bao gồm thuế VAT)			
a	**Gạch lát**			
1	Gạch ceramic không mài cạnh 25x25 (2284, 2298)	đ/m2		84.007
2	Gạch ceramic không mài cạnh 30x30 (2351, 2151)	đ/m2		81.106
3	Gạch ceramic không mài cạnh 40x40 (2722, 2027)	đ/m2		81.238
4	Gạch ceramic mài cạnh 50x50	đ/m2		92.230
5	Gạch granit mài cạnh 50x50 (2621)	đ/m2		136.153

6	Gạch granit men matt 60x60	đ/m2		167.775
7	Gạch granit men matt mài cạnh 60x60 (2388, 3693)	đ/m2		187.173
8	Gạch granit men bóng mài cạnh 60x60 (2667, 2666)	đ/m2		191.109
b	**Gạch ốp**			
1	Gạch ceramic không mài cạnh 25x40 (2210,2510)	đ/m2		81.622
2	Gạch ceramic mài cạnh 30x45 (9574)	đ/m2		113.521
3	Gạch ceramic mài cạnh 30x60 (8164,8165)	đ/m2		181.845

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 8+9 NĂM 2016
HUYỆN TỦA CHÙA
(Kèm theo Công bố số 1174/CBGVLXD/XD-TC ngày 29/9/2016)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 8+9/2016	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	Sỏi, cấp phối (Giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm VAT và chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển, chưa có chi phí vận chuyển)			
	Sỏi	đ/m3	77.000	
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu các loại theo TCVN 6447:2011 (Giá bán tại cơ sở sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Công ty TNHH Hoàng Ánh tỉnh Điện Biên; Đ/c: Mỏ đá Xá Nhè, xã Xá Nhè, huyện Tủa Chùa		
	Gạch thông tâm 2 lỗ (220x105x65)mm theo TCVN 6477:2011	đ/viên	1.293	
	XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.749
2	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao	đ/kg		1.650
3	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao	đ/kg		1.700
4	Xi măng Điện Biên PC 40 bao	đ/kg		1.800
	ĐINH CÁC LOẠI VIỆT NAM (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đinh 3cm	đ/kg		22.000
2	Đinh 5 - 7 cm	đ/kg		21.000
3	Đinh 10 cm	đ/kg		21.000
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		12.078
2	Thép cây vằn phi D10,SD 390,L>11,7m	đ/kg		11.450
3	Thép cây vằn phi D12,SD 390,L>11,7m	đ/kg		11.783
4	Thép cây vằn phi D14-40, SD 390,L>11,7m	đ/kg		11.873
	THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1 ly VN	đ/kg		25.000
2	Dây thép mạ kẽm 2,5-4 ly VN	đ/kg		26.000
	TẤM LỢP (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tấm lợp Fibrô xi măng Nam Long TCVN 4434-2000 TLNL (LA:1,5x0,9)m	đ/tấm		42.000
2	Tấm úp nóc	đ/tấm		14.000
	CÁC LOẠI KÍNH (VN) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Kính trắng 5 Ly	đ/m^2		107.000

2	Kính màu 5 ly phản quang	đ/m^2		107.000
3	Kính màu 5 ly đen	đ/m^2		107.000
4	Kính màu 5 ly hoa mờ	đ/m^2		130.000
5	Kính màu 5 ly trà	đ/m^2		150.000
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện 0,6 m	đ/bộ		40.000
2	Bóng điện tròn 75 W	đ/bóng		6.000
3	Bóng điện tròn 100 W	đ/bóng		6.000
4	Bóng điện tròn 40 W	đ/bóng		5.000
5	Bóng điện 1,2 m	đ/bộ		50.000
6	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)	đ/bóng		35.000
7	Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui cài)	đ/bóng		30.000
8	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)	đ/bóng		32.000
9	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)	đ/bóng		35.000
10	Bóng điện tiết kiệm điện 18 w (Đui vặn)	đ/bóng		30.000
11	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)	đ/bóng		32.000
	BÓNG ĐIỆN (PhiLip) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện 0,6 m	đ/bộ		110.000
2	Bóng điện 1,2 m	đ/bộ		150.000
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Điện Quang) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui cài)	đ/bóng		30.000
2	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui cài)	đ/bóng		34.500
3	Bóng điện tiết kiệm điện 15 w (Đui vặn)	đ/bóng		30.000
4	Bóng điện tiết kiệm điện 20 w (Đui vặn)	đ/bóng		34.500
	DÂY ĐIỆN ĐÔI (Việt Nam) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây điện đôi PVC 2 x 1.5	đ/m		8.000
2	Dây điện đôi PVC 2 x 2.5	đ/m		12.000
3	Dây điện đôi PVC 2 x 4	đ/m		20.000
4	Dây điện đôi PVC 2 x 6	đ/m		25.000
5	Dây điện đôi PVC 2 x 10	đ/m		40.000
	DÂY ĐIỆN ĐÔI HÀN QUỐC - VIỆT NAM (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây điện 2 x 0,75	đ/m		6.000
2	Dây điện 2 x 1,5	đ/m		8.000
3	Dây điện 2 x 2,5	đ/m		13.000
4	Dây điện 2 x 4	đ/m		20.000
	CÁC LOẠI ÁT TÔ MÁT LG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Át tô mát 1 pha 30 A LG	đ/cái		80.000
2	Át tô mát 1 pha 60 A LG	đ/cái		250.000

3	Át tô mát 1 pha 50 A LG	đ/cái		200.000
4	Át tô mát 1 pha 80 A LG	đ/cái		300.000
5	Bảng điện 2 hạt công tắc TCL	đ/cái		15.000
	CÁC LOẠI ỐNG NHỰA PVC HÀ NỘI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ống nhựa PVC Hà Nội D=21	đ/m		8.000
2	Ống nhựa PVC Hà Nội D=27	đ/m		12.000
3	Ống nhựa PVC Hà Nội D=34	đ/m		20.000
4	Ống nhựa PVC Hà Nội D=48	đ/m		30.000
5	Ống nhựa PVC Hà Nội D=60	đ/m		40.000
6	Ống nhựa PVC Hà Nội D=76	đ/m		45.000
7	Ống nhựa PVC Hà Nội D=90	đ/m		50.000
8	Ống nhựa PVC Hà Nội D=110	đ/m		60.000
	CÁC LOẠI VẬT LIỆU KHÁC (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Giấy ráp TQ	đ/tờ		2.000
2	Giấy ráp VN	đ/tờ		2.000
	GIÁ THIẾT BỊ NỘI THẤT (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xí bệt Vinacera	đ/bộ		800.000
2	Xí xổm Vinacera	đ/bộ		230.000
3	Chậu rửa mặt bằng sứ Vinaselas	đ/bộ		230.000

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH ĐIỆN BIÊN

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 8+9 NĂM 2016
HUYỆN MƯỜNG ẢNG
(Kèm theo Công bố số 1174/CBGVLXD/XD-TC ngày 29/9/2016)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 8+9/2016	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	ĐÁ CÁC LOẠI CỦA DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN XÂY DỰNG MINH QUÝ (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	**Địa chỉ nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng**		
	Đối với các Mỏ đá nằm trên địa bàn huyện Mường Ảng thuộc vùng IV			
1	Đá hộc	đ/m3	170.000	
2	Đá 4x6	đ/m3	221.000	
3	Đá 2x4	đ/m3	230.000	
4	Đá 1x2	đ/m3	240.000	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	241.000	
6	Đá mạt	đ/m3	155.000	
7	Đá 1x1	đ/m3	250.000	
8	Đá Base và Subbase	đ/m3	201.000	
	Cát nghiền từ đá (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Minh Quý		
	Cát nghiền từ đá	đ/m3	199.000	
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu (Giá bán tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, đã có chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi sản xuất: tại mỏ đá Mường Ảng 1, thị trấn Mường Ảng, huyện Mường Ảng của Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Minh Quý		
	Gạch xây không nung xi măng cốt liệu theo TCVN	đ/viên	1.270	
	XI MĂNG CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.506
2	Xi măng trắng	đ/kg		3.500
3	Xi măng Điện Biên PCB 30 bao	đ/kg		1.450
4	Xi măng Điện Biên PCB 40 bao	đ/kg		1.500
5	Xi măng Điện Biên PC 40 bao	đ/kg		1.600
	TRE TRỒNG (đã bao gồm thuế VAT)			
	Tre trồng	đ/cây		45.000
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép cuộn phi 6, phi 8	đ/kg		11.939
2	Thép tròn trơn, CT3, phi 10	đ/kg		11.660
3	Thép tròn trơn, CT3, phi 12	đ/kg		11.844
4	Thép tròn trơn, CT3, phi 14-40	đ/kg		11.844
	THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)			

1	Thép 1 ly VN	đ/kg		22.000
2	Lưới thép B40	đ/kg		24.000
	CÁC LOẠI KÍNH, GƯƠNG (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Kính trắng 3 ly	đ/m^2		70.000
	DÂY DIỆN CADI - SUN (đã bao gồm thuế VAT)			
	Dây điện Ô van 2 ruột mềm 300/500V.Cu/PVC/PVC (Tiêu chuẩn kỹ thuật: TCVN 6610-5/IEC 227)			
1	Loại 2 x 1,5	đ/m		12.586
2	Loại 2 x 2,5	đ/m		20.150
3	Loại 2 x 4	đ/m		31.106
4	Loại 2 x 6	đ/m		45.657
	ĐINH CÁC LOẠI VN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đinh 3 cm	đ/kg		20.000
2	Đinh 5 cm	đ/kg		20.000
3	Đinh 7-10 cm	đ/kg		19.000
	PHOOC VN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Phooc trắng (1,2x2,4m)	đ/tấm		87.000
2	Gỗ dán (1m x 1,2m)	đ/tấm		28.500
	CÁC LOẠI CỬA, SƠN, DẦU BÓNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dầu bóng (toa)	đ/kg		55.000
2	Dầu bóng Nhật	đ/kg		75.000
3	Dầu bóng Đài Loan	đ/kg		65.000
4	Véc ly	đ/lít		29.000
	ỐNG NƯỚC HOÀ PHÁT (ỐNG KẼM) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15, dầy 1,9	đ/m		25.833
2	" ĐK 20, dầy 2,1	đ/m		43.333
3	" ĐK 25, dầy 2,3	đ/m		45.833
4	" ĐK 32, dầy 2,3	đ/m		45.833
5	" ĐK 40, dầy 2,5	đ/m		62.500
6	" ĐK 50, dầy 2,6	đ/m		75.833
7	" ĐK 65, dầy 2,9	đ/m		117.500
8	" ĐK 80, dầy 2,9	đ/m		142.500
9	" ĐK 100, dầy 3,2	đ/m		200.000
	ỐNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS-1 (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ống nhựa Tiền phong phi 21	đ/m		7.700
2	Ống nhựa Tiền phong phi 27	đ/m		10.600
3	Ống nhựa Tiền phong phi 34	đ/m		13.400
4	Ống nhựa Tiền phong phi 42	đ/m		18.300

5	Ống nhựa Tiền phong phi 48	đ/m		26.800
6	Ống nhựa Tiền phong phi 60	đ/m		30.300
7	Ống nhựa Tiền phong phi 75	đ/m		39.300
8	Ống nhựa Tiền phong phi 90	đ/m		48.500
9	Ống nhựa Tiền phong phi 110	đ/m		72.200
10	Ống nhựa Tiền phong phi 140	đ/m		111.700
11	Ống nhựa Tiền phong phi 160	đ/m		147.700
12	Ống nhựa Tiền phong phi 200	đ/m		230.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 8+9 NĂM 2016
HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG
(Kèm theo Công bố số 1174/CBGVLXD/XD-TC ngày 29/9/2016)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 8+9/2016	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.650
2	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.700
3	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.800
	TRE RỪNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tre rừng ĐK 6-10 cm	đ/cây		30.000
2	Gỗ chống	đ/cây		30.000
	TẤM LỢP CÁC LOẠI			
	Tấm lợp Fibrô xi măng Thái Nguyên loại I. TCVN 4434-2000. (Kích thước: 1.400 mm x 900 mm x 5 mm).	đ/tấm		47.000
	ĐINH, DÂY THÉP CÁC LOẠI (VIỆT NAM) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đinh 5 cm	đ/kg		25.000
2	Đinh 7 - 10 cm	đ/kg		20.000
3	Dây thép đen 1 ly VN	đ/kg		25.000
4	Dây thép mạ kẽm 2,5 - 4 ly VN	đ/kg		25.000
	BÓNG ĐIỆN, CÔNG TẮC ĐIỆN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 1,2m	đ/cái		21.000
2	Bóng điện Tuýp (Rạng Đông) loại 0,6m	đ/cái		16.000
3	Bóng điện Tuýp (ToShiBa) loại 1,2m	đ/cái		21.000
4	Bóng điện tròn (Rạng Đông)	đ/cái		6.600
5	Công tắc điện đôi (VN)	đ/cái		10.000
6	Công tắc điện đơn (VN)	đ/cái		7.000
7	Áp tô mát (Rạng Đông)	đ/cái		40.000

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 8+9 NĂM 2016
HUYỆN MƯỜNG CHÀ
(Kèm theo Công bố số 1174/CBGVLXD/XD-TC ngày 29/9/2016)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 8+9/2016	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	XI MĂNG (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Bút Sơn PCB 30	đ/kg		1.740
2	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.650
3	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.700
4	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.800
	ĐINH CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Đinh 2+3cm	đ/kg		23.000
2	Đinh 5+7cm	đ/kg		22.000
3	Đinh 10cm	đ/kg		21.000
	DÂY THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây thép đen mềm 1ly VN	đ/kg		20.000
2	Dây thép mạ kẽm 2-5ly VN	đ/kg		25.000
	CÁC LOẠI BÓNG ĐIỆN VN (Rạng Đông) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện tròn 25- 100 W	đ/bóng		5.500
2	Bóng điện tuýp dài 0,6m	đ/bóng		11.500
3	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/bóng		17.000
4	Bóng điện tiết kiệm điện 11 w	đ/bóng		28.500
5	Bóng điện tiết kiệm điện 15-20 w	đ/bóng		34.500
	BÓNG ĐIỆN (PhiLip) (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Bóng điện tuýp dài 0,6m	đ/cái		27.000
2	Bóng điện tuýp dài 1,2m	đ/cái		32.000
	ỐNG NHỰA TIỀN PHONG - PVC (đã bao gồm thuế VAT)			
	Thoát nước			
1	Phi 21 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		5.800
2	Phi 27 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		7.200
3	Phi 34 chiều dầy 1,0mm PN bar 4,0	đ/m		9.400
4	Phi 42 chiều dầy 1,2mm PN bar 4,0	đ/m		13.900
5	Phi 48 chiều dầy 1,4mm PN bar 5,0	đ/m		16.300
6	Phi 60 chiều dầy 1,4mm PN bar 4,0	đ/m		21.200
7	Phi 76 chiều dầy 1,5mm PN bar 4,0	đ/m		29.700
8	Phi 90 chiều dầy 1,5mm PN bar 3,0	đ/m		36.300
9	Phi 110 chiều dầy 1,9mm PN bar 3,0	đ/m		54.800

SỞ XÂY DỰNG
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
TỈNH ĐIỆN BIÊN

BIỂU PHỤ LỤC
GIÁ VLXD THÁNG 8+9 NĂM 2016
THỊ XÃ MƯỜNG LAY
(Kèm theo Công bố số 1174/CBGVLXD/XD-TC ngày 29/9/2016)

STT	Danh mục vật liệu - quy cách phẩm chất	ĐVT	Giá VLXD tháng 8+9/2016	
			Giá nơi sản xuất	Giá lưu thông
	ĐÁ CÁC LOẠI (Giá đá tại mỏ khai thác đá Cầu Hang Tôm, xã Lê Lợi, huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu, đã bao gồm thuế VAT, đã bao gồm chi phí bốc xúc lên phương tiện vận chuyển và chưa tính chi phí vận chuyển)	Doanh nghiệp tư nhân xây dựng Thanh Bình; Đ/c: tổ 10, phường Na Lay, thị xã Mường Lay		
1	Đá hộc	đ/m3	152.000	
2	Đá 4x6	đ/m3	228.000	
3	Đá 2x4	đ/m3	247.000	
4	Đá 1x2	đ/m3	266.000	
5	Đá 0,5x1	đ/m3	266.000	
6	Đá Base	đ/m3	228.000	
7	Đá Subbase	đ/m3	218.500	
	Cát các loại (giá tại nơi sản xuất, đã bao gồm thuế VAT, chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)	Đ/c nơi khai thác cát: điểm khai thác cát xã Mường Tùng, huyện Mường Chà		
1	Cát bê tông	đ/m3	190.000	
2	Cát xây, cát xoa	đ/m3	218.500	
	Xi măng các loại (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Xi măng Điện Biên PCB 30	đ/kg		1.750
2	Xi măng Điện Biên PCB 40	đ/kg		1.800
3	Xi măng Điện Biên PC40	đ/kg		1.900
	THÉP CÁC LOẠI (đã bao gồm thuế VAT)			
	Thép Hoà Phát			
1	Thép tròn trơn Φ 6-8mm	đ/kg		11.860
2	Thép cây xoắn Φ 10mm	đ/kg		10.668
3	Thép cây xoắn Φ 12mm	đ/kg		11.447
4	Thép cây xoắn Φ 14mm	đ/kg		11.424

5	Thép cây xoắn Φ 16mm	đ/kg		11.231
6	Thép cây xoắn Φ 18mm	đ/kg		11.438
7	Thép cây xoắn Φ 20mm -Φ 32mm	đ/kg		11.320
	THÉP THÁI NGUYÊN (đã bao gồm thuế VAT)			
	Thép tròn trơn ĐK 6-8mm	đ/kg		12.246
	DÂY THÉP CÁC LOẠI VN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Thép kẽm 1mm	đ/kg		25.500
2	Thép kẽm 2mm	đ/kg		25.500
3	Thép kẽm 3mm	đ/kg		25.500
4	Thép B 40	đ/kg		28.000
	ỐNG NHỰA u. PVC DÁN KEO - TIỀN PHONG CLASS1 (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Ống nhựa Tiền phong phi 21	đ/m		5.700
2	Ống nhựa Tiền phong phi 27	đ/m		8.300
3	Ống nhựa Tiền phong phi 34	đ/m		10.500
4	Ống nhựa Tiền phong phi 42	đ/m		14.400
5	Ống nhựa Tiền phong phi 48	đ/m		17.200
6	Ống nhựa Tiền phong phi 60	đ/m		24.300
7	Ống nhựa Tiền phong phi 75	đ/m		30.900
8	Ống nhựa Tiền phong phi 90	đ/m		38.200
9	Ống nhựa Tiền phong phi 110	đ/m		56.800
	Ống nước Hòa Phát ***(Ống Thép mạ Kẽm) (đã bao gồm thuế VAT)***			
1	Ống nước kẽm Hòa phát ĐK 15 có ren x 6m, dầy 1,9	đ/m		28.215
2	" ĐK 20, dầy 2,1	đ/m		38.665
3	" ĐK 25, dầy 2,3	đ/m		52.250
4	" ĐK 32, dầy 2,3	đ/m		60.610
5	" ĐK 40, dầy 2,5	đ/m		76.285
6	" ĐK 50, dầy 2,6	đ/m		98.230
7	" ĐK 65, dầy 2,9	đ/m		120.175
	DÂY ĐIỆN (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Dây điện CADISUN 2x4	đ/m		34.153
2	Dây điện CADISUN 2x6	đ/m		50.140
3	Dây điện Trần phú 2x6	đ/m		41.800
4	Dây điện Trần phú 2x4	đ/m		29.700
5	Dây điện Trần phú 2x0,75	đ/m		8.500
	TẤM LỢP (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Tấm lợp phi brô xi măng Thái nguyên	đ/tấm		50.000
	TRẦN NHỰA (đã bao gồm thuế VAT)			
1	Trần nhựa (7,5x200)mmx6m	đ/tấm		45.000